

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHÈ
CHIỀNG VE – MỘC CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 44 /CV-CMC
V/v đề nghị cấp giấy phép môi trường của
Chi nhánh Chè Mộc Châu

Sơn La, ngày tháng 12 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Mộc Châu.

1. Chúng tôi là Chi nhánh Tổng Công ty chè Việt Nam – Công ty Cổ phần tại Sơn La – Vinatea Sơn La, chủ dự án: “Chi nhánh Chè Mộc Châu” thuộc mục số I, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, “Chi nhánh Chè Mộc Châu” thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân huyện Mộc Châu.

2. Địa chỉ trụ sở chính của Chi nhánh Chè Mộc Châu: Tiểu khu chè đen 1, Thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

3. Địa điểm thực hiện: Tiểu khu chè đen 1, Thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

4. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Chí Long

- Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 02123 866059

Fax: 02123 866559.

5. Người liên hệ trong quá trình tiến hành thủ tục: Bà Đỗ Thị Thu Hương

- Chức vụ: Cán bộ phòng Kế hoạch – Kinh doanh

- Điện thoại: 0912 331 815

Chúng tôi xin gửi đến Ủy ban nhân dân huyện hồ sơ gồm:

- Một (01) bản Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Chi nhánh Chè Mộc Châu”.

- Một (01) bản Đề án Bảo vệ môi trường “Chi nhánh Chè Mộc Châu”.

- Một (01) Quyết định phê duyệt Đề án Bảo vệ môi trường của Chi nhánh Chè Mộc Châu.

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.



Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện xem xét cấp giấy phép môi trường của Chi nhánh chè Mộc Châu.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TẠI SƠN LA – VINATEA MỘC CHÂU
-----o0o-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

Của cơ sở: “Chi nhánh chè Mộc Châu”

Sơn La, năm 2024

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TẠI SƠN LA – VINATEA MỘC CHÂU

-----o0o-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

Của cơ sở: “Chi nhánh chè Mộc Châu”

CƠ QUAN CHỦ DỰ ÁN
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY
CHÈ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TẠI SƠN LA
VINATEA MỘC CHÂU



CƠ QUAN TƯ VẤN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



P. GIÁM ĐỐC

Cầm Bùn Lọc

GIÁM ĐỐC
Lê Chi Long

Sơn La, năm 2024

MỤC LỤC

Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	1
1.1. Tên chủ cơ sở	1
1.2. Tên cơ sở.....	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở	2
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	34
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	36
Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	38
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	38
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	41
Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	42
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	42
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	46
3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	54
3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở.....	55
3.5. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	57
3.6. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	57
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	61
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	61
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	62
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	65
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	67
5.1. Kết quả quan trắc môi trường đối với nước thải.....	67
5.1.1. Kết quả quan trắc mẫu nước sạch (nước cấp sinh hoạt) năm 2024	67
5.2. Kết quả quan trắc không khí môi trường lao động	69

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	70
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	70
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	71
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	72
CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	73

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1. Bảng kiểm tra chất lượng chè.....	5
Bảng 1.2. Các hạng mục công trình kiến trúc khu vực nhà máy chè Mộc Châu.....	36
Bảng 1.3. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng tại Nhà máy chế biến	36
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt.....	44
Bảng 3.2. Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm do sao chè bằng than.....	47
Bảng 3.3. Nồng độ các chất ô nhiễm	47
Bảng 3.4. Các thông số, kỹ thuật của Hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải	49
Bảng 3.5. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm do đốt dầu DO	50
Bảng 3.6. Giới hạn tiếng ồn tại nơi làm việc	56
Bảng 3.7. Giới hạn độ rung.....	57
Bảng 3.8. Thống kê CTNH phát sinh tại cơ sở năm 2023	57
Bảng 4.1. Các thông số đề nghị cấp phép và ngưỡng giá trị cho phép	61
Bảng 4.2. Nồng độ các chất gây ô nhiễm có trong khí thải theo Quy chuẩn.....	64
Bảng 4.3. Tọa độ vị trí xả thải	65
Bảng 4.4. Giới hạn tiếng ồn tại nơi làm việc	66
Bảng 4.5. Giới hạn độ rung.....	66
Bảng 5.1. Thông tin quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở.....	67
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc mẫu nước sạch (nước cấp sinh hoạt)	67
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc mẫu nước thải sinh hoạt.....	68
Bảng 5.4. Thông tin quan trắc môi trường không khí lao động.....	69
Bảng 5.5. Kết quả quan trắc môi trường không khí lao động.....	69
Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	70
Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc vận hành thử nghiệm chất thải.....	71

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BVMT	: Bảo vệ môi trường.	STNMT	: Sở Tài nguyên môi trường.
CTR	: Chất thải rắn.	TCCP	: Tiêu chuẩn cho phép.
CTRSH	: Chất thải rắn sinh hoạt.	BTNMT	: Bộ Tài nguyên môi trường.
CTNH	: Chất thải nguy hại.		

Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Chủ cơ sở: Vinatea Mộc Châu.
- Địa chỉ văn phòng: Tiểu khu chè đen 1, Thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Lê Chí Long.
- Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 02123 866059 Fax: 02123 866559.
- Giấy chứng nhận đăng kí hoạt động chi nhánh Mã số Doanh nghiệp: 0100103915-017, đăng ký lần đầu ngày 24/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 02/11/2023 do Phòng đăng ký kinh doanh cấp.

1.2. Tên cơ sở

“Chi nhánh chè Mộc Châu”

- Địa điểm cơ sở: Tiểu khu chè đen 1, Thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.



Hình 1.1. Vị trí nhà máy chè đen Mộc Châu

Tổng diện tích cơ sở là 25.332 m² có vị trí tiếp giáp như sau:

+ Phía Tây tiếp giáp đường quốc lộ 6 cũ.

+ Phía Đông tiếp giáp đồi chè.

+ Phía Nam tiếp giáp khu dân cư.

+ Phía Bắc tiếp giáp khu dân cư.

Công ty có vị trí trung tâm của khu vực thị trấn Nông trường Mộc Châu cách trung tâm huyện 12,5 km về phía Đông Nam. Địa hình khu vực của cơ sở có vị trí khá thuận lợi, bằng phẳng, rộng và thoáng.

- Các Văn bản, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt của Nhà máy:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ vào sổ cấp GCNQSD đất: CT 00207 Quyết định số 1545/QDD-UBND ngày 16/7/2015 của UBND tỉnh Sơn La.

+ Hợp đồng thuê đất số 1117/HĐ-TĐ ngày 16/07/2015 giữa cơ sở với UBND tỉnh Sơn La.

- Quy mô đầu tư của Nhà máy: có tổng vốn đầu tư là 455.858.510.000 tỷ đồng. Dự án đầu tư thuộc dự án nhóm B quy định tại Khoản 1, Điều 9, Luật Đầu tư công số: 39/2019/QH14.

- Thẩm quyền cấp GPMT: Dự án đầu tư thuộc nhóm II quy định theo Mục I, Phụ lục IV theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Theo quy định tại khoản 4, điều 41 Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 cơ sở thuộc thẩm quyền phê duyệt cấp GPMT của UBND huyện Mộc Châu.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

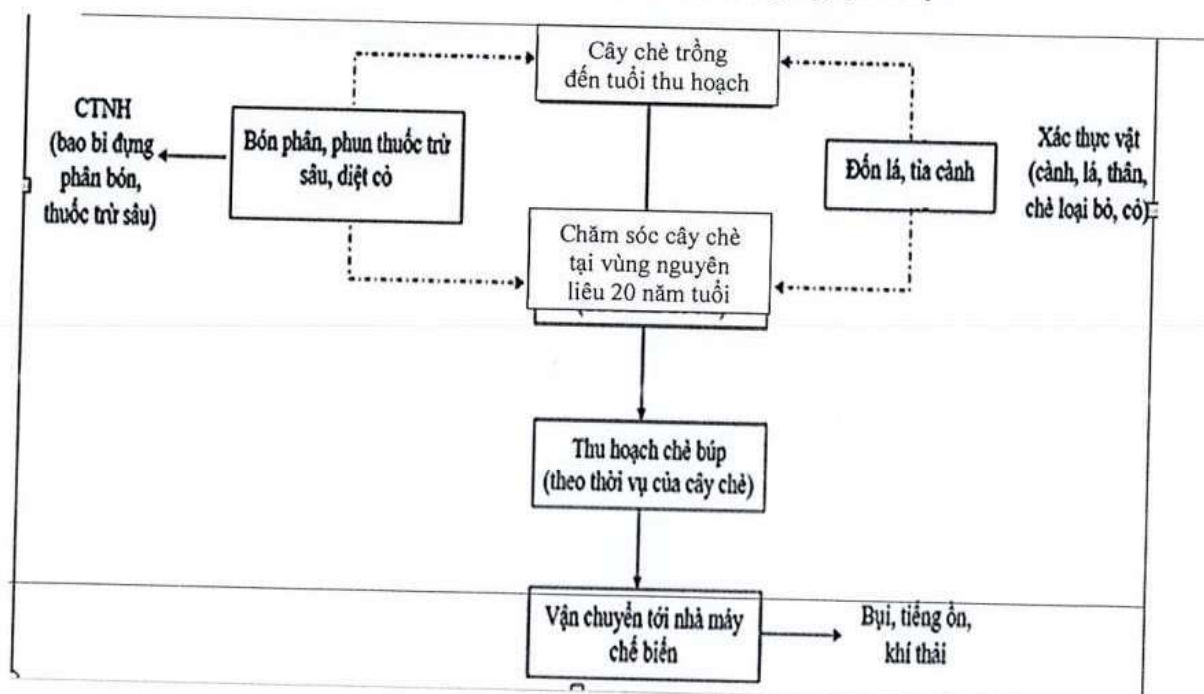
Có công suất thiết kế 110 tấn búp chè tươi/ngày.

Thủ tục môi trường đã được phê duyệt: Năm 2009 đây chuyên công nghệ chế biến chè của 05 nhà máy tổng công suất 180 tấn chè búp tươi/ngày, sản lượng chè búp

tươi năm 2008 đạt 12.000 tấn. 07 tháng năm 2009 đạt 5.368 tấn. Được thiết kế xây dựng với dây chuyền sản xuất chế biến nửa cơ giới đến tự động hóa theo công nghệ Đài Loan, Trung Quốc.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

a. Quy trình chăm sóc, thu hái chè chè (trà) tại vùng nguyên liệu



Hình 1.2. Sơ đồ quy trình chăm sóc thu hái chè tại vùng nguyên liệu

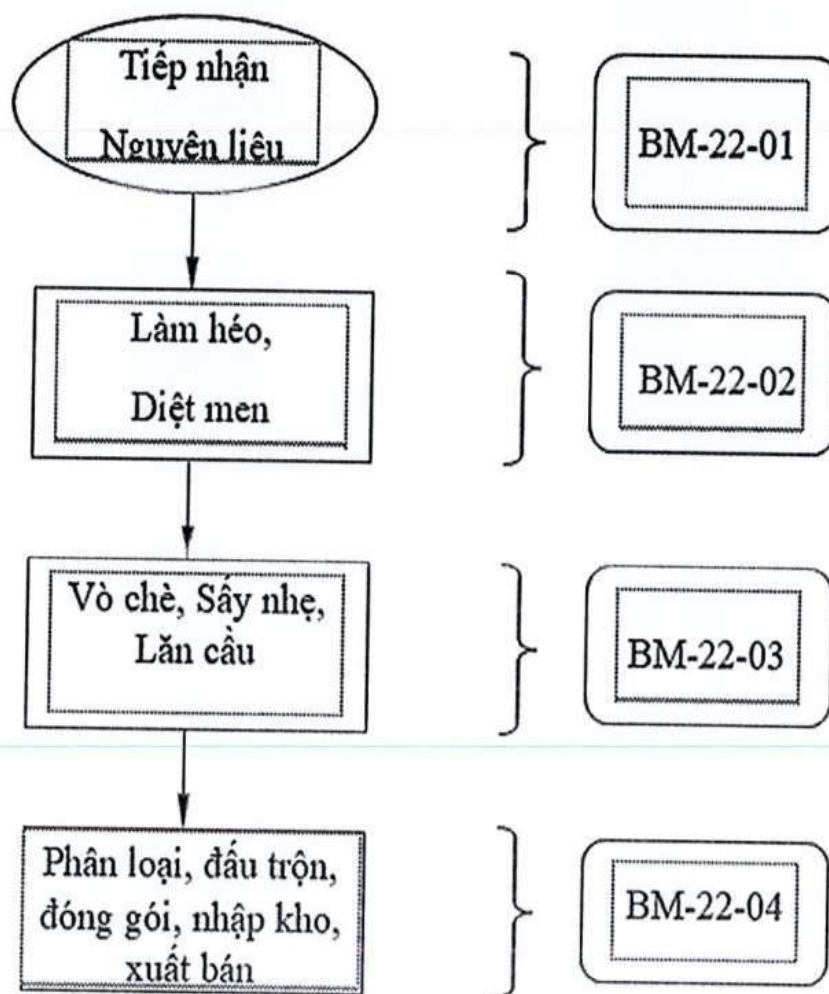
- Vườn chè của Công ty được canh tác trên dải cao nguyên Mộc Châu, với lợi thế về địa hình và khí hậu thuận lợi cùng với quy trình chăm sóc tự quản khép kín, kỹ thuật canh tác công nghệ cao nên cây chè luôn khỏe mạnh cho ra những búp chè tươi, xanh và mềm mại đạt tiêu chuẩn. Các giống chè tại dự án phù hợp với chủ trương phát triển vùng nguyên liệu, sản xuất chế biến chè trên địa bàn tỉnh tại các Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 01/9/2009 và Quyết định số 2565/QĐ-UBND ngày 28/11/2012 của UBND tỉnh Sơn La.

- Thu hái chè: Trước khi thu hoạch khoảng 15~20 ngày, vườn chè được che phủ bằng lưới đen để cách ly tránh ánh sáng tự nhiên tác động trực tiếp lên búp và lá chè. Trong khoảng thời gian này sẽ là một yêu cầu quan trọng để quyết định phần lớn chất lượng của các chất dinh dưỡng có trong búp lá chè. Điều kiện thu hái đòi hỏi phải

được quản lý nghiêm ngặt và theo đúng quy trình. Phụ thuộc vào nhu cầu của chất lượng sản phẩm và sức khỏe cây chè mà phương thức thu hoạch được quyết định, thông thường, sau khi gỡ tấm lưới che phủ trong khoảng 15 đến 30 phút phải thu hái, chè búp một tôm 3 lá nếu hái bằng tay hoặc một tôm 4-5 lá nếu hái bằng máy, lúc này màu của búp và lá chè tươi có màu xanh đậm đặc trưng. Búp chè sẽ được vận chuyển nhanh bằng các túi vải mềm chuyên dụng về khu vực sản xuất.

b. Quy trình chế biến chè (trà) tại cơ sở

Cơ sở hiện có 03 dây chuyền sản xuất, bao gồm chế biến chè xanh Pou chung, chế biến chè Olong và chế biến chè Pê koe. Quy trình sản xuất cụ thể như sau:



Hình 1.3. Sơ đồ quy trình chế biến chè xanh Pou chung và chè xanh Pe koe

Bảng 1.1. Bảng kiểm tra chất lượng chè

STT	TÊN TÀI LIỆU	MÃ SỐ	THỜI GIAN LƯU TRỮ (NĂM)	NƠI LƯU TRỮ
1	Phiếu kiểm tra chất lượng chè búp tươi – Công đoạn tiếp nhận nguyên liệu chè búp tươi	BM-22-01	3	P.KCS
2	Phiếu kiểm tra chất lượng – Công đoạn chuyển vào máng héo làm héo chè, diệt men	BM-22-02	3	P.KCS
3	Phiếu kiểm tra chất lượng – Công đoạn vò chè, sấy nhẹ, sấy khô	BM-22-03	3	P.KCS
4	Phiếu kiểm tra chất lượng – Công đoạn phân loại đầu trộn, đóng gói, xuất bán	BM-22-04	3	P.KCS

*** Quy trình chế biến chè xanh Pou chung:**

a. Mô tả quy trình

Chè búp tươi được thu mua tại các đội sản xuất nông nghiệp đã được chứng nhận đủ điều kiện trồng chè an toàn hoặc đã được chứng nhận RA.

Trong quá trình thu mua nguyên liệu chè búp tươi, đội ngũ cán bộ KCS, cán bộ thu mua nhà máy sẽ kiểm tra nguồn gốc xuất xứ, kiểm tra chất lượng và phân loại chè

Tiêu chí kỹ thuật của chè búp tươi:

- Mọi lô chè tươi khi giao nhận phải: tươi, sạch, không bị dập nát, ôi, ngót. Nếu có các vật lạ như cỏ, rác, sỏi, đất...thì phải trừ vào lô hàng một khối lượng của các vật lạ ấy.

- Trước khi giao nhận, trong lô chè nếu có nước bám vào mặt ngoài đợt chè tươi thì phải trừ khối lượng nước ấy (phương pháp xác định theo tiêu chuẩn 1054 – 1986).

- Chè loại tận thu hoặc chè bị thiên tai sâu bệnh Công ty thu mua là loại Tận thu.

- Phân loại chè búp tươi:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ sở “Chi nhánh Chè Mộc Châu”

Loại	Tỷ lệ bánh tẻ (tính bằng % khối lượng)	Tỷ lệ non (tính bằng % khối lượng)
A	≤ 10	$\geq 90 \%$
B	≤ 20	$\geq 80 \%$
C	≤ 30	$\geq 70 \%$
D	≤ 45	$\geq 55 \%$
DD	≤ 55	$\geq 45 \%$
TT	≤ 60	$\geq 40 \%$

Chè loại tận thu hoặc chè bị thiên tai sâu bệnh Công ty thu mua là loại dưới D.

Chè nguyên liệu sẽ được đưa vào máng bảo quản theo mã đã quy định với từng đội nông nghiệp.

b. Giải thích/lý do

Phân loại nguyên liệu để có biện pháp điều chỉnh công nghệ sản xuất, phân loại sản phẩm.

Kiểm tra nguồn gốc xuất xứ để đảm bảo nguyên liệu xuất xứ từ các cơ sở đã được kiểm soát.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20.

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

Nước vệ sinh đáp ứng theo yêu cầu QT-18.

d. Quy định sản xuất

Khi chè búp tươi nguyên liệu được chuyển đến nhà máy chế biến, cán bộ tiếp nhận nguyên liệu thực hiện các nội dung sau:

- Kiểm tra đánh giá chất lượng nguyên liệu chè búp tươi của từng xe chè.
- Kiểm tra chất lượng chè đầu vào và ghi chép vào BM-22-01 kết quả kiểm tra chất lượng chè búp tươi.
- Quản đốc/ đốc công chỉ đạo phân lô để bố trí sản xuất.

- Sau khi kiểm tra, phân loại chè, bộ phận công nhân tiếp nhận của nhà máy thực hiện công tác dỡ bỏ chè tươi từ trên xe ô tô xuống và vận chuyển rải đều lên hệ thống các máng héo bảo quản chè tươi theo từng đơn vị đã quy định, bề dày lớp chè rải trên máng < 30cm (trong trường hợp bảo quản nguyên liệu chè tươi thì bề dày lớp chè rải trên máng < 60cm) , tránh nắng mưa hắt vào chè, tùy theo độ ẩm chè tươi, nhiệt độ trong phòng.

- Công nhân tổ nguyên liệu vận chuyển chè búp vào khu vực làm héo theo quy định kỹ thuật tại công đoạn làm héo.

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân đội thu mua, công nhân tiếp nhận nguyên liệu trực tiếp thực hiện các quy định này.

Cán bộ kỹ thuật được giao nhiệm vụ giám sát đánh giá chất lượng lô nguyên liệu thực hiện giám sát từng lô.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-22-01.

CÔNG ĐOẠN LÀM HÉO

a. Mô tả quy trình

Chè búp nguyên liệu sau khi tiếp nhận được rải đều trên các dàn máng héo, máng héo được thiết kế với hệ thống quạt công suất 1,5 -3 kw, đường kính sai cánh quạt dài 750mm, tốc độ quay 1.200 vòng/phút, lưu lượng gió 15.000-18.000 m³/h. vừa để bảo quản vừa để héo tự nhiên làm bớt 1 lượng nước bề mặt và trong búp, giảm nhiệt độ khối chè, chống bốc nóng, hấp hơi, ôi ngót trước khi đưa vào sản xuất.

b. Giải thích quy trình

Héo chè nhằm bảo quản chè tươi tránh ôi ngót, giảm hàm lượng nước phục vụ cho công đoạn sào chè được thuận lợi.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20.

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định kỹ thuật

Đốc công thực hiện lập lịch héo chè cho từng lô, từng máng và có thông tin phục vụ việc truy xuất cho các máng chè.

Thực hiện bảo quản, héo chè như sau:

Yêu cầu nguyên liệu được đổ vào các máng héo được đánh số tên các Đội nông nghiệp.

- Độ dày khối nguyên liệu ≤ 30 cm (trong trường hợp bảo quản nguyên liệu chè tươi thì bề dày lớp chè rải trên máng < 60 cm).

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn tiếp nhận nguyên liệu tại nhà máy trực tiếp thực hiện các quy định này.

Cán bộ kỹ thuật được giao nhiệm vụ giám sát đánh giá chỉ tiêu công nghệ: nhiệt độ héo, thời gian héo, thời gian đảo rữ, cảm quan sau héo.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-22-02.

CÔNG ĐOẠN XÀO DIỆT MEN

a. Mô tả quy trình

Chè sau khi héo tự nhiên được đưa vào xào diệt men bằng nhiệt.

b. Giải thích quy trình

Diệt men để giữ chất tanin tạo hương vị cho chè xanh đáp ứng yêu cầu công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Chè sau khi bảo quản trên máng héo, được công nhân vận chuyển trên các xe đẩy vào khu tập kết của máy xào diệt men, sau đó được đưa vào máy xào diệt men qua hệ thống máy băng tải cấp liệu liên tục, đều đặn, máy xào diệt men được cung cấp nhiệt từ hệ thống lò đốt, nhiệt độ trong máy xào từ $200 - 550^{\circ}\text{C}$, tốc độ quay từ $900 - 1.100$ vòng/phút, thời gian xào diệt men từ 05-08 phút/mẻ chè, Chè sau khi ra khỏi

máy sào diệt men cánh chè mềm dẻo, màu sắc xanh, hương thơm, thủy phần giảm còn 60-65%

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn diệt men trực tiếp thực hiện các quy định này.

Công nhân vận hành thực hiện giám sát đánh giá chỉ tiêu công nghệ: thời gian diệt men, nhiệt độ, tốc độ vòng quay của máy.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-22-02.

CÔNG ĐOẠN VÒ CHÈ

a. Mô tả quy trình

Chè sau khi sào diệt men được đưa vào các máy vò chè.

b. Giải thích quy trình

Vò chè làm dập tế bào chè, tạo điều kiện cho trích ly chất tan trong chè trong quá trình sử dụng; làm xoắn cánh chè làm giảm thể tích sản phẩm, tạo giá trị cảm quan cho sản phẩm.

Vò chè tạo điều kiện để quá trình sấy thoát nước nhanh.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Công nhân tham gia sản xuất phải đáp ứng các yêu cầu theo QT-20.

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng các yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Chè sau khi sào diệt men được hệ thống quạt mát làm nguội, sau đó được vận chuyển vào các máy vò, máy 255 khối lượng chè cho vào từ 50 - 60 kg chè/mẻ, thời gian vò chè từ 30-40 phút/mẻ, máy 265 khối lượng chè cho vào từ 60 - 70 kg chè/mẻ, thời gian vò chè từ 40-50 phút/mẻ Chè sau khi vò cánh chè mềm dẻo, xoắn chặt, màu xanh.

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn vò chè trực tiếp thực hiện các quy định này.

Cán bộ kỹ thuật được giao nhiệm vụ giám sát đánh giá chỉ tiêu công nghệ: thời gian vò, tốc độ vò của máy, độ đập tế bào.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-22-03.

CÔNG ĐOẠN SẤY NHẹ

a. Mô tả quy trình

Chè sau khi vò được đưa vào các máy sấy.

b. Giải thích quy trình

Mục đích: làm khô chè để thuận lợi cho quá trình sấy khô.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20.

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Chè sau khi vò được xe đẩy đến khu tập kết máy sấy, công nhân vận hành máy sấy đưa chè đã vò lên băng tải cấp liệu vào máy sấy liên tục, đều đặn, độ dày lớp chè đưa vào băng tải sấy từ 3-5 cm, máy sấy được cung cấp nhiệt bởi hệ thống lò nhiệt, nhiệt độ bên trong máy sấy từ 100-130°C, thời gian từ khi chè vào đến khi chè ra khỏi máy sấy từ 30-35 phút, tốc độ máy sấy cài số 4-5 Chè sau khi sấy nhẹ có mùi thơm dịu, thủy phần còn 30-35%

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn sấy chè trực tiếp thực hiện các quy định này.

Cán bộ kỹ thuật được giao nhiệm vụ giám sát đánh giá chỉ tiêu công nghệ: thời gian sấy, nhiệt độ sấy, độ ẩm của chè.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-22-03.

CÔNG ĐOẠN SẤY KHÔ

a. Mô tả quy trình

Chè sau khi sấy nhẹ được đưa vào các máy sấy khô.

b. Giải thích quy trình

Mục đích: làm khô chè tạo hình đặc trưng của chè, làm cho chè xoắn chặt.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20.

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Chè sau khi sấy nhẹ lên băng tải cấp liệu vào máy sấy liên tục, đều đặn, độ dày lớp chè đưa vào băng tải sấy từ 3-5 cm, máy sấy được cung cấp nhiệt bởi hệ thống lò nhiệt, nhiệt độ bên trong máy sấy từ 100-120°C, thời gian từ khi chè vào đến khi chè ra khỏi máy sấy từ 30-35 phút, tốc độ máy sấy cài số 4-5. Chè sau khi sấy khô cánh chè xoắn chặt, mùi thơm, nước xanh, độ ẩm còn lại 5 - 6%

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn sấy chè trực tiếp thực hiện các quy định này.

Cán bộ kỹ thuật được giao nhiệm vụ giám sát đánh giá chỉ tiêu công nghệ: thời gian sấy, nhiệt độ sấy, độ ẩm của chè.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-22-03.

CÔNG ĐOẠN PHÂN LOẠI

a. Mô tả quy trình

Chè viên sau khi được lăn khô, được chuyển qua công đoạn phân loại.

b. Giải thích quy trình

Phân loại chè để tăng giá trị phẩm cấp, đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20.

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

e. Quy định sản xuất

Quy trình sàng phân loại : Sàng lồi, Sàng vôi, Tách bồm căng, Quạt rê, Thành phẩm

Chè sơ chế bán thành phẩm được chuyển về kho sơ chế xuất ra phân loại, ban đầu chè phân loại được đưa vào máy sàng lồi, máy sàng lồi có 5 cửa ra chè.

- Cửa ra số 1+2 sàng lồi gồm chè hỗn hợp BP, BPS, F, Dust. Phần này mang đi sàng vôi song quạt rê để tách từng thành phẩm BP, BPS, F, Dust riêng biệt.

- Cửa số 3 của sàng lồi gồm chè hỗn hợp chè BP, BPS, căng ngắn. Phần này mang đi rê song tách căng lấy thành phẩm, BP, BPS, F, Dust, râu xơ.

- Cửa số 4 của sàng lồi gồm hỗn hợp chè số 4, số 5 lẫn bồm căng. Phần này được mang đi máy bắn màu để tách chè, chè bồm, chè căng riêng biệt. Sau khi tách căng song mang đi quạt rê tách lấy chè thành phẩm, BPS, F, Dust, râu xơ.

- Cửa số 5 của sàng lồi gồm chè số 5, bồm to, căng dài. Phần này được đem đi xay trà nhẹ, sau đó mang đi máy bắn màu tách bồm căng. Sau đó đem đi quạt rê để tách lấy chè thành phẩm, BPS, F, Dust, râu xơ.

Năng xuất phân loại 20 tấn chè thành phẩm Pou chung/ ngày (Tương đương 25 tấn chè sơ chế).

5.2.7.4. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn phân loại thực hiện các quy định này.

Cán bộ kỹ thuật được giao nhiệm vụ giám sát phân loại thực hiện theo quy định. Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-22-04.

CÔNG ĐOẠN ĐẤU TRỘN

a. Mô tả quy trình

Chè sau khi được phân loại sẽ chuyển sang khâu đấu trộn theo tỷ lệ nhất định trước khi xuất bán.

b. Giải thích quy trình

Đáp ứng tiêu chuẩn, yêu cầu của khách hàng về phẩm cấp từng loại chè.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20.

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Chè sau khi phân loại bao gồm chè số 3, số 4, số 5 (là chè pekoe búp chè soăn chặt, cánh chè to, rộng) và một phần chè số 3 chắc (Là phần đầu tôm của búp chè tươi khi chế biến bị gãy ra) được xuất đấu trộn

Năng xuất đấu trộn: 25 tấn/ngày.

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn đầu trộn, đóng gói thực hiện các quy định này.

Cán bộ kỹ thuật, KCS được giao nhiệm vụ giám sát công đoạn đầu trộn, đóng gói thực hiện theo quy định. Chè sau khi phân loại xong được xuất cho tổ đầu trộn (bao gồm chè số 5+ số 4 và một phần chè số 3), trước khi đầu trộn vào bao, cán bộ KCS kiểm tra mẫu chè xem tỷ lệ bồm, cám, cẫng còn lại trong chè có đúng quy định không, nếu tỷ lệ các thành phần trên vượt quá quy định thì trả lại cho bộ phận phân loại để phân loại lại, nếu tỷ lệ đúng quy định thì cho phép đầu trộn và vào bao. Tùy theo mẫu thống nhất với khách hàng mà tỷ lệ bồm, cám, cẫng còn lại trong chè Pou chung sẽ khác nhau, tuy nhiên mức độ sai khác là rất ít, tỷ lệ bồm chiếm 8%, cẫng chiếm 3,2%, vụn chiếm 5%, còn lại là chè số 4 và số 5 (chè Pou chung tỷ lệ bồm chiếm 6%, cẫng chiếm 3,2%, vụn chiếm 7%, còn lại là chè số 4 và số 5).

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào nhật ký theo BM-22-04.

CÔNG ĐOẠN ĐÓNG GÓI, NHẬP KHO VÀ XUẤT BÁN

a. Mô tả quy trình

Chè thành phẩm sau khi đầu trộn theo yêu cầu tiêu chuẩn khách hàng được đóng gói theo quy cách để nhập kho và xuất bán.

b. Giải thích quy trình

Đáp ứng yêu cầu bảo quản, vận chuyển sản phẩm; đáp ứng quy cách đóng gói theo yêu cầu khách hàng.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20.

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Chè sau khi đầu trộn xong được đóng bao PE, PP, quy cách 35 kg/bao. Thành phẩm chè xanh Pou chung xuất khẩu được nhập kho thành phẩm.

Do điều kiện chè vào bao được đóng trong bao PE kín nên chè không tiếp xúc với không khí bên ngoài, do đó kho thành phẩm chỉ cần yêu cầu thông thoáng, khô, không bị ẩm ướt, hoặc chứa các hoá chất, ở điều kiện nhiệt độ bình thường,

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

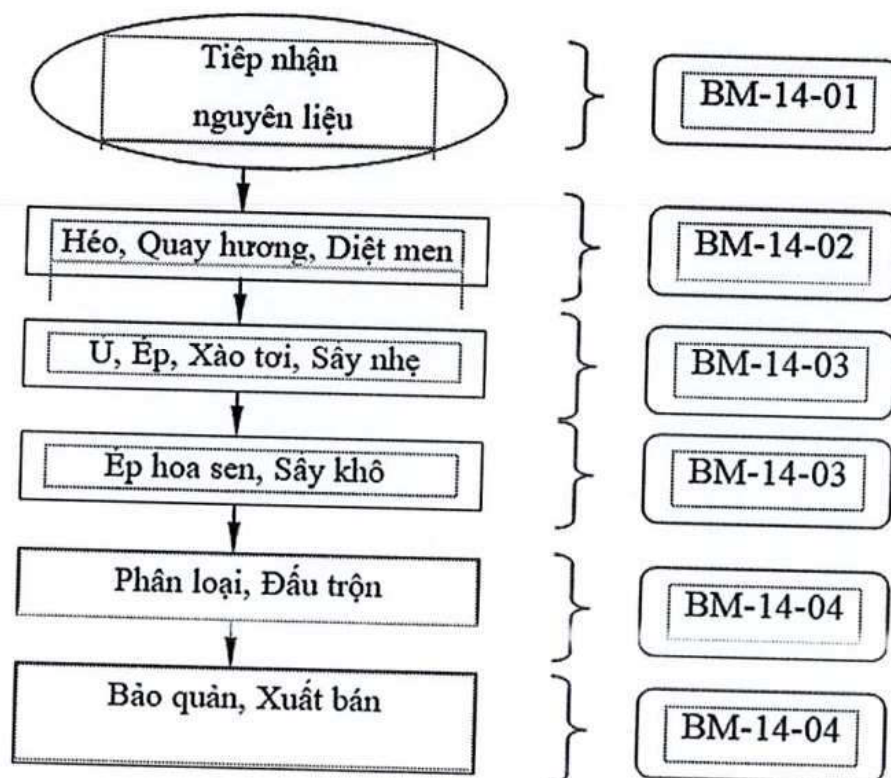
Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn đầu trộn, đóng gói thực hiện các quy định này.

Cán bộ kỹ thuật, KCS được giao nhiệm vụ giám sát thực hiện theo quy định (kiểm tra chất lượng thành phẩm, quy cách đóng gói, chất lượng đóng gói...).

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-22-04.

*** Quy trình chế biến chè Olong**



Sơ đồ chế biến chè Olong

CÔNG ĐOẠN TIẾP NHẬN NGUYÊN LIỆU

a. Mô tả quy trình

Được thu hái từ vùng nguyên liệu Kim Tuyên đã được Công ty quy hoạch chuyên dùng để sản xuất chè ôlong tại các đơn vị.

Nguyên liệu phải thu hái đúng tiêu chuẩn, chỉ được hái một loại duy nhất theo quy định của Công ty, đợt chè 1 tôm, 2 – 3 lá non phát triển trên búp có 4 – 5 lá, hái

sát vào gân lá thứ 3, có cuống ngắn từ 1-2 cm, những búp mù xoè hái từ 1 – 2 lá mềm tay. Tỷ lệ lá bánh tẻ cho phép từ 0 – 30%, không được thu mua lá rời.

Nguyên liệu chè tươi khi giao nhận phải: tươi, sạch, không bị dập nát, ôi, ngót. Không hái những đợt chè sâu bệnh. Tuyệt đối không được hái chè khi thuốc bảo vệ thực vật chưa hết hiệu lực, cần tránh mưa nắng cho khối chè sau khi thu hái. Nếu có các vật lạ như cỏ, rác, sỏi, đất...thì phải trừ vào lô hàng một khối lượng của các vật lạ ấy

Trước khi giao nhận, trong lô chè nếu có nước bám vào mặt ngoài đợt chè tươi thì phải trừ khối lượng nước ấy (phương pháp xác định theo tiêu chuẩn 1054 – 1986).

Chè sau khi được thu hái sử dụng xe chuyên dùng để vận chuyển về Nhà máy. Vận chuyển chè tươi về Nhà máy chế biến càng nhanh càng tốt (tốt nhất 60 phút sau khi hái và chậm nhất không quá 120 phút sau khi hái). Trong quá trình bốc xếp vận chuyển không làm chè dập nát.)

b. Giải thích/lý do

Phân loại nguyên liệu để có biện pháp điều chỉnh công nghệ sản xuất, phân loại sản phẩm.

Kiểm tra nguồn gốc xuất xứ để đảm bảo nguyên liệu xuất xứ từ các cơ sở đã được kiểm soát.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20.

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

Nước vệ sinh đáp ứng theo yêu cầu QT-18.

d. Quy định sản xuất

Chè búp tươi được thu hái búp chè non đồng đều 1 tôm và 2 đến 3 lá non, thu mua vận chuyển về nhà máy. Chè được rải một lớp mỏng 3-5cm trên bạt chuyên dùng ở trên sân phơi hoặc hộc héo.

Trong trường hợp chè búp tươi bị dính nước bề mặt lá do sương mù hoặc mưa bất chợt, rất cần thiết phải làm khô nước ngoài mặt lá. Khi bề mặt lá bị dính nước các lá chè thường dính vào nhau, khi héo rất khó thoát nước và gây lên héo chè không đồng đều.

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân đội thu mua, công nhân tiếp nhận nguyên liệu trực tiếp thực hiện các quy định này.

Cán bộ kỹ thuật được giao nhiệm vụ giám sát đánh giá chất lượng lô nguyên liệu thực hiện giám sát từng lô.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-14-01.

CÔNG ĐOẠN LÀM HÉO NĂNG

a. Mô tả quy trình

Chè được phơi nắng tự nhiên có tác dụng làm chè héo một phần, tạo hương ban đầu, khối nguyên liệu to xộp và héo được đồng đều. Lợi dụng tác động của bức xạ ngoại từ mặt trời để biến đổi một phần tính chất hoá học của lá chè, đặc biệt là làm giảm một phần hàm lượng chlorophyll là chất có mùi hăng xanh thường ảnh hưởng xấu đến mùi, vị của chè sau này.

b. Giải thích quy trình

Héo nắng nhằm bảo quản chè tươi tránh ôi ngổt, giảm hàm lượng nước phục vụ cho công đoạn sau được thuận lợi.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20.

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định kỹ thuật

Độc công thực hiện lập lịch héo chè cho từng lô, từng máng và có thông tin phục vụ việc truy xuất cho các máng chè.

Chè được rải đều 01 lớp dày 3-5 cm trên bạt chuyên dùng, trên sân bê tông ngoài trời, bên trên được che phủ lưới nhựa đen, để khống chế nhiệt độ theo yêu cầu cứ khoảng 20 – 30 phút đảo rũ chè 1 lần. Nhiệt độ héo khoảng 20 – 30°C. Nếu nhiệt độ ngoài trời > 30°C thì phải kéo lưới nhựa đen che phủ bên trên, khoảng cách giữ chè với lưới là 3 – 5 m. Thời gian héo nắng từ 2 – 5h.

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn tiếp nhận nguyên liệu tại nhà máy trực tiếp thực hiện các quy định này.

Cán bộ kỹ thuật được giao nhiệm vụ giám sát đánh giá chỉ tiêu công nghệ: nhiệt độ héo, thời gian héo, thời gian đảo rữ, cảm quan sau héo.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-14-02.

QUÁ TRÌNH LÀM HÉO LẠNH

a. Mô tả quy trình

Chè sau khi héo nắng được đưa vào làm héo mát.

b. Giải thích quy trình

Héo mát có tác dụng làm cho búp giảm một lượng ẩm nhất định trong đợt chè, làm cho lá chè chở lên mềm dẻo, kích thích lên hương và vị đặc trưng của chè ôlong.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Chè sau khi héo nắng tự nhiên được thu gom đưa vào phòng lạnh, rải đều trên các xe nong tre, xếp trên dàn thao tác, dàn thao tác có từ 8 đến 10 tầng, mỗi tầng có khoảng cách 20 cm. Các dàn được xếp theo trật tự trong phòng lạnh. Phòng lạnh phải được thoáng khí.

Chè được rải dày từ 1 – 2cm trên nong tre, khối lượng 2 – 2,5 kg / nong, khoảng 60 – 90 phút đảo rữ một lần. Nhiệt độ phòng lạnh từ 20 – 26°C. Thời gian héo mát từ 10 – 13h.

e Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn tiếp nhận nguyên liệu trực tiếp thực hiện các quy định này.

Cán bộ kỹ thuật được giao nhiệm vụ giám sát đánh giá chỉ tiêu công nghệ: nhiệt độ héo, thời gian héo, thời gian đảo rữ, cảm quan sau héo.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-14-02.

QUÁ TRÌNH QUAY HƯƠNG

a. Mô tả quy trình

Chè sau khi làm héo lạnh được đưa vào máy quay thơm để lên hương.

b. Giải thích quy trình

Chè sau khi được làm héo mát quan sát mép lá, lá chè thấy có biến đổi hình dáng, đạt độ dẻo, độ ẩm nhất định, được cho vào máy quay thơm để lên hương.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Công nhân tham gia sản xuất phải đáp ứng các yêu cầu theo QT-20.

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng các yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Thời gian quay hương từ 15 – 20 phút/mẻ. Tốc độ quay số 4 hoặc số 5. khối lượng 70 – 80kg/mẻ. Kết thúc quay thơm cánh chè mềm dẻo, màu sắc xanh, hương thơm rõ thì chuyển sang công đoạn diệt men. Thủy phần chè sau quay hương khoảng 80-85%

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trường ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn quay hương trực tiếp thực hiện các quy định này.

Cán bộ kỹ thuật được giao nhiệm vụ giám sát đánh giá chỉ tiêu công nghệ: nhiệt độ, thời gian, hình thức lá chè

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-14-02.

CÔNG ĐOẠN XÀO DIỆT MEN

a. Mô tả quy trình

Chè sau khi quay hương được đưa vào xào diệt men bằng nhiệt.

b. Giải thích quy trình

Diệt men để giữ chất tanin tạo hương vị cho chè xanh đáp ứng yêu cầu công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Dùng nhiệt độ cao để diệt men trong chè, giữ lại hàm lượng ta nin trong chè, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của chè xanh, đình chỉ mọi hoạt động của men dưới tác dụng của nhiệt độ cao, làm giảm các chất gây mùi hăng ngái của chè tươi, tăng cường hương thơm mới dưới tác dụng của nhiệt độ cao. Giảm đi một lượng ẩm nhất định, tạo cho cánh chè mềm dẻo, tạo điều kiện thuận lợi cho qua trình vò chè.

Sào diệt men trên máy sào bằng gas. Thời gian sào chè trong máy từ 8 – 12 phút. Nhiệt độ từ 280 – 330°C. Khối lượng chè sào 8 – 12 kg/mẻ. Kết thúc quá trình diệt men cánh chè mềm dẻo, chín đều, màu xanh hơi vàng, hương thơm tự nhiên mạnh mùi hoa quả và mùi nhiệt, cánh chè mềm mại bẻ không gãy, chè sào chín đều từ lá đến cuống nhưng phải ráo khối chè.

Thủy phần sau sào diệt men còn 60 – 65%.

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn diệt men trực tiếp thực hiện các quy định này.

Công nhân vận hành thực hiện giám sát đánh giá chỉ tiêu công nghệ: thời gian diệt men, nhiệt độ, tốc độ vòng quay của máy.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-14-02.

QUÁ TRÌNH Ủ ẨM

a. Mô tả quy trình

Chè sau khi diệt men được chuyển sang công đoạn ủ ẩm.

b. Giải thích quy trình

Chè sau khi diệt men cánh chè khô không đều, có thể lá chè thì khô nhưng cánh chè căng vẫn chưa khô hoặc trong một lá chè thì mép ngoài khô nhưng bên trong vẫn còn ẩm, bởi vậy ta phải có công đoạn hồi ẩm để cánh chè san ẩm đồng đều hơn.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Chè được cho vào bạt chuyên dùng, ủ ẩm, hồi ẩm. Độ dày lớp ủ 30 – 60 cm. Thời gian ủ 10 – 12 h/ mẻ. .

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn diệt men trực tiếp thực hiện các quy định này.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-14-03.

CÔNG ĐOẠN ÉP CHÈ

a. Mô tả quy trình

Chè sau thời gian ủ ẩm hồi ẩm được chuyển sang công đoạn ép sơ bộ.

b. Giải thích quy trình

Chè sau thời gian ủ ẩm hồi ẩm được quần vào quần bó chặt và dùng máy ép ép chặt.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Khối lượng chè 12 – 15 kg/mẻ. Thời gian ép 2 - 3 phút / mẻ. Số lần ép 7 - 10 lần/1 lần sấy tùy theo chè.

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn ép chè trực tiếp thực hiện các quy định này.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-14-03.

CÔNG ĐOẠN XÀO TƠI

a. Mô tả quy trình

Chè sau khi ép sơ bộ được chuyển sang công đoạn xào tươi

b. Giải thích quy trình

Mục đích của quá trình này nhằm đánh tươi búp chè.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Chè sau khi ép được đưa vào máy xào quay tròn, đánh rũ toi búp chè. Khối lượng 12 – 15 kg/mẻ. Thời gian xào toi 1 - 2 phút.

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn xào chè trực tiếp thực hiện các quy định này.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-14-03.

CÔNG ĐOẠN SẤY NHỆ

a. Mô tả quy trình

Chè sau khi xào toi được cho vào sấy

b. Giải thích quy trình

Quá trình sấy nhẹ vừa làm giảm thủy phần của chè sau này, làm giảm các chất gây mùi hăng ngái, toạ thêm hương thơm cho chè dưới tác dụng của nhiệt độ, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tiếp theo.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Thời gian từ 35 – 45 phút. Độ dày lớp chè 1 – 2 cm. Nhiệt độ 80 – 100°C. Tốc độ máy số 6 – 8. Chè sấy có mùi thơm dịu, tránh khói bụi khô khét. Thủy phần còn lại 50 – 55%.

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn sấy chè trực tiếp thực hiện các quy định này.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-14-03.

CÔNG ĐOẠN ÉP HOA SEN

a. Mô tả quy trình

Chè sau khi sấy được đưa vào công đoạn ép hoa sen

b. Giải thích quy trình

Chè sau sấy được quăn vào quăn bó cho vào ép hoa sen, quay tròn ép thật chặt.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Khối lượng 12-16kg/mẻ. Thời gian 1-2 phút. Số lần siết ép hoa sen từ 5 – 8 lần mỗi lần siết song đảo toi. Chè được ép tròn thành quả.

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn ép chè trực tiếp thực hiện các quy định này.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-14-03.

CÔNG ĐOẠN SẤY KHÔ

a. Mô tả quy trình

Chè sau khi ép hoa sen được chuyển sang công đoạn sấy khô

b. Giải thích quy trình

Quá trình sấy khô làm đạt thủy phần của chè, đồng thời tạo hương cho chè, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, thẩm mỹ, nước xanh, thuận tiện cho quá trình phân loại, vận chuyển và tiêu thụ.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Thời gian từ 35 – 45 phút. Độ dày lớp chè 1 – 2 cm. Nhiệt độ 100 – 120°C. Tốc độ máy số 4 – 5. Thủy phần còn lại 5 - 6%. Số lần sấy khô từ 3 – 5 lần.

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn sấy chè trực tiếp thực hiện các quy định này.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-14-03.

CÔNG ĐOẠN SÀNG PHÂN LOẠI

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ sở “Chi nhánh Chè Mộc Châu”

a. Mô tả quy trình

Chè sau khi sấy khô được đưa vào sàng để phân loại

b. Giải thích quy trình

Chè sau khi sấy khô được phân loại dựa vào kích thước chè tương ứng với các mức chất lượng khác nhau đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của từng loại và yêu cầu khách hàng.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Chè sau sấy được cho vào máy máy tách căng, để tách căng chè, cám chè, lấy thành phẩm chè ôlong.

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn phân loại trực tiếp thực hiện các quy định này.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-14-04.

CÔNG ĐOẠN ĐÁU TRỘN VÀ ĐÓNG BAO

a. Mô tả quy trình

Chè sau khi được phân loại sẽ chuyển sang khâu đấu trộn theo tỷ lệ nhất định trước khi xuất bán.

b. Giải thích quy trình

Đáp ứng tiêu chuẩn, yêu cầu của khách hàng về phẩm cấp từng loại chè.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Sau khi sàng phân loại ra thành phẩm KCS kiểm tra nếu đạt cho đấu trộn, không đạt mang xử lý lại. Chè thành phẩm đạt được đấu trộn đóng trong túi PE, PP,

thùng Carton. Quy cách 100g, 200g, 300g, 18 kg, 50 kg/bao (tùy theo nhu cầu của khách hàng).

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn đầu trộn, đóng gói trực tiếp thực hiện các quy định này.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-14-04.

CÔNG ĐOẠN BẢO QUẢN VÀ XUẤT BÁN

a. Mô tả quy trình

Chè thành phẩm sau khi đầu trộn, đóng gói theo quy cách sẽ được nhập kho và xuất bán

b. Giải thích quy trình

Đáp ứng yêu cầu bảo quản, vận chuyển sản phẩm; đáp ứng quy cách đóng gói theo yêu cầu khách hàng.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Sau khi đầu trộn vào bao song chè được chở vào kho xếp trên kệ palet theo từng lô, từng loại chè, từng ngày tháng sản xuất. Kho đảm bảo khô ráo, không có mùi lạ, sạch sẽ. Tránh sự xâm nhập của côn trùng và động vật gây hại.

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân kho trực tiếp thực hiện các quy định này.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-14-04.

*** Quy trình chế biến chè xanh Pê koe**

a. Mô tả quy trình

Chè búp tươi được thu mua tại các đội sản xuất nông nghiệp đã được chứng nhận đủ điều kiện trồng chè an toàn hoặc đã được chứng nhận RA.

Trong quá trình thu mua nguyên liệu chè búp tươi, đội ngũ cán bộ KCS, cán bộ thu mua nhà máy sẽ kiểm tra nguồn gốc xuất xứ, kiểm tra chất lượng và phân loại chè

Tiêu chí kỹ thuật của chè búp tươi:

- Mọi lô chè tươi khi giao nhận phải: tươi, sạch, không bị dập nát, ôi, ngớt. Nếu có các vật lạ như cỏ, rác, sỏi, đất...thì phải trừ vào lô hàng một khối lượng của các vật lạ ấy.

- Trước khi giao nhận, trong lô chè nếu có nước bám vào mặt ngoài đợt chè tươi thì phải trừ khối lượng nước ấy (phương pháp xác định theo tiêu chuẩn 1054 – 1986).

- Chè loại tận thu hoặc chè bị thiên tai sâu bệnh Công ty thu mua là loại Tận thu.

- Phân loại chè búp tươi:

Loại	Tỷ lệ búp tẻ (tính bằng % khối lượng)	Tỷ lệ non (tính bằng % khối lượng)
A	≤ 10	$\geq 90 \%$
B	≤ 20	$\geq 80 \%$
C	≤ 30	$\geq 70 \%$
D	≤ 45	$\geq 55 \%$
DD	≤ 55	$\geq 45 \%$
TT	≤ 60	$\geq 40 \%$

Chè nguyên liệu sẽ được đưa vào máng bảo quản theo mã đã quy định với từng đội nông nghiệp.

b. Giải thích/lý do

Phân loại nguyên liệu để có biện pháp điều chỉnh công nghệ sản xuất, phân loại sản phẩm.

Kiểm tra nguồn gốc xuất xứ để đảm bảo nguyên liệu xuất xứ từ các cơ sở đã được kiểm soát.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20.

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

Nước vệ sinh đáp ứng theo yêu cầu QT-18.

d. Quy định sản xuất

Khi chè búp tươi nguyên liệu được chuyển đến nhà máy chế biến, cán bộ tiếp nhận nguyên liệu thực hiện các nội dung sau:

- Kiểm tra đánh giá chất lượng nguyên liệu chè búp tươi của từng xe chè.
- Kiểm tra chất lượng chè đầu vào và ghi chép vào BM-22-01 kết quả kiểm tra chất lượng chè búp tươi.
- Quản đốc/ đốc công chỉ đạo phân lô để bố trí sản xuất.
- Sau khi kiểm tra, phân loại chè, bộ phận công nhân tiếp nhận của nhà máy thực hiện công tác dỡ bỏ chè tươi từ trên xe ô tô xuống và vận chuyển rải đều lên hệ thống các máng héo bảo quản chè tươi theo từng đơn vị đã quy định, bề dày lớp chè rải trên máng < 30cm (trong trường hợp bảo quản nguyên liệu chè tươi thì bề dày lớp chè rải trên máng < 60cm) , tránh nắng mưa hắt vào chè, tùy theo độ ẩm chè tươi.
- Công nhân tổ nguyên liệu vận chuyển chè búp vào khu vực làm héo theo quy định kỹ thuật tại công đoạn làm héo.

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân đội thu mua, công nhân tiếp nhận nguyên liệu trực tiếp thực hiện các quy định này.

Cán bộ kỹ thuật được giao nhiệm vụ giám sát đánh giá chất lượng lô nguyên liệu thực hiện giám sát từng lô.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-22-01.

CÔNG ĐOẠN LÀM HÉO

a. Mô tả quy trình

Chè búp nguyên liệu sau khi tiếp nhận được rải đều trên các dàn máng héo, máng héo được thiết kế với hệ thống quạt công suất 1,5 -3 kw, đường kính sai cánh quạt dài 750mm, tốc độ quay 1.200 vòng/phút, lưu lượng gió 15.000-18.000 m³/h. vừa

để bảo quản vừa để héo tự nhiên làm bớt 1 lượng nước bề mặt và trong búp, giảm nhiệt độ khối chè, chống bốc nóng, hấp hơi, ôi ngót trước khi đưa vào sản xuất.

b. Giải thích quy trình

Héo chè nhằm bảo quản chè tươi tránh ôi ngót, giảm hàm lượng nước phục vụ cho công đoạn sào chè được thuận lợi.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20.

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định kỹ thuật

Độc công thực hiện lập lịch héo chè cho từng lô, từng máng và có thông tin phục vụ việc truy xuất cho các máng chè.

Thực hiện bảo quản, héo chè như sau:

Yêu cầu nguyên liệu được đổ vào các máng héo được đánh số tên các Đội nông nghiệp.

- Độ dày khối nguyên liệu ≤ 30 cm (trong trường hợp bảo quản nguyên liệu chè tươi thì bề dày lớp chè rải trên máng < 60 cm).

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn tiếp nhận nguyên liệu tại nhà máy trực tiếp thực hiện các quy định này.

Cán bộ kỹ thuật được giao nhiệm vụ giám sát đánh giá chỉ tiêu công nghệ: nhiệt độ héo, thời gian héo, thời gian đảo rũ, cảm quan sau héo.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-22-02.

CÔNG ĐOẠN XÀO DIỆT MEN

a. Mô tả quy trình

Chè sau khi héo tự nhiên được đưa vào xào diệt men bằng nhiệt.

b. Giải thích quy trình

Diệt men để giữ chất tanin tạo hương vị cho chè xanh đáp ứng yêu cầu công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Chè sau khi bảo quản trên máng héo, được công nhân vận chuyển trên các xe đẩy vào khu tập kết của máy sào diệt men, sau đó được đưa vào máy sào diệt men qua hệ thống máy băng tải cấp liệu liên tục, đều đặn, máy sào diệt men được cung cấp nhiệt từ hệ thống lò đốt, nhiệt độ trong máy sào từ 200 - 550°C, tốc độ quay từ 900 - 1.100 vòng/phút, thời gian sào diệt men từ 05-08 phút/mẻ chè, Chè sau khi ra khỏi máy sào diệt men cánh chè mềm dẻo, màu sắc xanh, hương thơm, thủy phần giảm còn 60-65%

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn diệt men trực tiếp thực hiện các quy định này.

Công nhân vận hành thực hiện giám sát đánh giá chỉ tiêu công nghệ: thời gian diệt men, nhiệt độ, tốc độ vòng quay của máy.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-22-02.

CÔNG ĐOẠN VÒ CHÈ

a. Mô tả quy trình

Chè sau khi sào diệt men được đưa vào các máy vò chè.

b. Giải thích quy trình

Vò chè làm dập té bào chè, tạo điều kiện cho trích ly chất tan trong chè trong quá trình sử dụng; làm xoắn cánh chè làm giảm thể tích sản phẩm, tạo giá trị cảm quan cho sản phẩm.

Vò chè tạo điều kiện để quá trình sấy thoát nước nhanh.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Công nhân tham gia sản xuất phải đáp ứng các yêu cầu theo QT-20.

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng các yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Chè sau khi sào diệt men được hệ thống quạt mát làm nguội, sau đó được vận chuyển vào các máy vò, máy 255 khối lượng chè cho vào từ 50 - 60 kg chè/mẻ, thời gian vò chè từ 30-40 phút/mẻ, máy 265 khối lượng chè cho vào từ 60 - 70 kg chè/mẻ, thời gian vò chè từ 40-50 phút/mẻ Chè sau khi vò cánh chè mềm dẻo, soăn chặt, màu xanh.

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn vò chè trực tiếp thực hiện các quy định này.

Cán bộ kỹ thuật được giao nhiệm vụ giám sát đánh giá chỉ tiêu công nghệ: thời gian vò, tốc độ vò của máy, độ dập tế bào.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-22-03.

CÔNG ĐOẠN SẤY NHE

a. Mô tả quy trình

Chè sau khi vò được đưa vào các máy sấy.

b. Giải thích quy trình

Mục đích: làm khô chè để thuận lợi cho quá trình tạo hình trong máy lăn cầu.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20.

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Chè sau khi vò được xe đẩy đến khu tập kết máy sấy, công nhân vận hành máy sấy đưa chè đã vò lên băng tải cấp liệu vào máy sấy liên tục, đều đặn, độ dày lớp chè đưa vào băng tải sấy từ 3-5 cm, máy sấy được cung cấp nhiệt bởi hệ thống lò nhiệt, nhiệt độ bên trong máy sấy từ 100-130°C, thời gian từ khi chè vào đến khi chè ra khỏi máy sấy từ 30-35 phút, tốc độ máy sấy cài số 4-5 Chè sau khi sấy nhẹ có mùi thơm dịu, thủy phần còn 30-35%

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn sấy chè trực tiếp thực hiện các quy định này.

Cán bộ kỹ thuật được giao nhiệm vụ giám sát đánh giá chỉ tiêu công nghệ: thời gian sấy, nhiệt độ sấy, độ ẩm của chè.

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-22-03.

CÔNG ĐOẠN LẤN CẦU

a. Mô tả quy trình

Chè sau khi sấy sơ bộ được đưa vào các máy lăn cầu (tạo hình).

b. Giải thích quy trình

Tạo hình đặc trưng của chè, làm cho chè xoắn chặt.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Công nhân tham gia sản xuất phải đáp ứng các yêu cầu theo QT-20.

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng các yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Chè sau khi sấy nhẹ được đưa vào máy lăn cầu để tạo hình, máy có dạng hình cầu, đường kính 2.000mm được làm bằng chất liệu Inox không rỉ, máy được cung cấp nhiệt từ hệ thống lò đốt. Khối lượng chè từ 300-450 kg/mẻ.

Giai đoạn 1: nhiệt độ trong máy lăn cầu từ 150-250°C, thời gian lăn cầu từ 8h – 10h, tốc độ quay 120-150 vòng/phút.

Giai đoạn 2: nhiệt độ trong máy lăn cầu từ 100-150°C, thời gian lăn cầu từ 8h – 10h, tốc độ quay 120-150 vòng/phút.

Chè sau khi lăn cầu có cánh chè xoắn tương đối chặt, nước xanh, độ ẩm còn lại 5 - 6%

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn tạo hình thực hiện các quy định này.

Cán bộ kỹ thuật được giao nhiệm vụ giám sát các chỉ tiêu: Nhiệt độ chè trong quá trình tạo hình, thời gian đánh đảo, chất lượng cảm quan (độ xoắn chặt, mùi hương, màu nước)

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-22-03.

CÔNG ĐOẠN PHÂN LOẠI

a. Mô tả quy trình

Chè viên sau khi được lăn khô, được chuyển qua công đoạn phân loại.

b. Giải thích quy trình

Phân loại chè để tăng giá trị phẩm cấp, đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20.

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

e. Quy định sản xuất

Quy trình sàng phân loại : Sàng lồi, Sàng vôi, Tách bồm căng, Quạt rê, Thành phẩm

Chè sơ chế bán thành phẩm được chuyển về kho sơ chế xuất ra phân loại, ban đầu chè phân loại được đưa vào máy sàng lồi, máy sàng lồi có 5 cửa ra chè.

- Cửa ra số 1+2 sàng lồi gồm chè hỗn hợp BP, BPS, F, Dust. Phần này mang đi sàng vôi song quạt rê để tách từng thành phẩm BP, BPS, F, Dust riêng biệt.

- Cửa số 3 của sàng lồi gồm chè hỗn hợp chè BP, BPS, căng ngắn. Phần này mang đi rê song tách căng lấy thành phẩm, BP, BPS, F, Dust, râu xơ.

- Cửa số 4 của sàng lồi gồm hỗn hợp chè số 4, số 5 lẫn bồm căng. Phần này được mang đi máy bắn màu để tách chè, chè bồm, chè căng riêng biệt. Sau khi tách căng song mang đi quạt rê tách lấy chè thành phẩm, BPS, F, Dust, râu xơ.

- Cửa số 5 của sàng lồi gồm chè số 5, bồm to, căng dài. Phần này được đem đi xay trà nhẹ, sau đó mang đi máy bắn màu tách bồm căng. Sau đó đem đi quạt rê để tách lấy chè thành phẩm, BPS, F, Dust, râu xơ.

Năng xuất phân loại 20 tấn chè thành phẩm Pê koe/ ngày (Tương đương 25 tấn chè sơ chế).

5.2.7.4. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn phân loại thực hiện các quy định này.

Cán bộ kỹ thuật được giao nhiệm vụ giám sát phân loại thực hiện theo quy định. Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-22-04.

CÔNG ĐOẠN ĐẤU TRỘN

a. Mô tả quy trình

Chè sau khi được phân loại sẽ chuyển sang khâu đấu trộn theo tỷ lệ nhất định trước khi xuất bán.

b. Giải thích quy trình

Đáp ứng tiêu chuẩn, yêu cầu của khách hàng về phẩm cấp từng loại chè.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20.

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Chè sau khi phân loại bao gồm chè số 3, số 4, số 5 (là chè pekoe búp chè soăn chặt, cánh chè to, rộng) và một phần chè số 3 chắc (Là phần đầu tôm của búp chè tươi khi chế biến bị gãy ra) được xuất đấu trộn

Năng xuất đấu trộn: 25 tấn/ngày.

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn đấu trộn, đóng gói thực hiện các quy định này.

Cán bộ kỹ thuật, KCS được giao nhiệm vụ giám sát công đoạn đấu trộn, đóng gói thực hiện theo quy định. Chè sau khi phân loại xong được xuất cho tổ đấu trộn (bao gồm chè số 5+ số 4 và một phần chè số 3), trước khi đấu trộn vào bao, cán bộ KCS kiểm tra mẫu chè xem tỷ lệ bồm, cám, cẳng còn lại trong chè có đúng quy định không, nếu tỷ lệ các thành phần trên vượt quá quy định thì trả lại cho bộ phận phân loại để phân loại lại, nếu tỷ lệ đúng quy định thì cho phép đấu trộn và vào bao. Tùy theo mẫu thống nhất với khách hàng mà tỷ lệ bồm, cám, cẳng còn lại trong chè Pekoe sẽ khác nhau, tuy nhiên mức độ sai khác là rất ít, tỷ lệ bồm chiếm 8%, cẳng chiếm 3,2%, vụn chiếm 5%, còn lại là chè số 4 và số 5 (chè Pou chung tỷ lệ bồm chiếm 6%, cẳng chiếm 3,2%, vụn chiếm 7%, còn lại là chè số 4 và số 5).

Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào nhật ký theo BM-22-04.

CÔNG ĐOẠN ĐÓNG GÓI, NHẬP KHO VÀ XUẤT BÁN

a. Mô tả quy trình

Chè thành phẩm sau khi đấu trộn theo yêu cầu tiêu chuẩn khách hàng được đóng gói theo quy cách để nhập kho và xuất bán.

b. Giải thích quy trình

Đáp ứng yêu cầu bảo quản, vận chuyển sản phẩm; đáp ứng quy cách đóng gói theo yêu cầu khách hàng.

c. Các thủ tục cần tuân thủ. Quy định chung

Người lao động tại công đoạn này phải đáp ứng yêu cầu theo QT-20.

Thiết bị, khu vực sản xuất phải đáp ứng yêu cầu theo QT-16.

d. Quy định sản xuất

Chè sau khi đầu trộn xong được đóng bao PE, PP, bao Kraft, quy cách 35 kg/bao. Thành phẩm chè xanh viên pekoe xuất khẩu được nhập kho thành phẩm.

Do điều kiện chè vào bao được đóng trong bao PE kín nên chè không tiếp xúc với không khí bên ngoài, do đó kho thành phẩm chỉ cần yêu cầu thông thoáng, khô, không bị ẩm ướt, hoặc chứa các hoá chất, ở điều kiện nhiệt độ bình thường,

e. Phân công trách nhiệm và biểu mẫu giám sát

Quản đốc, các trưởng ca tổ chức và duy trì việc thực hiện quy phạm này.

Công nhân công đoạn đầu trộn, đóng gói thực hiện các quy định này.

Cán bộ kỹ thuật, KCS được giao nhiệm vụ giám sát thực hiện theo quy định (kiểm tra chất lượng thành phẩm, quy cách đóng gói, chất lượng đóng gói...). Kết quả thực hiện giám sát được ghi vào BM-22-04.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là 26 tấn chè khô thành phẩm/ngày.

Cơ sở có 03 dây chuyền sản xuất chế biến chè cho ra 03 loại thành phẩm: Chè khô Pou chung, chè Olong và chè xanh Pê koe. Sản lượng sản phẩm của cơ sở trong năm 2023, 2024 như sau:

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị	2023		2024	
			Nguyên liệu Tươi	Sản phẩm Khô	Nguyên liệu Tươi	Sản phẩm Khô
1	Pou chung + Olong + Pê koe	Tấn	8.501,210	2.095,558	10.321,047	3.355,114

[Chủ cơ sở]

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu vật liệu đầu vào

- Nguyên liệu chè tươi đầu vào lấy từ vùng nguyên liệu: khoảng 110 tấn búp tươi/ngày (cho ra 26,000 tấn chè khô thành phẩm).

1.4.2. Nhu cầu sử dụng nước:

Do quá trình chế biến chè không sử dụng nước do đó lượng nước cấp cho xưởng chế biến chè toàn bộ là nước cấp sinh hoạt cho các cán bộ công nhân viên làm việc tại xưởng.

- Nước cấp cho sinh hoạt gồm: Tổng lượng cán bộ, công nhân làm việc tại cơ sở 117 người, một số các cán bộ công nhân nhà ở ngay gần khu cơ sở trực túc ăn ở, 01 cán bộ và 02 chuyên gia sinh hoạt ăn ở tại công ty. Theo đó định mức sử dụng nước mỗi công nhân lấy 45lít/người/ngày;. Như vậy tổng nhu cầu nước cấp cho sinh hoạt tối đa là 5,3m³/ngày.

- Ngoài ra nước cấp cho tưới cây tiểu cảnh trong cơ sở: Khoảng 0,5m³/ngày.

- Tổng lượng nước cấp sử dụng cho cơ sở:

$$5,3 \text{ m}^3/\text{ngày} + 0,5 \text{ m}^3/\text{ngày} = 5,8 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

- Nguồn cung cấp: Lấy từ nguồn nước cấp của Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Mộc Châu.

1.4.3. Nhu cầu sử dụng điện

Hệ thống cung cấp điện cho xưởng chế biến chè được cung cấp bởi lưới điện 35KV thông qua trạm biến áp trung gian của địa phương. Căn cứ hóa đơn tiền điện năm 2023 và năm 2024 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng điện

STT	Tháng	Lượng điện tiêu thụ (kWh)	
		Năm 2023	Năm 2024
1	Tháng 1		14.892
2	Tháng 2	8.760	9.281
3	Tháng 3	9.220	5.132
4	Tháng 4	13.020	47.586
5	Tháng 5	55.060	22.360
6	Tháng 6	31.760	95.545
7	Tháng 7	60.697	57.441
8	Tháng 8	140.016	105.737
9	Tháng 9	188.123	64.971
10	Tháng 10	169.307	207.098
11	Tháng 11	96.572	107.808
12	Tháng 12	17.137	187.430
	Trung bình ngày	2.357	2.535

(Nguồn cơ sở cung cấp)

1.4.5. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

- Nhu cầu dầu DO khoảng 1.180lít/tháng (trong đó: 1.180lít dùng cho sấy chè, 180 lít dùng cho các loại máy như: máy phát điện, máy phun thuốc, máy phay đất, công nông, xe ô tô,...);
- Nhu cầu Gas khoảng 2.070kg/tháng dùng để sấy chè;
- Nguồn cung cấp: lấy từ các đại lý trong khu vực

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở

Bảng 1.2. Các hạng mục công trình kiến trúc khu vực nhà máy chè Mộc Châu

STT	Hạng mục	Diện tích xây dựng	Tỷ lệ %
I	Diện tích xây dựng nhà xưởng	7.658,00	30,23
1	Nhà xưởng chính (kho và hoàn thành phẩm)	3.600,00	14,21
2	Nhà xưởng Olong	1.245,00	4,91
3	Nhà xưởng Chất lượng cao	1.313,00	5,18
4	Xưởng sơ chế (12)	1.500,00	5,92
II	Diện tích hạ tầng khu phụ trợ	17.674,00	69,77
1	Cây xanh cảnh quan	5.181,00	20,45
2	Sân phơi Olong	1.089,00	4,30
3	Xưởng cơ khí – Tủ điện tổng	540,00	2,13
4	Kho vật tư	133,00	0,53
5	Kho dầu	330,00	1,30
6	Giao thông – sân đường nội bộ	10.401,00	41,06
	Tổng	25.332,00	100,00

1.5.2. Nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất của cơ sở, Nhà máy đã đưa vào sử dụng dây chuyền sản xuất với các loại máy móc, thiết bị hiện đại. Danh mục các loại máy móc và thiết bị sử dụng tại cơ sở được thống kê tại bảng sau:

Bảng 1.1. Danh mục máy móc, thiết bị sử dụng tại Nhà máy chế biến

STT	TÊN MÁY MÓC THIẾT BỊ	ĐVT	SỐ LƯỢNG
1	Hệ thống bảo quản chè tươi	cái	29
2	Hệ thống máy sào chè	cái	5

3	Hệ thống máy vò chè	cái	42
4	Hệ thống máy sấy chè	cái	10
5	Hệ thống máy lăn cầu	cái	54
6	Hệ thống lò nhiệt sấy	cái	7
7	Hệ thống lò nhiệt lăn cầu	cái	6
8	Hệ thống máy sào gas	cái	10
9	Hệ thống máy xiết sen	cái	4
10	Hệ thống máy ép thủy lực	cái	3
11	Hệ thống máy sàng vôi	cái	1
12	Hệ thống máy tách tách màu (5 tầng)	cái	1
13	Máy tách căng Olong	cái	1
14	Máy đánh toi chè Olong	cái	1
15	Máy quay hương chè Olong	cái	1
16	Máy sàng dài	cái	1
17	Máy sàng tròn	cái	2
18	Máy trộn	cái	1
19	Máy tách căng	cái	2
20	Máy cắt chè	cái	1

[Chủ cơ sở cung cấp]

Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

** Cơ sở phù hợp với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022.*

Cụ thể sự phù hợp như sau:

- Mục tiêu tổng quát đến năm 2030: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp. Cơ sở phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại quyết định số: 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2024.

** Cơ sở phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 8/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.*

Cụ thể sự phù hợp như sau:

Theo quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ “V/v phê duyệt quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 thấy rằng:

+ Định hướng phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, đặc biệt là các giống cây trồng đặt trung của tỉnh Sơn La (chè, cà phê, cây ăn quả,...), gắn sản xuất với công nghiệp chế biến và bảo quản sau thu hoạch.

+ Định hướng phát triển công nghiệp: Phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh, khai thác tài nguyên và nguồn nhân lực tại chỗ, xây dựng các nhóm hàng hóa chủ lực. Hướng đến sản xuất các sản phẩm có thương hiệu

đặc trưng, tham gia vào chuỗi xuất khẩu và chuỗi cung ứng của vùng, khu vực và quốc tế

+ Báo cáo quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định Chè là một trong các sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh, tham gia thị trường trong nước và xuất khẩu, bên cạnh đó còn giúp khai thác tối ưu nguồn nguyên liệu sẵn có tại khu vực và góp phần phát triển kinh tế địa phương.

**** Sự phù hợp của cơ sở với phân vùng môi trường***

Theo phân vùng môi trường tại Quyết định số 1676/QĐ - TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 25/12/2023 về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Theo đó về phân vùng môi trường của cơ sở không nằm trong khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường như: Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị; Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá; Vùng lõi của di sản thiên nhiên (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật; Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

Đồng thời, trong mỗi vùng, phân vùng chi tiết phù hợp với định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia gồm có: (1) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt; (2) Vùng hạn chế phát thải; (3) Vùng khác. Cơ sở nằm trong vùng (1) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Như vậy áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường tương ứng như sau:

+ Đối với vùng (1) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt:

++ Kiểm soát, duy trì và nâng cao chất lượng môi trường đất, nước, không khí; Tuân thủ các Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật,...

++ Không thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy mô lớn; hạn chế các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt thuộc loại có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường của vùng bảo vệ nghiêm ngặt; nguồn thải, chất thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải được thu hồi, tái sử dụng hoặc xử lý đạt mức tương đương với quy chuẩn chất lượng môi trường xung quanh, được giám sát bằng thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục kết nối online với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp Tỉnh, được thanh tra, kiểm tra thường xuyên.

Tại khoản 5, Điều 23, Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT quy định: *UBND cấp tỉnh ban hành lộ trình thực hiện đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý phù hợp với quy định tại khoản 4. Điều 23, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.* Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại UBND tỉnh chưa ban hành lộ trình thực hiện do đó chưa có căn cứ xác định phạm vi phân vùng cụ thể đối với cơ sở.

Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất kinh doanh dịch vụ có nguy cơ ô nhiễm môi trường. Hoạt động của cơ sở phát sinh nước thải sinh hoạt xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường và nước thải công nghiệp tái sử dụng trong khuôn viên dự án, không xả thải ra môi trường.

Đối với chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực cơ sở, qua kết quả quan trắc chất lượng môi trường định kỳ hàng năm, chất lượng môi trường không khí trong lành, không có dấu hiệu nhiễm. Bao quanh cơ sở là vùng nguyên liệu chè được trồng và chăm sóc theo quy trình khép kín với công nghệ tiên tiến và hiện đại (*có chứng nhận Global GAP, tuân thủ nghiêm ngặt quy trình trồng, chăm sóc, tuyệt đối không được bón các loại phân và thuốc BVTV mà không nằm trong các danh mục thuốc được Bộ Nông nghiệp phê duyệt đảm bảo chè 100% sạch đạt chỉ tiêu chứng nhận*) góp phần tạo nên môi trường cảnh quan, du lịch cho khu vực và điều hòa môi trường vi khí hậu.

Ngoài ra hoạt động của cơ sở thực hiện thu gom, quản lý các chất thải rắn phát sinh đảm bảo vệ sinh môi trường. Đối với chất thải rắn sinh hoạt cơ sở đã phân loại chất thải rắn tại nguồn, tập kết đúng nơi quy định. Chất thải nguy hại hợp đồng với đơn vị đủ chức năng vận chuyển và xử lý đúng quy định.

Tuân thủ an toàn trong lao động và sản xuất, cơ sở có chứng nhận đạt tiêu chuẩn phòng cháy chữa cháy.

Như vậy hoạt động của cơ sở tuân thủ các Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải, khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật. Ngoài ra như phân tích ở trên, vùng nguyên liệu chè còn góp phần tạo nên môi trường cảnh quan, du lịch cho khu vực và điều hòa môi trường vi khí hậu.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Nguồn tiếp nhận trực tiếp khí thải của cơ sở là môi trường không khí xung quanh khu vực. Bụi, khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất không nhiều và hệ thống nhà xưởng bố trí quạt gió thông thoáng, dây chuyền công nghệ khép kín được nhập khẩu nguyên dây chuyền đảm bảo an toàn trong sản xuất, lao động và không gây ô nhiễm môi trường. Thiết bị trong dây chuyền sử dụng nguyên liệu gas, điện, dầu DO khí thải sạch + dây chuyền có chứng nhận thư chứng nhận thiết bị nhập khẩu đảm bảo về môi trường.

Cơ sở chủ yếu phát sinh chất thải chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại xưởng tuy nhiên khối lượng phát sinh không đáng kể,... nồng độ các chất ô nhiễm sau xử lý đều nằm trong giới hạn cho phép nên đảm bảo chất lượng nước thải đạt quy chuẩn theo quy định trước khi xả ra ngoài môi trường, đảm bảo khả năng chịu tải của môi trường.

Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

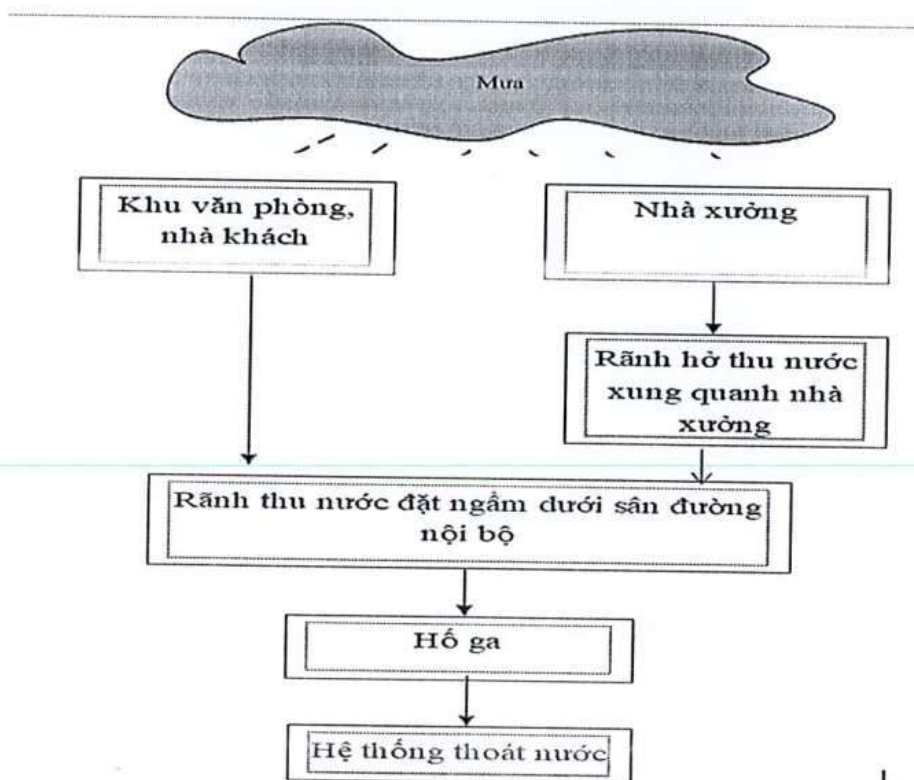
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

* Đối với Nhà máy chè và khu vực văn phòng:

Đối với Nhà máy chè và khu vực văn phòng:

- Tại các công trình có mái che (Khu văn phòng, nhà xưởng,...): Nước mưa trên mái được thoát vào rãnh thoát nước mưa xung quanh nhà sau đó chảy vào rãnh thoát nước chung. Rãnh thoát nước có kích thước rộng x sâu là 0,2m x 0,3cm với tổng chiều dài khoảng 200m. Rãnh thu gom thoát nước chung có nắp đậy, kích thước rộng x sâu là 0,4m x 0,5m với tổng chiều dài khoảng 120m.

- Hệ thống thu gom nước mưa trong khuôn viên cơ sở được xây dựng tách biệt với hệ thống thu gom thoát nước thải để thu gom toàn bộ nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân đường, mái các công trình trong khuôn viên Nhà máy sau đó đi qua hố ga lắng cặn trước khi chảy hệ thống thoát nước chung của khu vực.



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom nước tại khu vực Nhà máy và văn phòng

* Đối với vùng nguyên liệu chè:

Khu vực trồng chè gồm nhiều đồi nối tiếp nhau, đồi chè được bố trí hàng quy gọn theo địa hình lô chè được thiết kế có cùng chiều hướng nhất định hàng chè được tạo thành hàng đơn hoặc kép hoặc theo đường đồng mức nhằm hạn chế hiện tượng xói mòn rửa trôi do đó ảnh hưởng của nước mưa chảy tràn đối với vùng nguyên liệu chè là không đáng kể.

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật các hạng mục công trình thu gom, thoát nước mưa

TT	Hạng mục	Thông số
I	Nhà máy và khu vực văn phòng	
1	Đường ống thoát nước	- Ống nhựa PVC D90 - Thoát xuống chân công trình
2	Rãnh thoát nước sân, đường nội bộ	- Kích thước 0,2x0,3m - Tổng chiều dài 200m - Vật liệu bê tông cốt thép
3	Rãnh thoát nước chung	- Kích thước 0,4x0,5m - Tổng chiều dài 120m - Vật liệu bê tông cốt thép

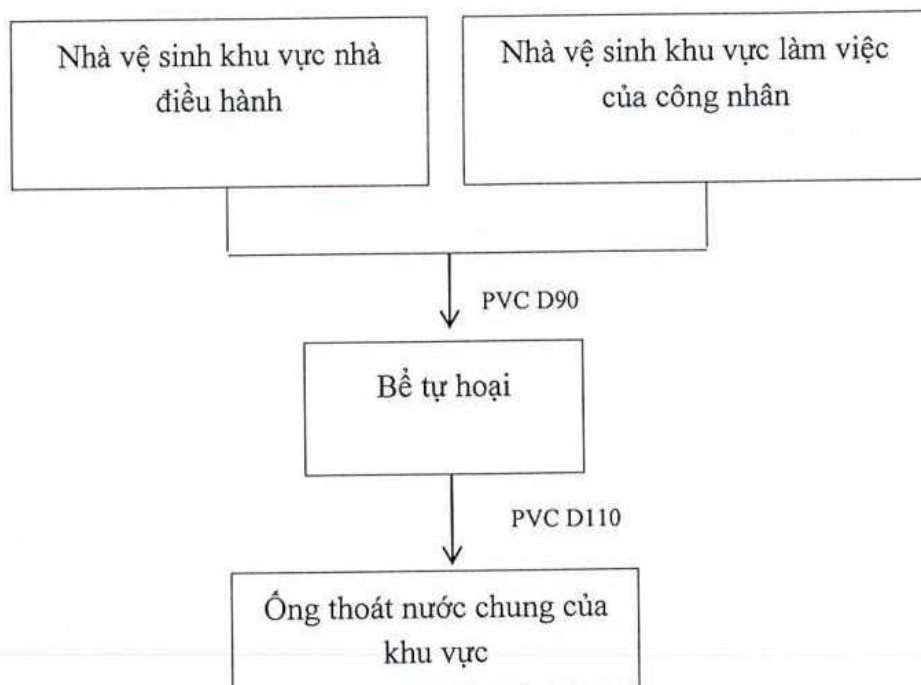
(Chủ cơ sở cung cấp)

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

* Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt:

- Đối với vùng nguyên liệu chè: Do đã được giao khoán đến từng hộ gia đình nên trong quá trình trồng và chăm sóc chè các hộ gia đình chủ động thực hiện, do đó nước thải sinh hoạt vùng nguyên liệu là không có.

- Nước cấp cho sinh hoạt gồm: Tổng lượng cán bộ, công nhân làm việc tại cơ sở 117 người, một số các cán bộ công nhân nhà ở ngay gần khu cơ sở trực túc ăn ở, 01 cán bộ và 02 chuyên gia sinh hoạt ăn ở tại công ty. Theo đó định mức sử dụng nước mỗi công nhân lấy 45lít/người/ngày. Như vậy tổng nhu cầu nước cấp cho sinh hoạt tối đa là 5,3m³/ngày. Lượng nước thải tính 80% nước cấp, như vậy lượng nước thải phát sinh 4,24 m³/ngày.đêm.



Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống thu gom thoát nước thải sinh hoạt tại cơ sở

- *Thuyết minh:*

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của nhà điều hành và khu vực làm việc của công nhân được thu gom chảy vào bể tự hoại có thể tích 8m^3 gồm có 3 ngăn (ngăn chứa bùn, ngăn lắng 1 và ngăn lắng 2), số lượng bể 02 bể. Nước sau bể tự hoại sẽ được thu gom vào đường ống PVC D110 và thoát ra hệ thống thu gom của khu vực.

+ Điểm xả thải tại vị trí:

+ Tọa độ xả nước thải sinh hoạt (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}00'$, múi chiếu 3°): X = 23004728; Y = 572001.

+ Vị trí xả thải: Nhà máy.

+ Phương thức xả thải: Tự chảy.

+ Chế độ xả thải: Gián đoạn.

+ Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thu gom của khu vực.

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

STT	Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
	Bể tự hoại	02	- Thể tích 8m^3 - Kết cấu: BTCT
	Ống thoát nước từ bể tự hoại	02	- Vật liệu: Nhựa PVC - Kích thước: D110

			- Chiều dài: 10m
	Ống dẫn nước từ nhà vệ sinh về bể tự hoại	02	- Vật liệu: Nhựa PVC - Kích thước: D90 - Chiều dài: 5m

*** Công trình thu gom, xử lý nước thải sản xuất:**

Công nghệ chế biến chè theo phương pháp khô không sử dụng nước, toàn bộ chè búp tươi sau khi thu hái về được đưa vào nhà máy bảo quản làm khô sau đó đưa vào máy xào chế biến chè. Vùng nguyên liệu chè cũng không sử dụng nước, do đó trong quá trình sản xuất không thải ra nước thải sản xuất.

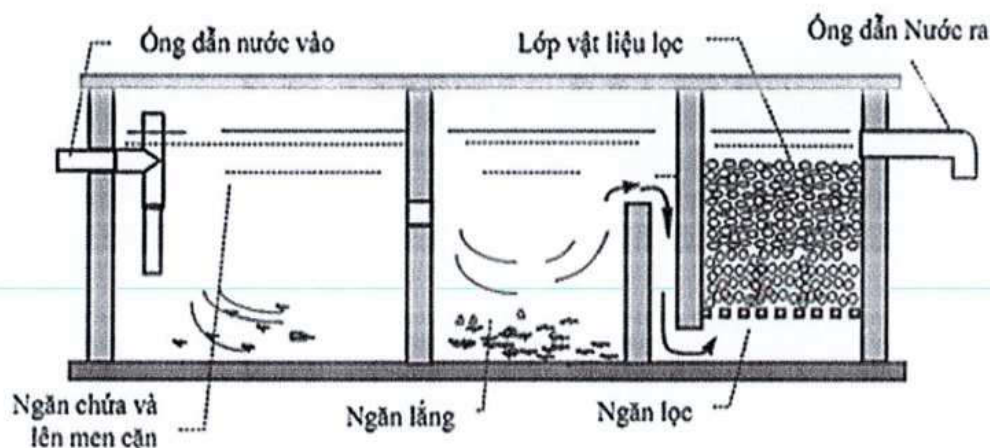
3.1.3. Xử lý nước thải

3.1.3.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được thu gom, xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn trước khi xả thải ra môi trường.

Nước thải từ khu nhà vệ sinh, bồn rửa từ các khu vệ sinh của nhà văn phòng, nhà khách, khu vệ sinh công nhân sẽ được xử lý bằng 02 bể tự hoại 3 ngăn có thể tích chứa nước là 8 m³/bể sau đó xả thải ra môi trường.

Bể tự hoại xây bằng gạch, đảm bảo độ kín khít và an toàn về mặt kết cấu công trình. Bể tự hoại có ống thông hơi, đường kính 50mm, dẫn lên trên mái nhà 0,8m để tránh mùi, khí độc hại. Sơ đồ mô hình của bể tự hoại 3 ngăn như sau:



Hình 3.3. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn

- Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn: 1 chứa (điều hòa) - 1 lắng - 1 lắng lọc.

+ Ngăn chứa (*điều hòa*): Sau khi các chất thải, rác thải được xả trực tiếp trong quá trình sử dụng, chúng sẽ trôi xuống ngăn chứa này và ở vị trí đây một thời gian

nhất định để chờ phân hủy. Sau quá trình phân hủy, các chất thải này sẽ biến thành bùn, riêng đối với các loại rác thải khó phân hủy sẽ đọng lại. Ngăn chứa này chứa có không gian diện tích lớn nhất, bằng 2 ngăn kia cộng lại bởi đây là nơi chứa đựng rác thải từ khi chưa được phân hủy.

+ Ngăn lọc: Các chất thải, rác thải sau khi đã được xử lý ở ngăn chứa sẽ được chuyển sang ngăn tiếp theo là ngăn lắng. Ngăn này có chức năng lắng các chất thải còn đang lơ lửng. Nếu cấu tạo bể phốt 03 ngăn được chia thành 4 phần thì ngăn lắng chiếm thể tích 1 phần trong tổng thể tích.

+ Ngăn lắng lọc: Những chất thải không thể phân hủy được ở ngăn chứa sẽ được đưa vào ngăn lắng lọc (ví dụ như: kim loại, tóc, vật cứng,...) Ngăn lắng lọc cũng sẽ chiếm thể tích 1 phần, bằng ngăn lắng trong cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

- Thuyết minh công nghệ xử lý nước thải: Sử dụng phương pháp sinh học bằng xử lý yếm khí Bể tự hoại 3 ngăn sau đó khử trùng trước khi xả thải ra môi trường.

+ Tại bể phốt: Trong ngăn chứa của bể phốt có sẵn các loại vi khuẩn, nấm men có lợi, chúng có khả năng phân hủy tất cả các chất béo, đạm, chất xơ, chất hữu trong nước thải.... thành bùn.

Trải qua nhiều quá trình phân hủy và lắng xuống đáy bể, mùi hôi từ chất thải cũng sẽ giảm đi và không còn nhiều như khi chưa được xử lý. Tuy nhiên bể phốt này cần phải được tiến hành thông hút định kỳ nếu không bể phốt sẽ nhanh chóng bị đầy và không thể tiếp tục hoạt động, gây bất tiện cho người sử dụng.

Qua quá trình xử lý, cặn trong bể tự hoại được lấy theo định kỳ, mỗi lần lấy đều để lại khoảng 20% lượng cặn đã lên men trong bể để làm giống men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân huỷ cặn. Hóa chất sử dụng tại bể tự hoại 03 ngăn: Men xử lý bể phốt DW 09; Trọng lượng: 180g/gói. Định mức sử dụng: 180g cho 1m³ bể một lần trong 6 tháng hoặc đổ dự phòng 1 năm 1 lần.

Nước thải sinh hoạt sau xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTMMT (Cột B).

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

* Khí thải trong quá trình sản xuất: Trong quá trình sản xuất của cơ sở, bụi khí thải phát sinh từ các nguồn:

- Chủ yếu bụi, khí thải CO, CO₂, NO_x... phát sinh từ các thiết bị trong dây chuyền sản xuất có sử dụng nhiên liệu đốt dầu DO, than và gas.

- Ngoài ra bụi khí thải phát sinh từ các hoạt động khác của cơ sở:

+ Bụi phát sinh từ các công đoạn khác trong dây chuyền sản xuất: Sàng chè tại các băng tải, đóng gói thành phẩm.

+ Bụi, khí thải CO, CO₂, NO_x... phát sinh từ hoạt động các phương tiện ra vào cơ sở.

+ Bụi, khí thải CO, CO₂, NO_x ... phát sinh từ các thiết bị bị phục vụ chăm sóc, thu hái chè tại vùng nguyên liệu.

+ Mùi từ quá trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tại vùng nguyên liệu.

Khí thải từ quá trình đốt than:

Trong quá trình sản xuất của nhà máy có sử dụng than cục để sao và sấy chè sẽ làm phát sinh các chất ô nhiễm như SO₂, CO, CO₂, NO_x, bụi,... Với sản lượng của nhà máy là 2.096 tấn/năm thì nhà máy cần 1.790 tấn than. Theo phương pháp đánh giá nhanh nguồn thải của tổ chức y tế thế giới WHO thì lượng các chất ô nhiễm khi đun than như sau:

Bảng 3.2. Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm do sao chè bằng than

	Chất ô nhiễm				
	Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
Hệ số (kg/tấn)	5A	19,5S	9	0,3	0,06
Khối lượng (tấn/năm)	1.790	1.790	1.790	1.790	1.790
Tải lượng (kg/năm)	3.222	209,43	16.110	537	107,4
Tải lượng (kg/ngày)	8,8	0,57	44,1	1,47	0,29

Ghi chú: - A: Độ tro của than, A = 36%;

- S: Hàm lượng lưu huỳnh có trong than, S = 0,6%;

Khi đốt 1kg than (tính cho than Antraxit) tạo ra khoảng 7,5 m³ khí (gồm có: Bụi, SO₂, NO_x, CO, VOC. Như vậy khi đốt 1.790 tấn/năm sinh ra 13.425.000 m³/năm = 36.780 m³/ngày (tính với 365 ngày/năm) = 1.533 m³/h như vậy ta tính được tải lượng khí thải theo thể tích như sau:

Bảng 3.3. Nồng độ các chất ô nhiễm

	Chất ô nhiễm				
	Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
V khí tạo ra khi đốt m ³ /ngày	36.780				
Tải lượng mg/m ³	265	20,8	1.370	55	12
QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, C_{max}, hệ số K_p=1, K_v=1,4	280	700	1.400	1.400	-

Ghi chú:

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. C_{max} được tính theo công thức sau:

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v$$

Trong đó:

C là nồng độ bụi và các chất vô cơ quy định tại cột B

K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải, $K_p = 1$, áp dụng với lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

K_p là hệ số vùng, khu vực; $K_p = 1,4$; áp dụng cho khu vực Nông thôn miền núi

Qua bảng ta thấy nồng độ các chất khí sau đốt nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép.

+ Biện pháp xử lý:

- Đối với khí thải từ hệ thống máy xào chè (05 hệ thống): gồm 05 ống khói, khói phát sinh trong quá trình đốt lò được hệ thống quạt hút của từng lò thoát ra ống khói D300 thoát phía trên mái nhà xưởng. Lưu lượng gió của quạt hút là $2.850 \text{ m}^3/\text{h}$ được hút qua ống khói có chiều cao 5m khuếch tán vào môi trường. Khí thải trực tiếp xả thải ra môi trường đảm bảo nằm trong QCVN 19:2009/BTNMT (cột B).

- Đối với khí thải từ hệ thống lò nhiệt sấy: gồm 07 hệ thống lò đốt, Khói phát sinh trong quá trình đốt lò được hệ thống quạt hút của từng lò thu gom vào hầm thu khói (kích thước BxH: 0,3x0,4m), tại đây khí thải sẽ được loại bỏ các tạp chất nặng, sau đó được thoát ra 02 ống khói D300 thoát phía trên mái nhà xưởng. Lưu lượng gió của quạt hút là $2.850 \text{ m}^3/\text{h}$ được hút qua ống khói có chiều cao 6m khuếch tán vào môi trường. Khí thải trước khi xả thải ra môi trường đảm bảo nằm trong QCVN 19:2009/BTNMT (cột B).

- Đối với khí thải từ hệ thống lò nhiệt lăn cầu: gồm 06 hệ thống lò đốt, Khói phát sinh trong quá trình đốt lò được hệ thống quạt hút của từng lò thu gom vào hầm thu khói (kích thước BxH: 0,3x0,4m), tại đây khí thải sẽ được loại bỏ các tạp chất nặng, sau đó được thoát ra 06 ống khói D300 thoát phía trên mái

nhà xưởng. Lưu lượng gió của quạt hút là $2.850 \text{ m}^3/\text{h}$ được hút qua ống khói có chiều cao 6m khuếch tán vào môi trường. Khí thải trơ khi xả thải ra môi trường đảm bảo nằm trong QCVN 19:2009/BTNMT (cột B).

Bảng 3.4. Các thông số, kỹ thuật của Hệ thống thu gom, xử lý bụi và khí thải

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Khí thải từ hệ thống máy xào chè			
-	Quạt hút khói	- Công suất (hp): 2HP ~ 1.5KW - Điện áp (V): 220V - 380V - Vòng tua (v/p): 1450 - Lưu lượng gió (m^3/h): 2.850	Chiếc	
-	Ống khói	- Vật liệu bằng thép sơn chống gỉ - Đường kính D300mm, chiều cao H=5m		
2	Khí thải từ hệ thống lò nhiệt sấy			
-	Hầm thu gom khói từ các quạt hút	- Xây gạch, đảm bảo độ kín khít và an toàn về mặt kết cấu công trình. - Kích thước BxH: 0,3x0,4m; - Tổng chiều dài L=15m	Hệ thống	
-	Quạt hút khói	- Công suất (hp): 2HP ~ 1.5KW - Điện áp (V): 220V - 380V - Vòng tua (v/p): 1450 - Lưu lượng gió (m^3/h): 2.850	Chiếc	
-	Ống khói	- Vật liệu bằng thép sơn chống gỉ - Đường kính D300mm, chiều cao H=5m		
3	Khí thải từ hệ thống lò nhiệt lăn cầu			
-	Hầm thu gom khói từ các	- Xây gạch, đảm bảo độ kín khít và an toàn về mặt kết cấu công trình.	Hệ thống	

	quạt hút	- Kích thước BxH: 0,3x0,4m; - Tổng chiều dài L=15m		
-	Quạt hút khói	- Công suất (hp): 2HP ~ 1.5KW - Điện áp (V): 220V - 380V - Vòng tua (v/p): 1450 - Lưu lượng gió (m ³ /h): 2.850	Chiếc	
-	Ống khói	- Vật liệu bằng thép sơn chống gỉ - Đường kính D300mm, chiều cao H=5m		

Khí thải từ quá trình đốt dầu DO:

Dầu DO được dùng cho máy sấy chè, với lượng dùng 34,689 lít/năm (tính cho 1 năm có 365 ngày tương đương 0,1 lít/ngày (tỷ trọng dầu 0,8kg/lít).

Do đó định mức sử dụng của nhà máy là 0,08 kg/ngày = 0,003 (kg/h).

Theo viện kỹ thuật nhiệt đới và bảo vệ môi trường TP.HCM, lượng khí thải thực tế khi đốt 1kg dầu DO ở nhiệt độ thường ($Nm^3 N = Nomal$, nhiệt độ 15 – 20°C, 1 atm; riêng Việt Nam lấy nhiệt độ này là nhiệt độ phòng: 25°C) khoảng 22 - 25 m³. Do đó lưu lượng khí thải tối đa khi đốt dầu DO sinh ra trong 1 giờ là:

$$Q_k = 25 \times 0,08 = 2 \text{ (m}^3\text{/ngày)} = 0,083 \text{ (m}^3\text{/h)}.$$

Bảng 3.5. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm do đốt dầu DO

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn dầu DO)	Tải lượng (g/h)	Nồng độ (mg/Nm ³)	QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, C _{max} , hệ số K _p =1, K _v =1,4 (mg/Nm ³))
1	Bụi	4,3	0,0123	148	280
2	SO ₂	20S	0,00003	0,36	700
3	CO	14	0,042	506	1.400
4	VOC	4	0,012	145	-

(Nguồn: WHO, Rapid Environmental Assessment, 1993)

Ghi chú: S: Hàm lượng lưu huỳnh có trong dầu DO là 0,05%.

Tải lượng (g/s) = [Hệ số ô nhiễm (kg chất ô nhiễm/tấn dầu)] x Lượng dầu sử dụng (kg/giờ)/3.600

$$\text{Nồng độ (mg/m)} = [\text{Tải lượng (g/giờ)}/\text{lưu lượng khí thải (m}^3/\text{s)}] \times 3.600 \times 10^3.$$

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. $C_{\max}$ được tính theo công thức sau:

$$C_{\max} = C \times K_p \times K_v$$

Trong đó:

C là nồng độ bụi và các chất vô cơ quy định tại cột B

K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải, $K_p = 1$, áp dụng với lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

K_p là hệ số vùng, khu vực; $K_p = 1,4$; áp dụng cho khu vực Nông thôn miền núi

Nhận xét: So sánh nồng độ ác chất nhiễm phát thải khi đốt dầu dùng cho máy sấy chè với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $C_{\max}$ cho thấy hầu hết các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép (riêng NO_x vượt quy chuẩn cho phép, tuy nhiên khí thải đã được dẫn ra ngoài bằng ống khói lên trên mái của nhà máy và thoát vào môi trường xung quanh do đó không tác động đến không khí bên trong nhà máy và công nhân hoạt động trong nhà máy.

+ Biện pháp xử lý:

Khí thải từ quá trình đốt dầu được dẫn ra ngoài môi trường thông qua 6 ống khói có độ cao 6m.

+ **Khí thải từ quá trình dùng Gas**

Do quá trình đốt gas chủ yếu sinh ra khí CO_2 và hơi nước theo công thức:



CO_2 chưa được coi là khí ô nhiễm theo QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Do đó khí Gas được coi là khí thân thiện với môi trường không sinh ra các khí gây ô nhiễm môi trường.

Do vậy khí gas sau khi được đốt cháy được dẫn theo ống khói ra ngoài môi

trường và phân tán vào môi trường, ống khói dẫn ra môi trường thoáng khí.

- Lưu lượng xả thải của nhà máy trong quá trình sản xuất:

$$Q_{\text{xả thải}} = 36.780 + 2 = 36.782 \text{ (m}^3\text{/ngày)} = 1.532,6 \text{ (m}^3\text{/h)}$$

Như vậy lưu lượng xả thải của nhà máy là: $36.782 \text{ (m}^3\text{/ngày)} = 1.532,6 \text{ (m}^3\text{/h)}$.

3.2.2. Biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải khác

3.2.2.1. Biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải hoạt động các phương tiện ra vào cơ sở

- Trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở, bố trí khu vực tiểu cảnh, tạo cảnh quan trong khuôn viên cơ sở.

- Sân đường nội bộ trong khuôn viên cơ sở đã được bê tông hóa do đó giảm thiểu phát sinh bụi từ hoạt động đi lại của các phương tiện.

- Các xe chuyên chở đều có giấy Đăng kiểm đạt tiêu chuẩn của cơ quan quản lý.

- Lập kế hoạch điều động các xe chở nguyên liệu vào nhà máy và chở sản phẩm từ ra thị trường một cách hợp lý, khoa học tránh làm ảnh hưởng đến hoạt động giao thông khu vực.

- Bố trí lao động chuyên trách thường xuyên quét dọn làm vệ sinh khu vực ra vào cơ sở và khu vực nhập liệu tại nhà xưởng;

- Các phương tiện vận chuyển nguyên liệu chè từ vùng nguyên liệu không làm rơi vãi, khi phát hiện rơi vãi nguyên liệu phải tiến hành thu dọn, không làm phát tán ra môi trường.

3.2.2.2. Biện pháp giảm thiểu từ hoạt động các thiết bị bị phục vụ chăm sóc, thu hái chè tại vùng nguyên liệu

- Các xe chuyên chở đều có giấy Đăng kiểm đạt tiêu chuẩn của cơ quan quản lý. Sử dụng nhiên liệu dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

- Các thiết bị được định kỳ bảo dưỡng để giảm phát sinh bụi khí thải, tiếng ồn.

3.3.2.3. Biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ các công đoạn khác trong dây chuyền sản xuất: sàng chè, đóng gói thành phẩm.

Nhà xưởng lắp đặt hệ thống quạt thông gió công nghiệp (08 cái) để làm thông thoáng nhà xưởng. Quạt thông gió 5 cánh: 380V/50hz, Công suất: 0,37kw, Lưu lượng gió: 22.000m³/h.

Trang bị bảo hộ, khẩu trang, giày cho tất cả các cán bộ công nhân viên tham gia sản xuất. Trong nhà máy có biển nội quy nhà máy để công nhân tuân thủ trong quá trình sản xuất.

Vệ sinh nhà xưởng vào cuối ngày làm việc, các thành phẩm được đóng bao phân loại lưu trữ gọn gàng tại kho, đảm bảo không phát sinh bụi.

Đặc điểm dây chuyền sản xuất tự động, công nhân trực tiếp tại dây chuyền không nhiều, chủ yếu 01 - 03 người vận hành máy móc. Nguyên liệu bán thành phẩm được đóng trong các bao tải đũa được lưu trữ trong kho hoặc tập kết tạm tại khu vực khoảng không giữa tại nhà máy.

Tại bộ phận đóng gói thành phẩm từ 04 - 05 người được thực hiện trong phòng riêng. Các công nhân được trang bị bảo hộ lao động đảm bảo an toàn trong sản xuất.

3.2.2.4. Biện pháp giảm thiểu Mùi từ quá trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tại vùng nguyên liệu.

Việc sử dụng (phun, xịt...) cũng như lưu trữ bảo quản các loại phân bón, thuốc BVTV đều có thể gây ra nguy cơ ô nhiễm không khí. Hơi các loại hóa chất trên khi phát tán vào môi trường sẽ tác động rất nghiêm trọng tới các loại động vật và đặc biệt là với sức khỏe con người. Người ta có thể bị ngộ độc bởi nhiều loại thuốc trừ sâu theo nhiều cách khác nhau: qua miệng, qua da và qua đường hô hấp. Lượng thuốc xâm nhập vào cơ thể càng lớn, độc tính càng cao, càng có nhiều nguy cơ gây chết. Tình trạng nhiễm thuốc trừ sâu do ăn thức ăn có chứa dư lượng thuốc trừ sâu ngày càng phổ biến. Bụi thuốc trừ sâu, hơi có thể xâm nhập qua mũi, miệng, vào họng và đến phổi. Ngoài những ảnh hưởng về cơ thể nói chung, hít phải thuốc trừ sâu có thể trực tiếp hoặc trong trường hợp lâu dài có thể gây tổn hại đến những tế bào mũi, họng và phổi. Các loại thuốc xông hơi và diệt côn trùng phá hoại dần dần các tế bào phổi và gây chứng phù phổi (nước trong phổi). Việc phơi nhiễm vài loại thuốc trừ sâu như paraquat có thể gây chứng ung xơ phổi. Sự phát tán hơi thuốc phụ thuộc nhiều vào kỹ thuật phun thuốc và điều kiện khi phun (nhiệt độ, tốc độ gió...).

Để giảm thiểu tác động từ quá trình sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV):

- + Cơ sở có quy trình sử dụng, bảo quản hết sức chặt chẽ trong việc sử dụng các loại phân bón và thuốc bảo vệ thực vật nằm trong danh mục cho phép của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Cơ sở bố trí kho chứa thuốc BVTV riêng biệt.

- + Liều lượng sử dụng cơ sở sử dụng theo khuyến cáo trên bao bì sản phẩm, các loại thuốc sử dụng 100% được phép sử dụng và đăng ký trên cây chè theo quy định hiện hành.

- + Trong quá trình sử dụng tại cơ sở bố trí cán bộ phụ trách giám sát hướng dẫn pha thuốc, ngoài ra tất cả quá trình phun và sử dụng thuốc BVTV đều có sổ nhật ký

ghi chép lại để đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn chứng nhận Global Gap (Đảm bảo chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn nông nghiệp tốt và an toàn vệ sinh thực phẩm).

+ Quá trình phun thuốc có máy phun và được công nhân vận hành, số lượng máy phun 02 máy.

3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Chất thải sinh hoạt

- Chất thải sinh hoạt của nhân viên nhà Nhà máy bao gồm chất hữu cơ, vỏ hoa quả,... và các thành phần khác như túi nilong, giấy vụn... thải ra trong quá trình nhân viên làm việc ở tại cơ sở. Nhà xưởng thực hiện đúng theo quy định về quản lý chất thải rắn thông thường được quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Với số lượng cán bộ nhân viên là 117 người, do công nhân không ăn uống sinh hoạt tại cơ sở, lượng chất thải rắn phát sinh ít hơn so với định mức. Theo kết quả theo dõi năm 2022 khối lượng phát sinh là 1.050 kg/năm, năm 2023 phát sinh 1.150 kg/năm.

*** Công tác lưu giữ, biện pháp xử lý**

Phân loại chất thải rắn tại nguồn: Loại chất thải có thể tái chế, tái sử dụng và chất thải không có khả năng tái chế. Bố trí 03 thùng chứa dung tích 60 lít có nắp đậy để phân loại rác, thùng rác được đặt trong khuôn viên cơ sở. Lượng chất thải này được thu gom vào các thùng chứa và cuối ngày sẽ cử công nhân vận chuyển tới nơi tập kết thu gom rác của khu vực.

- Đối với chất thải hữu cơ như thức ăn thừa, rau củ quả... được thu gom tập trung trong các thùng chứa riêng, có thể tạo điều kiện cho các hộ dân gần cơ sở lấy về phục vụ cho công tác chăn nuôi (như nuôi lợn, gà...).

- Rác thải kim loại, bìa cứng,... rác có khả năng tái chế thực hiện thu gom và bán lại cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Đối với các loại rác không có khả năng tái sử dụng, tái chế thì thu gom vào thùng sau đó đem tập kết tại vị trí tập kết rác thải của khu vực.

3.3.2. Chất thải rắn sản xuất

- Bụi chè, cám chè phát sinh tại Nhà máy. Bụi chè là phần phát sinh ra trong quá trình sản xuất như:

+ Các mảnh vụn lá trà: Là phần lá bị nghiền nát hoặc vỡ nhỏ trong quá trình xử lý.

+ Sợi và vụn thân cây: Gồm những mảnh vụn nhỏ của cành hoặc cuống lá trà không được loại bỏ hoàn toàn.

+ Chất hữu cơ và chất bẩn từ môi trường: Có thể bao gồm bụi đất, cát hoặc tạp chất nhỏ dính trên bề mặt lá.

+ Tạp chất khác: Bao gồm các chất rất nhỏ từ không khí hoặc máy móc sản xuất có thể lẫn vào trong quá trình sấy, xay, hay sàng lọc.

+ Phần lá cháy, lá bệnh khi vào máy bị tan ra.

Tại dây chuyền sản xuất Pou chung, bụi chè phát sinh trung bình 15-20% tổng thành phẩm (ví dụ: 1,0 tấn chè tươi cho ra 0,2 tấn thành phẩm và phát sinh tối đa 0,04 tấn bụi, cám chè).

Tại dây chuyền sản xuất Olong, bụi chè phát sinh trung bình 20-30% tổng thành phẩm (ví dụ: 1,0 tấn chè tươi cho ra 0,2 tấn thành phẩm và phát sinh tối đa 0,06 tấn bụi, cám chè).

- Chất thải rắn từ quá trình sản xuất chủ yếu là cành lá chè già rụng tại vùng nguyên liệu chè. Hiện nay, các hộ gia đình được giao khoán đều có biện pháp thu gom và xử lý triệt để bằng phương pháp thu gom ủ rau, cây trồng.

Tại khu vực cuối nhà xưởng bố trí thùng rác để thu gom bụi chè, cám chè phát sinh trong quá trình sản xuất. Toàn bộ khối lượng chất thải rắn phát sinh được thu gom tập kết và sử dụng bón cho gốc chè vùng nguyên liệu.

3.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở

Việc phát sinh tiếng ồn trong quá trình hoạt động là không thể tránh khỏi, tuy nhiên để hạn chế thấp nhất các tác động từ tiếng ồn, Nhà máy đã thực hiện các biện pháp sau:

- Định kỳ kiểm tra và sửa chữa máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Sử dụng máy móc, thiết bị đúng quy trình để tăng tuổi thọ máy móc và hạn chế tiếng ồn.

- Hạn chế tốc độ phương tiện giao thông di chuyển trong khu vực cơ sở.

- Máy móc, thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất tại cơ sở được bố trí với vị trí và khoảng cách phù hợp để hạn chế tình trạng cộng hưởng giữa các nguồn ồn.

- Đối với các công nhân làm việc trực tiếp hoặc gần máy móc thiết bị có độ ồn rung động cao, cần bố trí cho công nhân các dụng cụ an toàn lao động phù hợp như nút tai giảm tiếng ồn.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

+ Giới hạn đối với tiếng ồn tại nơi làm việc: theo QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

Bảng 3.6. Giới hạn tiếng ồn tại nơi làm việc

TT	Đơn vị tính	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn	Giới hạn cho phép áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA
1	dBA	8 giờ	85
2	dBA	4 giờ	88
3	dBA	2 giờ	91
4	dBA	1 giờ	94
5	dBA	30 phút	97
6	dBA	15 phút	100
7	dBA	7 phút	103
8	dBA	3 phút	106
9	dBA	2 phút	109
10	dBA	1 phút	112
11	dBA	30 giây	115

Trong mọi thời điểm làm việc mức âm cực đại (Max) không vượt quá 115 dBA.

+ Giới hạn đối với độ rung: theo QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (mức gia tốc rung cho phép đối với khu vực thông thường).

Bảng 3.7. Giới hạn độ rung

TT	Đơn vị tính	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn	Mức gia tốc rung cho phép đối với khu vực thông thường
1	dB	6 - 21 giờ	70
2	dB	21 - 6 giờ	60

3.5. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Số liệu thống kê trong hồ sơ xử lý CTNH của công ty:

Bảng 3.8. Thống kê CTNH phát sinh tại cơ sở năm 2023

STT	Danh mục chất thải	Mã chất thải	Đơn vị	Năm 2023
1	Bao bì mềm, cứng thải có chứa hóa chất nông nghiệp gốc halogen	14 01 08	kg	484,5
2	Giẻ lau găng tay nhiễm TPNH	18 02 01	kg	4
3	Dầu Diezen thải	17 02 03	kg	10
	Tổng			498,5

(Nguồn: Chủ cơ sở)

Hiện tại, Cơ sở đã thực hiện các biện pháp quản lý chất thải nguy hại như sau:

- Bố trí 1 kho lưu chứa CTNH gần nhà xưởng có diện tích 68,8m². Tường xây gạch, sàn được tráng xi măng chống thấm, mái lợp tôn và có cửa khóa chắc chắn. Bên trong được bố trí các thùng phuy, dán mã CTNH và bên ngoài được dán biển cảnh báo nguy hiểm theo quy định.

- Nhà máy đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần đầu tư và kỹ thuật tài nguyên và môi trường ETC. (Hợp đồng thu gom được đính kèm tại phần phụ lục).

3.6. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Phòng ngừa sự cố cháy nổ

Để quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, Công ty đã ban hành và thực hiện nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy nổ như sau:

- Nhà máy đã xây dựng bảng nội quy phòng cháy chữa cháy và được phổ biến rộng rãi.

- Giao thông phục vụ chữa cháy:

+ Giao thông bên trong: Cơ sở bằng phẳng, thuận tiện cho việc di lại của các phương tiện và hoạt động chữa cháy, cứu nạn cứu hộ khi có sự cố, tai nạn, cháy, nổ xảy ra.

+ Giao thông bên ngoài: Phía trước cơ sở đường dân sinh thuận tiện cho việc đi lại của các phương tiện và hoạt động chữa cháy, cứu nạn cứu hộ khi có sự cố, tai nạn, cháy nổ xảy ra.

- Để đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy trong sản xuất, Công ty đã tiến hành cải tạo sửa chữa hết hỏng mái che, đường trục chính cấp điện, chống sét, bổ sung hệ thống đèn chiếu sáng thoát hiểm, đèn chỉ dẫn thoát nạn và hệ thống nước chữa cháy.

- Trang bị đầy đủ dụng cụ PCCC, có phương án PCCC và tuân theo mọi quy định nghiêm ngặt về PCCC. Bố trí các đèn chỉ dẫn thoát hiểm Exit và bố trí các đèn chiếu sáng sự cố bên trong công trình. Đèn chiếu sáng sự cố, đèn Exit có bộ lưu điện. Bình chữa cháy đặt tại các nơi dễ thấy, dễ lấy và dễ thao tác. Tại cơ sở bố trí 12 bình MFZ24, 06 bình MT3, hộp cứu hỏa, hòm chữa cháy vách tường.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng nhằm đảm bảo thiết bị, hệ thống PCCC luôn chạy ổn định.

3.6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

Trong quá trình hoạt động của dự án có thể phát sinh các sự cố do vận hành các bể tự hoại. Sự cố phát sinh và biện pháp giảm thiểu, ứng phó trong quá trình vận hành bể tự hoại.

Sự cố	Nguyên nhân	Giải pháp
Sự cố nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu theo quy định	Lượng vi sinh vật trong bể không đủ; Lượng bùn trong bể quá tải.	Định kỳ bổ sung chế phẩm vi sinh; Thường xuyên nạo vét bùn cặn nhằm tăng khả năng lắng của nước thải.
Tắc, vỡ đường ống thoát nước thải	- Chất lượng đường ống lắp đặt không đảm bảo. - Bùn, đất, dầu mỡ hoặc các chất rắn khác bịt kín chặn dòng chảy tại các mương, đường ống thoát.	- Thường xuyên tổ chức nạo vét hệ thống thoát nước thải. - Khi xảy ra sự cố: + Cử cán bộ tìm kiếm, xác định các vị trí bị tắc,

		vỡ. + Thông đường ống tắc nghẽn. + Thay thế đường ống thoát nước bị hỏng.
--	--	---

3.6.3. Các biện pháp phòng ngừa ứng phó do sự cố khu vực lưu chứa nguyên liệu

Để giảm thiểu sự cố tại khu vực lưu trữ nguyên liệu, Nhà máy đã chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó như sau:

- Kho chứa nhiên liệu, chất thải có mái che, gờ bao quanh tránh nước mưa cuốn theo chất thải rắn, dầu nhớt thải... gây ô nhiễm môi trường và tắc nghẽn dòng chảy.
- Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.
- Bố trí các biển cảnh báo, trang thiết bị PCCC trong khu vực lưu giữ nhiên liệu.

3.6.4. Biện pháp phòng ngừa đối với sự cố tai nạn lao động

Áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, ngoài ra chủ đầu tư còn áp dụng các biện pháp sau để đảm bảo an toàn và chăm sóc sức khỏe người lao động.

- Tuân thủ nghiêm ngặt những quy định trong việc sử dụng từng thiết bị.
- Trong thời gian làm việc công nhân không được đi lại nơi không thuộc phạm vi của mình.
- Khi có sự cố hoặc nghi ngờ về thiết bị có sự cố xảy ra thì công nhân phải báo ngay cho tổ trưởng để xử lý.
- Nếu không được phân công thì công nhân không được tự ý sử dụng hoặc sửa chữa thiết bị.
- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức, huấn luyện, kiểm tra và nhắc nhở người lao động chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy định, về an toàn lao động, vệ sinh lao động trong đơn vị.
- Thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm trên để cải thiện môi trường lao động. Trang bị đầy đủ và nhắc nhở công nhân sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như: khẩu trang, nút bịt tai chống ồn, găng tay, ủng, quần áo bảo hộ,...
- Xây dựng nội quy, quy trình an toàn lao động theo đúng quy định của Nhà nước.

- Khi xảy ra sự cố tai nạn lao động những người có mặt ở hiện trường phải:
 - + Ngừng ngay hoạt động sản xuất của máy móc.
 - + Khẩn trương sơ cứu nạn nhân và báo ngay cho phụ trách an toàn và y tế của Công ty.
- + Tham gia bảo vệ hiện trường để những người có trách nhiệm xử lý.
- Tổ chức các đợt nghỉ ngơi, điều dưỡng theo chế độ của Nhà nước.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân làm việc tại cơ sở nhằm phát hiện các bệnh nghề nghiệp. Trang bị tủ thuốc và các dụng cụ y tế thông dụng để sơ cứu kịp thời những trường hợp công nhân bị bỏng: trầy xước, gãy tay, chân,... Trang bị thiết bị phòng chữa cháy, nổ như bình xịt khí CO₂, bao cát,...
- Thực hiện chế độ bảo hiểm và chế độ lao động theo đúng luật lao động và Luật bảo hiểm quy định cho cán bộ công nhân làm việc tại cơ sở.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:
- + Nguồn 01: khu vực nhà điều hành và khu vực làm việc của công nhân
- Lưu lượng nước xả thải tối đa: $4,24\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: theo QCVN 14:2008/BTNMT (cột B).

Bảng 4.1. Các thông số đề nghị cấp phép và ngưỡng giá trị cho phép

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm	
			QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B)	Giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm (K=1,2)
1	pH	-	5-9	5-9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	100	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000	1.200
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	12
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	12
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10	12
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	5.000

- Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải:
 - + Vị trí xả nước thải:
- Nguồn số 01: X = 23004728; Y= 572001.
- + Phương thức xả thải: tự chảy.
 - + Thông số cửa xả: Ống D110.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi được xử lý đảm bảo quy chuẩn môi trường được thu gom qua đường ống xả ra hồ thu gom nước thải tập chung của khu vực.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

a) Nguồn phát sinh khí thải

** Dây chuyền Pou chung*

- + Nguồn số 01: khí thải từ hệ thống máy sào chè 1
- + Nguồn số 02: khí thải từ hệ thống máy sào chè 2
- + Nguồn số 03: khí thải từ hệ thống lò nhiệt sấy 1
- + Nguồn số 04: khí thải từ hệ thống lò nhiệt sấy 2
- + Nguồn số 05: khí thải từ hệ thống lò nhiệt sấy 3
- + Nguồn số 06: khí thải từ hệ thống hệ thống lò nhiệt lăn cầu 1
- + Nguồn số 07: khí thải từ hệ thống hệ thống lò nhiệt lăn cầu 2
- + Nguồn số 08: khí thải từ hệ thống hệ thống lò nhiệt lăn cầu 3

** Dây chuyền Pê koe*

- + Nguồn số 09: khí thải từ hệ thống máy sào chè 3
- + Nguồn số 10: khí thải từ hệ thống máy sào chè 4
- + Nguồn số 11: khí thải từ hệ thống máy sào chè 5
- + Nguồn số 12: khí thải từ hệ thống lò nhiệt sấy 4
- + Nguồn số 13: khí thải từ hệ thống lò nhiệt sấy 5
- + Nguồn số 14: khí thải từ hệ thống lò nhiệt sấy 6
- + Nguồn số 15: khí thải từ hệ thống lò nhiệt sấy 7
- + Nguồn số 16: khí thải từ hệ thống hệ thống lò nhiệt lăn cầu 4
- + Nguồn số 17: khí thải từ hệ thống hệ thống lò nhiệt lăn cầu 5
- + Nguồn số 18: khí thải từ hệ thống hệ thống lò nhiệt lăn cầu 6
- + Nguồn số 19: khí thải từ hệ thống hệ thống lò nhiệt lăn cầu 7

b) Lưu lượng xả thải tối đa

** Dây chuyền Pou chung*

- Lưu lượng xả thải tối đa tương ứng với nguồn số 01:
- + Ống khói 1: $2.850 \text{ m}^3/\text{h}$ (theo công suất quạt hút).
- Lưu lượng xả thải tối đa tương ứng với nguồn số 02:
- + Ống khói 2: $2.850 \text{ m}^3/\text{h}$ (theo công suất quạt hút).
- Lưu lượng xả thải tối đa tương ứng với nguồn số 03, số 04 và số 05:
- + Ống khói số 03: $2.850 \text{ m}^3/\text{h}$ (theo công suất quạt hút).
- Lưu lượng xả thải tối đa tương ứng với nguồn số 06, số 07 và số 08:
- + Ống khói số 04: $2.850 \text{ m}^3/\text{h}$ (theo công suất quạt hút).

** Dây chuyền Tencha*

- Lưu lượng xả thải tối đa tương ứng với nguồn số 09, số 10 và số 11:
- + Ống khói số 05: $2.850 \text{ m}^3/\text{h}$ (theo công suất quạt hút).
- Lưu lượng xả thải tối đa tương ứng với nguồn số 12:
- + Ống khói số 06: $2.850 \text{ m}^3/\text{h}$ (theo công suất quạt hút).
- Lưu lượng xả thải tối đa tương ứng với nguồn số 13:
- + Ống khói số 07: $2.850 \text{ m}^3/\text{h}$ (theo công suất quạt hút).
- Lưu lượng xả thải tối đa tương ứng với nguồn số 14:
- + Ống khói số 08: $2.850 \text{ m}^3/\text{h}$ (theo công suất quạt hút).
- Lưu lượng xả thải tối đa tương ứng với nguồn số 15:
- + Ống khói số 09: $2.850 \text{ m}^3/\text{h}$ (theo công suất quạt hút).
- Lưu lượng xả thải tối đa tương ứng với nguồn số 16:
- + Ống khói số 10: $2.850 \text{ m}^3/\text{h}$ (theo công suất quạt hút).
- Lưu lượng xả thải tối đa tương ứng với nguồn số 17:
- + Ống khói số 11: $2.850 \text{ m}^3/\text{h}$ (theo công suất quạt hút).
- Lưu lượng xả thải tối đa tương ứng với nguồn số 18:

+ Ống khói số 12: 2.850 m³/h (theo công suất quạt hút).

- Lưu lượng xả thải tối đa tương ứng với nguồn số 19:

+ Ống khói số 13: 2.850 m³/h (theo công suất quạt hút).

c) Dòng khí thải

+ Khí thải sau xử lý được dẫn thoát ra môi trường bằng đường ống, 13 đường ống thép D=300mm, chiều cao 6m.

d) Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Bảng 4. 2. Nồng độ các chất gây ô nhiễm có trong khí thải theo Quy chuẩn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT C _{max} (cột B; K _p =1,0; K _v =1,4
1	Bụi tổng	µg/Nm ³	280
2	Cabon Oxit, CO	µg/Nm ³	1.400
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	µg/Nm ³	700
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	µg/Nm ³	1.400

Ghi chú: QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. C_{max} được tính theo công thức sau:

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v$$

Trong đó:

+ C là nồng độ bụi và các chất vô cơ quy định tại cột B

+ K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải, K_p = 1, áp dụng với lưu lượng nguồn thải p ≤ 20.000 m³/h.

+ K_v là hệ số vùng, khu vực; K_v = 1,4; áp dụng cho nông thôn miền núi.

- Vị trí xả thải: tại 13 ống khói của Nhà máy, ống thép D=300mm và cao 6m vị trí xả khí thải có tọa độ hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°00, múi chiều 3° như sau:

Bảng 4. 3. Tọa độ vị trí xả thải

STT	Dòng khí thải	Tọa độ (VN 2000, kinh tuyến trực 104°00, múi chiếu 3°)	
		X (m)	Y (m)
I	Dây chuyền Pou chung		
1	Ống khói 1	2304742	572036
2	Ống khói 2	2304743	572036
3	Ống khói 3	2304744	572036
4	Ống khói 4	2304741	572037
III	Dây chuyền Pê koe		
1	Ống khói 5	2304760	571957
2	Ống khói 6	2304761	571958
3	Ống khói 7	2304759	571957
4	Ống khói 8	2304758	571958
5	Ống khói 9	2304756	571957
6	Ống khói 10	2304855	571893
7	Ống khói 11	2304857	571892
8	Ống khói 12	2304858	571893
9	Ống khói 13	2304859	571894

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: từ máy móc trong dây chuyền sản xuất của nhà máy.
- + Nguồn 01: Phát sinh từ dây chuyền sản xuất Pou chung;
- + Nguồn 02: Phát sinh từ dây chuyền sản xuất Olong;
- + Nguồn 03: Phát sinh từ dây chuyền sản xuất Pe koe.
- Vị trí: Khu vực nhà máy, tọa độ hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°00', múi chiếu 3° như sau:
 - + Nguồn 01: X = 2304860; Y = 571910;
 - + Nguồn 02: X = 2304802; Y = 572038;
 - + Nguồn 03: X = 2304767; Y = 572140;

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: theo QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

Bảng 4.4. Giới hạn tiếng ồn tại nơi làm việc

TT	Đơn vị tính	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn	Giới hạn cho phép áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA
1	dBA	8 giờ	85
2	dBA	4 giờ	88
3	dBA	2 giờ	91
4	dBA	1 giờ	94
5	dBA	30 phút	97
6	dBA	15 phút	100
7	dBA	7 phút	103
8	dBA	3 phút	106
9	dBA	2 phút	109
10	dBA	1 phút	112
11	dBA	30 giây	115

Trong mọi thời điểm làm việc mức âm cực đại (Max) không vượt quá 115 dBA.

+ Giới hạn đối với độ rung: theo QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (mức gia tốc rung cho phép đối với khu vực thông thường).

Bảng 4.5. Giới hạn độ rung

TT	Đơn vị tính	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn	Mức gia tốc rung cho phép đối với khu vực thông thường
1	dB	6 - 21 giờ	70
2	dB	21 – 6 giờ	60

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường đối với nước thải

Thực hiện theo Giấy xác nhận đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt. Trong quá trình hoạt động của cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty tập đoàn FEC thực hiện quan trắc định kỳ với môi trường nước thải sinh hoạt, nước mặt và không khí môi trường lao động với tần suất 01 đợt/năm. Cụ thể:

Bảng 5.1. Thông tin quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
				x	y
I	Nước sạch (Nước sinh hoạt)				
1	Nước cấp sinh hoạt (lấy tại vòi cây lọc nước của nhà ăn)	NM.01	pH, độ đục, độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃), chỉ số Pemaganat, Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N), Cadimi, E.Coli, Chì (Pb), Colifrom	104.693536	20.834030
II	Môi trường nước thải				
1	Nước thải sinh hoạt (tại cống thải của công ty	NT.01	pH, TSS, COD, BOD ₅ , Amoni (NH ₄ ⁺), Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P), Tổng Nitơ, Colifrom, DO	104.693536	20.834090

5.1.1. Kết quả quan trắc mẫu nước sạch (nước cấp sinh hoạt) năm 2024

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc mẫu nước sạch (nước cấp sinh hoạt)

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích	QCVN 01 – 1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
1	pH	-	6,60	6 – 8,5
2	Độ đục	mg/L	0,96	2
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO_3)	mg/L	32	300
4	Chỉ số Pemaganat	mg/L	KPH	2

			(MDL=0,6)	
5	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	KPH (MDL=0,02)	0,3
6	Camidi	mg/L	<0,0006	0,003
7	E.Coli	mg/L	KPH	<1
8	Chì (Pb)	mg/L	KPH (MDL=0,0005)	0,01
9	Colifrom	mg/L	KPH	<3

Ghi chú:

QCVN 01 – 1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Nhận xét: Tất cả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép.

5.1.2. Kết quả quan trắc mẫu nước thải năm 2024

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc mẫu nước thải sinh hoạt

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích năm 2024	QCVN 14:2008/ BTNMT (Cột B)
			NT.01	
	pH	-	6,50	5,5 - 9
	TSS	mg/L	KPH (MDL=5)	100
	COD	mg/L	<9	-
	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	<3	50
	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	KPH (MDL=1)	10
	Photphat (PO_4^{3-})	mg/L	KPH (MDL=0,02)	-
	Tổng Nitơ	mg/L	<9	-
	Colifrom	MPN/ 100mL	23	5.000
	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	mg/L	5,3	-

- Nhận xét: Qua kết quả quan trắc năm 2024 cho thấy các thông số đều nằm trong GHCP của QCVN 14:2008/BTNMT.

5.2. Kết quả quan trắc không khí môi trường lao động

Chương trình quan trắc môi trường không khí lao động của Cơ sở được thực hiện như sau:

Bảng 5.4. Thông tin quan trắc môi trường không khí lao động

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
				x	y
I	Môi trường không khí lao động				
1	Khu vực văn phòng	KLV.01	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn, CO, NO ₂ , SO ₂ , Tổng bụi lơ lửng (TSP)	104.693984	20.834095
2	Khu vực vò	KLV.02		104.694315	20.834388
3	Khu vực sào	KLV.03		104.694076	20.834290
4	Khu vực trộn	KLV.04		104.695059	20.834290
5	Khu vực sàng toi	KLV.05		104.693903	20.834512
6	Khu vực nghiền	KLV.06		104.694033	20.834492
7	Kho chứa rác thải	KLV.07		104.695356	20.835208

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc môi trường không khí lao động

T T	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả phân tích đợt 2 năm 2023							QCVN 03:2019/BYT giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
			KLV.01	KLV.02	KLV.03	KLV.04	KLV.05	KLV.06	KLV.07	
1	Nhiệt độ	°C	27,4	28,6	27,5	28,1	28,5	28,7	30,7	16 ÷ 34 ^a
2	Độ ẩm	%	78,2	73,7	76,8	75,7	73,3	73,5	70,2	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió	m/s	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	0,1 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn	dBA	52,2	59,0	59,1	59,4	58,2	60,1	51,2	-
5	CO	μ/m ³	4,589	4,772	4,470	4,648	4,934	4,432	5,578	40
6	NO ₂	μ/m ³	0,032	0,033	0,036	0,040	0,038	0,037	0,065	10
7	SO ₂	μ/m ³	0,043	0,048	0,051	0,050	0,055	0,052	0,079	10
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	μ/m ³	0,177	0,213	0,221	0,198	0,229	0,240	0,210	8 ^c

Nhận xét: các thông số quan trắc nằm trong GHCP của QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các chất vô cơ.

Ghi chú: QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các chất vô cơ. Cmax là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp. ($Kp=1$; $Kv=1,4$)

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Thời gian dự kiến tiến hành vận hành công trình bảo vệ môi trường như sau:

Bảng 6.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

TT	Các hạng mục công trình	Thời gian dự kiến bắt đầu chạy vận hành thử nghiệm
1	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt	Sau khi được cấp giấy phép môi trường
2	Công trình xử lý khí thải	

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định: “...việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải”. Do đó đề xuất thời gian vận hành thử nghiệm: 3 ngày.

- Công trình vận hành thử nghiệm: Xử lý nước thải và khí thải. Dự kiến đạt 100% công suất đạt được tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm.

Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc vận hành thử nghiệm chất thải

Stt	Vị trí/ Công đoạn lấy mẫu	Thông số giám sát	Số lượng mẫu	Tần suất
1	Nước thải sinh hoạt sau xử lý (tại điểm xả thải ra môi trường)	pH; BOD ₅ ; TSS; tổng chất rắn hòa tan; Sunfua (tính theo H ₂ S); Amoni (tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N); Dầu mỡ động, thực vật; tổng các chất hoạt động bề mặt; Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P); tổng Coliforms.	01 mẫu/ngày	03 ngày liên tiếp
3	Ống khói khí thải (13 ống khói)	Bụi tổng; CO; SO ₂ ; NO _x (tính theo NO ₂)	01 mẫu/ngày	03 ngày liên tiếp

Công tác lấy mẫu quan trắc được tiến hành theo Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ tài nguyên và môi trường.

Ghi chú: 03 mẫu đơn được lấy trong 3 ngày liên tiếp. 1 ngày/ lần.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

* Giám sát nước thải:

Theo khoản 2, điều 111 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và điểm b, khoản 1, điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Dự án có lưu lượng nước thải dưới 500 m³/ngày đêm. Vì vậy, dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ.

* Giám sát khí thải:

Theo khoản 2, điều 112 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và điểm c, khoản 1, điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Dự án có lưu lượng khí thải trên 50.000 m³/giờ (tính cho tổng lưu lượng của các công trình thiết bị xả bụi, khí thải công nghiệp). Vì vậy, dự án thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ.

6.2.2. Chương trình quan trắc môi trường tự động liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải giám sát tự động, liên tục đối với nước thải, khí thải theo quy định tại khoản 2, điều 97, 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong vòng 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp GPMT tại cơ sở không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Chi nhánh Vinatea Mộc Châu cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực cũng như nguồn gốc của thông tin, số liệu trình bày trong Báo cáo.

Chi nhánh Vinatea Mộc Châu cam kết sẽ thực hiện các yêu cầu sau:

+ Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường.

+ Đối với nước thải sinh hoạt: Xử lý đạt quy chuẩn xả thải hiện hành QCVN 14:2008/BTNMT, cột B với phương thức và lưu lượng xả thải như đã cam kết.

+ Đối với khí thải: Xả khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

+ Đối với các loại chất thải: Thu gom, lưu giữ theo đúng quy định và ký hợp đồng với đơn vị đủ chức năng để vận chuyển đến nơi xử lý đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

+ Chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam hoặc để xảy ra sự cố môi trường.

+ Công ty cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các biện pháp giảm thiểu khí thải trong quá trình hoạt động để không ảnh hưởng đến môi trường không khí của khu vực xung quanh.

Công ty xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật của nhà nước Việt Nam nếu để xảy ra các sự cố môi trường./.

PHỤ LỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN

1. Giấy chứng nhận đăng kí hoạt động chi nhánh Mã số Doanh nghiệp: 0100103915-017, đăng ký lần đầu ngày 24/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 02/11/2023;
2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
3. Hợp đồng thuê đất số 1117/HĐ-TĐ ngày 16/07/2015;
4. Hợp đồng về việc vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại;
5. Phiếu kết quả quan trắc của cơ sở;
6. Các văn bản pháp lý liên quan khác;
7. Bản vẽ.

PHỤ LỤC

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH SƠN LA
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH**

Mã số chi nhánh: 0100103915-017

Đăng ký lần đầu, ngày 24 tháng 12 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 02 tháng 11 năm 2023



1. Tên chi nhánh:

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN TẠI
SƠN LA - VINATEA MỘC CHÂU

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài: BRANCH OF THE VIETNAM
NATIONAL TEA - JOINT STOCK CORPORATION IN SON LA - VINATEA
MOC CHAU

Tên chi nhánh viết tắt: VINATEA MOC CHAU

2. Địa chỉ:

Tiểu khu Chè Đen I, Thị trấn Nt Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam

Điện thoại: 02123.866.059; 0906.155.568

Fax: 02123.866.059

Email:

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: LÊ CHÍ LONG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 10/01/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038079021847

Ngày cấp: 09/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự
xã hội

Địa chỉ thường trú: Phòng 1506, Nhà 24T1, KĐT Trung Hoà – Nhân Chính, Phường
Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phòng 1506, Nhà 24T1, KĐT Trung Hoà – Nhân Chính, Phường
Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 0100103915

Địa chỉ trụ sở chính: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG

Triệu Luân Pha

Người được thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI H

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với

Chi nhánh Tổng Công ty chè Việt Nam tại Sơn La - Công ty chè M

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty mã số: 0100103915 - 017

đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 8 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh S

Địa chỉ trụ sở chính: Tuyến Khu Chè Đen 1, thị trấn Nông trường, huyện Mộc Châu, tỉnh

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

14.03982.15.001402

BX 75388

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

Tờ bản đồ:

- b) Địa chỉ: Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
c) Diện tích: 6.679.538,0 m² (Bảng chữ: Sáu triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm ba mươi tám mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Riêng: 6.679.538,0 m² Chung m²
đ) Mục đích sử dụng: Đất sản xuất nông nghiệp và đất giao thông nội đồng
e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 10 tháng 12 năm 2055
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất nộp tiền thuê đất hàng năm

2. Nhà ở: -/-

- a) Địa chỉ: m²
 b) Diện tích xây dựng: m²
 c) Diện tích Sân: m²
 d) Cấp (Hạng)
 e) Số tầng:
 g) Năm hoàn thành xây dựng:
 h) Thời gian sở hữu:

3. Công trình xây dựng khác: -/-

Tên công trình:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng	Diện tích sàn hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm hiện trạng xây dựng:	Thời hạn sử hữu

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

- a) Diện tích có rừng:
b) Nguồn gốc tạo lập:

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Theo Quyết định số: 1545/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 của UBND tỉnh Sơn La.

Sơn La, Ngày 16 tháng 7 năm 2015

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

TUO. CHŨ TICH

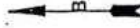
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



3. Vào sổ cấp GCNOSD đất: CT 00207

Nguyễn Ngọc Hoàn

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



GIÁM ĐỐC

Lê Chi' Long

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền:
Ngày 14.5.2017: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án "Phát triển kinh tế biển" và "Phát triển kinh tế biển xanh" tại các vùng biển, đảo và ven biển.	Ngày 14.5.2017: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án "Phát triển kinh tế biển" và "Phát triển kinh tế biển xanh" tại các vùng biển, đảo và ven biển.	Giám đốc

Mẫu số: 10 a-ĐKĐĐ

Số: 1117/HĐ-TĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(Áp dụng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước)

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số: 1545/QĐ-UBND ngày 16/7/2015 của UBND tỉnh Sơn La về việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Chi nhánh Tổng Công ty chè Việt Nam tại Sơn La – Công ty chè Mộc Châu tại huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Hôm nay, ngày 16 tháng 7 năm 2015 tại Sở Tài nguyên và Môi trường, chúng tôi gồm có:

I - Bên cho thuê đất là: Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La do ông Triệu Ngọc Hoan – Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Sơn La làm đại diện.

Địa chỉ: Đường Lò Văn Giá, Tổ 3, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

II - Bên thuê đất là: Chi nhánh Tổng Công ty chè Việt Nam tại Sơn La - Công ty chè Mộc Châu tại huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La do ông Nguyễn Duy Chánh – Giám đốc Công ty chè Mộc Châu làm đại diện.

- Địa chỉ: Tiểu khu Chè Đen I, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

- Điện thoại liên hệ: 0223.866059

III - Hai bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất đối với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê: 6.679,538,0 m² đất (Sáu triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm ba mươi tám mét vuông).

- Mục đích sử dụng đất thuê: Đất nông nghiệp và đất giao thông nội đồng (trong đó: Đất trồng cây công nghiệp lâu năm 6.355.664,0 m² và đất nuôi trồng thủy sản 74.277,0 m²; đất giao thông 249.597 m²).

- Địa chỉ khu đất: thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ trích lục Bản đồ khu đất kèm theo Tờ trình số: 400/TTr-STNMT ngày 13/7/2015 của Sở tài nguyên và Môi trường.

3. Thời hạn thuê đất: Tính từ ngày 16/7/2015 đến ngày 10/12/2055.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê đất: Thực hiện theo thông báo của cơ quan thuế.

2. Tiền thuê đất: Được tính từ ngày 16 tháng 7 năm 2015.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp tiền thuê đất hàng năm.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Theo thông báo của cơ quan thuế.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Trách nhiệm của mỗi bên.

1. Bên cho thuê đất đảm bảo việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba (Trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, Điều 62, Điều 64, Điều 65 của Luật Đất đai năm 2013).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất không được chuyển quyền đất thuê; trường hợp bên thuê đất bị chia tách, sát nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà hình thành pháp nhân mới hoặc tổ chức, cá nhân mua tài sản thì được tiếp tục thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thì hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc Hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Trường hợp hết thời hạn thuê đất theo hợp đồng thuê đất mà bên thuê đất có nhu cầu xin thuê đất tiếp thì thực hiện theo quy định.

5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn tiếp.

- Do đề nghị của một Bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp nhận.

- Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản, hoặc giải thể.

- Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 61, Điều 62, Điều 64, Điều 65 của Luật Đất đai năm 2013.

Điều 5. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định của Pháp Luật.

9816

1 NHAN
3 CÓN
VIỆT
1 SƠN
IG TY
C CHA
HÀU-T

115
HÀN
CÓN
IET N
CÓ
SON
AT
C CH
HÀU

Điều 6. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của Pháp luật.

Các cam kết khác (Nếu có): Không.

Điều 7. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ một bản và gửi đến cơ quan thuế đã xác định mức thu tiền thuê đất, kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**BÊN THUÊ ĐẤT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Duy Chánh

**BÊN CHO THUÊ ĐẤT
GIÁM ĐỐC**



Trần Ngọc Hoàn

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày:.....tháng.....năm 20.....



GIÁM ĐỐC

Lê Thị Long



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP NGUY HẠI

Số: 12090 /2022/HĐCNNHTG/ETC

- Căn cứ Bộ Luật doanh nghiệp (sửa đổi), Luật dân sự (sửa đổi) của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường hiện hành;

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của chính phủ về "Quản lý chất thải và phế liệu".

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Quản lý chất thải nguy hại;

- Căn cứ vào giấy phép xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3-4-5-6.093.VX do Bộ tài nguyên và môi trường cấp ngày 05/7/2021.

- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của các bên.

Hôm nay, ngày 29 tháng 12 năm 2022, tại Văn phòng công ty cổ phần đầu tư và kỹ thuật tài nguyên môi trường ETC, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CHI NHÁNH TCT CHÈ VIỆT NAM – CTCP TẠI SƠN LA – VINATEA MỘC CHÂU

Địa chỉ: Tiểu khu chè đen I, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, H. Mộc Châu, T.Sơn La

Điện thoại: 02123 866059

Mã số thuế: 0100103915-017

Tài khoản: 110608358868

Tại ngân hàng: TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)

Người đại diện: Ông Lê Chí Long

Chức vụ: Giám đốc

BÊN B: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG ETC

Địa chỉ: Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, Phường Lộc Hòa, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định

Điện thoại: 02286.288.288

Mã số thuế: 0600682259

Tài khoản: 0831000068899

Tại ngân hàng Vietcombank Nam Định

Người đại diện: Ông Trần Đức Phú

Chức vụ: Giám đốc kinh doanh (0969168899)

Theo giấy ủy quyền số 03/2022/UQ-ETC ngày 20/10/2022

1/1

Sau khi bàn bạc, trao đổi hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại với các nội dung sau đây:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1. Bên A thuê Bên B và Bên B đồng ý thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (Sau đây gọi tắt là chất thải) phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh từ nơi lưu chứa chất thải của Bên A đến khu lưu giữ và xử lý chất thải của Bên B.

ĐIỀU 2. ĐỊA ĐIỂM GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI

Địa điểm giao nhận chất thải: Vinatea Mộc Châu

Địa chỉ: Tiểu khu chè đen I, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, H. Mộc Châu, T. Sơn La

2. Thời gian thu gom: Khi có yêu cầu vận chuyển của bên A.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nếu bên A có nhu cầu thực hiện thu gom thì bên A phải thông báo cho Bên B trước 02 ngày để Bên B bố trí triển khai sản xuất.

Điện thoại thường trực tiếp nhận yêu cầu thu gom chất thải xin vui lòng liên hệ:

Nhân viên kinh doanh phụ trách Hợp đồng: Trần Văn Nam Sdt: 0963180008

hoặc số điện thoại Hotline của công ty: 02286.288.288.

3. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển.

ĐIỀU 3. KHỐI LƯỢNG CHẤT THẢI - ĐƠN GIÁ - GIÁ TRỊ THANH TOÁN - PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 Khối lượng chất thải:

Khối lượng chất thải để đưa vào tính tổng giá trị hợp đồng là tổng khối lượng chất thải của các đợt giao nhận, mỗi đợt giao nhận thực tế có xác nhận của đại diện hai bên thông qua "Biên bản giao nhận chất thải nguy hại".

3.2 Đơn giá:

Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải dưới đây chưa bao gồm thuế Vat:

TT	Danh Mục	Mã CTNH	ĐVT	Khối lượng dự kiến (Kg/năm)	Giá trị hợp đồng (VND)
1	Giẻ lau găng tay nhiễm TPNH	18 02 01	Kg	≤ 500	22.000.000
2	Dầu diezen thải	17 02 03	Kg		
3	Bao bì mềm, cứng thải có chứa hóa chất nông nghiệp gốc halogen hữu cơ.	14 01 08	Kg		

0100103
SINH VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI
HỌC QUỐC
LỘ
VINATE
MỘC CHÂU
CCHAU-15

006.
ONG
S'PH
-UVAK
INGL
ITRL
ETC
NH.

006.
ONG
S'PH
-UVAK
INGL
ITRL
ETC
NH.

006.
ONG
S'PH
-UVAK
INGL
ITRL
ETC
NH.

006.
ONG
S'PH
-UVAK
INGL
ITRL
ETC
NH.

006.
ONG
S'PH
-UVAK
INGL
ITRL
ETC
NH.

006.
ONG
S'PH
-UVAK
INGL
ITRL
ETC
NH.

006.
ONG
S'PH
-UVAK
INGL
ITRL
ETC
NH.

006.
ONG
S'PH
-UVAK
INGL
ITRL
ETC
NH.

006.
ONG
S'PH
-UVAK
INGL
ITRL
ETC
NH.

006.
ONG
S'PH
-UVAK
INGL
ITRL
ETC
NH.

006.
ONG
S'PH
-UVAK
INGL
ITRL
ETC
NH.

006.
ONG
S'PH
-UVAK
INGL
ITRL
ETC
NH.

006.
ONG
S'PH
-UVAK
INGL
ITRL
ETC
NH.

006.
ONG
S'PH
-UVAK
INGL
ITRL
ETC
NH.

4. Bên A tạo điều kiện cho Bên B trong việc thu gom và vận chuyển chất thải trong phạm vi của Bên A. Bên A chịu trách nhiệm bốc xếp các chất thải đã được đóng gói lên và lưu trữ tạm thời lên xe vận chuyển chất thải của Bên B, hỗ trợ bên B xe nâng và công nhân vận hành xe nâng (nếu cần) xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.

5. Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển, xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

6. Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình cân đo khối lượng, vận chuyển và xử lý chất thải của mình, với điều kiện việc giám sát, kiểm tra này không được làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.

7. Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các chất thải không bàn giao cho bên B vận chuyển và xử lý.

ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN B

1. Bên B có trách nhiệm thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật và Hợp đồng.

2. Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

3. Bên B có trách nhiệm thông tin đầy đủ cho Bên A bằng văn bản về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.

4. Bên B hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định của luật pháp.

5. Trong trường hợp Bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ chất thải không phù hợp với hồ sơ chất thải thì hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số chất thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục xử lý phần chất thải phát sinh trên thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và Bên A phải chịu hoàn toàn chi phí.

6. Bên B có quyền tạm dừng việc vận chuyển chất thải nếu phát hiện chất thải của bên A không được lưu giữ theo đúng quy định pháp luật.

7. Bên B có quyền từ chối vận chuyển chất thải khi Bên A không có người bàn giao và xác nhận khối lượng.

ĐIỀU 6. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

1. Hợp đồng này và các phụ lục (nếu có) của Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên.

2. Hợp đồng này có thời hạn 01 năm kể từ ngày ký.

3. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau:

- Hợp đồng hết hạn;

- Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản;

ĐIỀU 7. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

1. Bất kỳ và mọi tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp đồng này trước hết sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng và hòa giải trên cơ sở tinh thần hữu nghị và cùng có lợi.

2. Trong trường hợp không thể giải quyết được thông qua thương lượng và hòa giải, mỗi bên sẽ có quyền đệ trình tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại đó lên tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết.

ĐIỀU 8. BẤT KHẢ KHÁNG

1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, không dự đoán được hoặc không khắc phục được như động đất, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh và các thảm họa khác không lường trước được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

2. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

- Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;

- Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

3. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng đúng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình.

ĐIỀU 9. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai Bên chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ triển khai Hợp đồng, nếu có vấn đề gì cần giải quyết, hai bên kịp thời thông báo cho nhau bằng văn bản và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của hai Bên.

- Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC

Lê Chí Long

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC KINH DOANH

Trần Đức Phú

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2255 /2023/1-2-3-4-5-6.093.VX

..... Công ty CP Đầu tư và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường ETC Số GPMT/Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.093.VX
 Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Lộc Hòa, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định ĐT: 02286.288.288
 Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Lộc Hòa, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định ĐT: 02286.288.288

..... DV XL CTNH 2:..... Số GPMT/Mã số QLCTNH:
 Địa chỉ văn phòng: ĐT:
 Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH TCT CHÈ VIỆT NAM – CTCP TẠI SƠN LA – VINATEA MỘC CHÂU

Số GPMT/Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: Tiểu khu chè đen 1, TT. Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La ĐT: 02123866059

Địa chỉ cơ sở: Tiểu khu chè đen 1, TT. Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La ĐT: 02123866059

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ^a
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau găng tay nhiễm TPNH	x			18 02 01	4	TĐ – Tro xỉ HR
2	Dầu diezen thải		x		17 02 03	10	TC, cặn bã TĐ, nước thải HTXLNT

^aGhi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cò lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 181-05269

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: TĐ..... Ký: T.M.T..... Ngày: 17/11/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) th
 Sơn La, ngày 17 tháng 11 năm 2023

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
 Nam Định, ngày 19 tháng 11 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Lê Chí Long

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đức Phú

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

^aLiên số 10 - 20 - 30 - 40

Ghi chú:

MKH:

SBB:

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:/2023/1-2-3-4-5-6.093.VX

Hợp đồng số 12090/2022/HĐCNNHTG/ETC ký ngày 29/12/2022

BÊN GIAO: CHI NHÁNH TCT CHÈ VIỆT NAM – CTCP TẠI SON LA – VINATEA MỘC

Địa chỉ cơ sở: Tiểu khu chè đen 1, TT. Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La

ĐT: 02123866059

Đại diện: Nguyễn Ngọc Quang

Chức vụ: Thủ kho xưởng Vi sinh

Đại diện: Vũ Trọng Vinh

Chức vụ: Thủ kho Công ty

2. BÊN NHẬN: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG ETC

Địa chỉ cơ sở: Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Lộc Hòa, TP.Nam Định ĐT: 02286.288.288

Đại diện: Tô Văn Huy

Chức vụ: Lái xe

Đại diện: Khương Văn Huy

Chức vụ:

3. Khối lượng chất thải:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Giẻ lau găng tay nhiễm TPNH	18 02 01	kg	4	
2	Dầu diezen thải	17 02 03	kg	10	
Tổng khối lượng					

Ngày bàn giao: 17/11/2023 · Biên kiểm soát phương tiện: 18C – 053.04

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

Biên bản được lập thành 02 bản, sau khi ký nhận mỗi bên giữ 01 bản./

BÊN GIAO		BÊN NHẬN	
			
Nguyễn Ngọc Quang	Vũ Trọng Vinh	Tô Văn Huy	Khương Văn Bá

MKH:

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 7.556.../2023/1-2-3-4-5-6.093.VX

Công ty CP Đầu tư và Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường ETC Số GPMT/Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.093.VX
 Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Lộc Hòa, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định ĐT: 02286.288.288
 Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, phường Lộc Hòa, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định ĐT: 02286.288.288

Số DV XL CTNH 2: Công ty... CP... Đầu tư... Kỹ thuật... Tài nguyên... Môi trường... Số GPMT/Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.093.VX
 Địa chỉ văn phòng: Xã Hòa Xá, Huyện Lộc Hòa, Tỉnh Nam Định, Việt Nam
 Địa chỉ cơ sở: Xã Hòa Xá, Huyện Lộc Hòa, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH TCT CHÈ VIỆT NAM - CTCF TẠI SƠN LA - VINATEA MỘC CHÂU

Số GPMT/Mã số QLCTNH: VNT.MC.....

Địa chỉ văn phòng: Tiểu khu chè đen 1, TT. Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La ĐT: 02123866059

Địa chỉ cơ sở: Tiểu khu chè đen 1, TT. Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La ĐT: 02123866059

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì mềm, cứng thải có chứa hóa chất nông nghiệp gốc halogen hữu cơ	x			14 01 08	484,5	ĐX

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cò lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 484.05347.
 Số hiệu phương tiện chuyển giao: 156.05347.

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: ...Ký: ... Ngày: 17/11/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ...Ký: ... Ngày: 17/11/2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai 8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
 chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) và ký
 Sơn La, ngày 17 tháng 11 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Lô Chí Long
 (ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



TUO. TỔNG GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TRẦN MINH CHON

Liên số 10 - 20 - 30 - 40

Ghi chú:

MKH:

(PN 156)

CP ĐẦU TƯ & KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG ETC
Số: /BBNTKL/ETC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ Hợp đồng số 12090/2022/HĐCNNHTG/ETC ngày 29/12/2022 giữa Công ty CP Đầu tư & Kỹ thuật Tài nguyên môi trường ETC và Chi nhánh TCT chè Việt Nam- CTCP tại Sơn La-Vinateca Mộc Châu về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

Căn cứ vào Biên bản giao nhận chất thải ngày 17/11/2023

Hôm nay, ngày 19... tháng 11... năm 2023

I. Chúng tôi gồm:

1. Bên A: CHI NHÁNH TCT CHÈ VIỆT NAM- CTCP TẠI SƠN LA-VINATECA MỘC CHÂU

Địa chỉ: Tiểu khu chè đen 1, TT. Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La

Mã số thuế: 0100103915-017

Người đại diện: Ông Lê Chí Long

Chức vụ: Giám đốc

2. Bên B: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG ETC

Địa chỉ: Đường D1 (M2+M3), KCN Hòa Xá, P.Lộc Hòa, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định

Tài khoản số: 0831000068899, tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định

Mã số thuế: 0600682259

Người đại diện: Ông Trần Đức Phú

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng chất thải đã thu gom, xử lý và kinh phí, cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Đơn vị	Khối lượng	Giá trị Hợp đồng trọn gói
1	Bao bì mềm, cứng thải có chứa hóa chất nông nghiệp gốc halogen hữu cơ	14 01 08	Kg	484,5	
2	Giẻ lau gang tay nhiễm TPNH	18 02 01	Kg	4	
3	Dầu diesel thải	17 02 03	Kg	10	
Tổng cộng				Kg	498,5
Giá trị Hợp đồng trọn gói (≤ 500 Kg)					22.000.000
Thuế GTGT 8%					1.760.000
Tổng giá trị thanh toán:					23.760.000

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B:

23.760.000 VND

Bằng chữ: Hai mươi ba triệu bảy trăm sáu mươi nghìn đồng.

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Tài nguyên môi trường ETC số: 0831000068899, tại ngân hàng Vietcombank Nam Định sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lực như nhau.



GIÁM ĐỐC
Lê Chí Long



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đức Phú

PN156)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(Về việc cung cấp nước sạch).

Số: 19 /HĐKT-XDMC

- Căn cứ bộ Luật dân sự số 91/2015/QH 13 ngày 24 tháng 11 năm 2015.
- Căn cứ nhu cầu sử dụng nước của Chi nhánh Tổng công ty chè Việt Nam
- CTCP tại Sơn La – Vinatea Mộc Châu

Hôm nay, ngày 29 tháng 09 năm 2023, tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu: Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG MỘC CHÂU

Đại diện Ông: **Hoàng Văn Hân** Chức vụ: Giám Đốc.
Địa chỉ: Tiểu Khu Khí Tượng, Thị trấn NT Mộc Châu, Sơn La
Điện thoại: 0357.349.484 – 0984.859.892
Tài khoản số: 4121 0000 000 039 Tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Mộc Châu
Mã số thuế: 5500155554

BÊN B: CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN TẠI SƠN LA – VINATEA MỘC CHÂU.

Đại diện Ông: **Lê Chí Long** Chức vụ: Giám Đốc.
Địa chỉ: Tiểu Khu Chè Đen 1, Thị trấn NT Mộc Châu, Sơn La.
Điện thoại: 02123 866059 Fax: 02123 866559
Tài khoản số: 110608358868 tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) Chi nhánh Sơn La – Phòng giao dịch Nông Trường.
Mã số thuế: 010003915 - 017

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng kinh tế cung nước với các điều khoản sau đây:

Điều 1. Nội dung hợp đồng:

Bên A đồng ý cung cấp dịch vụ cấp nước sạch cho bên B theo mục đích sử dụng sinh hoạt và kinh doanh. Bên A cung cấp nước cho bên B qua đồng hồ nước (gọi tắt là công tơ nước).

Đồng hồ nước được lắp đặt phục vụ cho Nhà máy Chè đen – Vinatea Mộc Châu.

Điều 2: Điều kiện chất lượng dịch vụ.



Quy định chất lượng dịch vụ tại điểm đầu nổi bao gồm chất lượng nước sạch, áp lực, lưu lượng, tính liên tục của dịch vụ phù hợp với tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước mà đơn vị cấp nước đã ký.

Điều 3. Đơn giá và hình thức thanh toán:

Đơn giá nước sạch: Theo bảng giá của UBND tỉnh Sơn La áp dụng cho toàn tỉnh Trường hợp chưa áp dụng đơn giá của tỉnh thì áp dụng đơn giá do Công ty ban hành, nhưng không được cao hơn đơn giá do UBND tỉnh Sơn La ban hành.

Đơn giá điều chỉnh tăng hay giảm được bên A thông báo bên B trước 15 ngày.

Hình thức thanh toán: Tiền mặt/ Chuyển khoản.

- Tiền mặt: tại điểm thu tập trung. (Nhà văn hóa)
- Chuyển khoản: STk 41210008688989 tại Ngân hàng BIDV

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn mỗi bên:

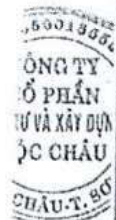
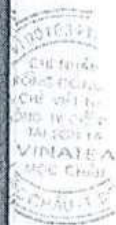
1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A:

1.1. Trách nhiệm của bên A:

- + Đảm bảo cung cấp nước sạch đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng dịch vụ theo quy định.
- + Cung cấp cho bên B bản kết quả test mẫu nước và các tài liệu chứng nhận chất lượng nước.
- + Đảm bảo cấp nước thường xuyên và liên tục.
- + Ghi chỉ số công tơ vào các ngày 25-30 hàng tháng.
- + Thu tiền nước vào các ngày từ 05-15 hàng tháng tại các điểm thu tập trung (tại nhà văn hóa cùng tiền điện) hoặc Bên B chuyển khoản theo số tài khoản của Bên A tại Điều 3
- + Cùng với bên B bảo vệ tuyến cấp nước, khi tuyến cấp nước bị hỏng phải cử công nhân đến sửa chữa kịp thời.
- + Trường hợp đồng hồ nước của Bên B bị kẹt, hỏng không hoạt động thì sản lượng sử dụng của tháng đó sẽ được tính trung bình 3 tháng của kỳ sử dụng trước đó.
- + Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc bằng văn bản trước khi tạm ngưng cấp nước để phục vụ việc tu bổ, sửa chữa định kỳ (trừ trường hợp sự cố đột xuất).

1.2. Quyền hạn của bên A:

- + Ngừng cấp nước đối với các chủ hợp đồng: Khi bên A thông báo nộp tiền nước quá 7 ngày mà bên B vẫn chưa thanh toán, các hành vi lấy nước không qua công tơ và các chủ hợp đồng sau 03 tháng không sử dụng, Bên B vi phạm hợp đồng đã ký kết.





+ Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của bên B:

2.1. Trách nhiệm của Bên B:

- + Bảo vệ tuyến ống và công tơ nước của mình.
- + Nếu làm hỏng tuyến ống, bên B chịu mọi chi phí lắp đặt, thay thế, sửa chữa.
- + Sử dụng tiết kiệm và hợp lý, không tự ý tháo chuyển, sửa chữa ống dẫn nước, công tơ nước. Khi cần tháo chuyển, sửa chữa phải báo với đơn vị quản lý.
- + Thanh toán tiền nước hàng tháng đầy đủ và kịp thời.
- + Khi phát hiện đồng hồ chạy sai hoặc tuyến ống bị hỏng phải báo ngay với bên A để sửa chữa kịp thời.
- + Tạo điều kiện thuận lợi để bên A kiểm tra việc sử dụng và thu tiền nước.

2.2 Quyền hạn của Bên B.

- Yêu cầu Bên A cung cấp hóa đơn tiền nước hàng tháng.
- Yêu cầu Bên A cung cấp nước đạt áp lực và lưu lượng; đảm bảo chất lượng nước theo qui định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Yêu cầu Bên A chấm dứt hợp đồng hoặc tạm ngưng cung cấp nước khi có yêu cầu.

Điều 5. Điều khoản cam kết

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng. Mọi sự sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản có xác nhận của đại diện có thẩm quyền hai bên. Những vấn đề phát sinh ngoài hợp đồng hoặc xảy ra tranh chấp hoặc có một bên vi phạm hợp đồng thì hai bên sẽ giải quyết thông qua thương lượng, trong trường hợp không tự giải quyết được hai bên sẽ đưa vụ việc ra giải quyết tại tòa án có thẩm quyền. Quyết định của án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải chấp hành, mọi phí tổn sẽ do bên có lỗi chịu.

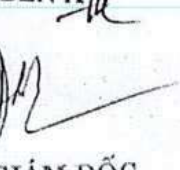
Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Lô Chí Long

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Hải

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098
Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 2024.05.23.49/TN



- 01 Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Mộc Châu
02 Địa chỉ : TK Khí Tượng, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
03 Loại mẫu : Nước sinh hoạt tại bể chứa Trạm Chiềng Đi
04 Số lượng mẫu : 01
05 Biên bản giao mẫu : Số 2024.05.04/BBGM. Ngày 04 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Tên thông số	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 01:2023/SL (Ngưỡng giới hạn cho phép)	Phương pháp thử nghiệm
01	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	CFU/ 100 mL	KPH	<1	QCVN 01- 1:2018/BYT
02	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa)(*)	CFU/ 100 mL	KPH	<1	QCVN 01- 1:2018/BYT
03	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	mg/L	<0,12	0,3	SMEWW 4500- NH ₄ ⁺ E:2017
04	Antimon (Sb)	mg/L	KPH (Lod:0,0033)	0,02	TCCS HD – 03/01
05	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (Lod:0,0005)	0,003	TCCS HD – 02/01
06	Pecmanganat (COD _{KMnO4})(*)	mg/L	1,28	2	TCVN 6186:1996
07	Độ cứng (CaCO ₃)(*)	mg/L	260	300	SMEWW 2340 Hardness-C:2017
08	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (Lod:0,035)	0,1	TCCS HD – 01/01
09	Natri (Na)(*)	mg/L	3,40	200	SMEWW 3125B:2017



10	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	mg/L	0,7	0,2	SMEWW 3125B:2017
11	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	mg/L	0,28	2	SMEWW 4500 – NO ₃ ⁻ .D:2012
12	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	mg/L	0,15	0,05	SMEWW 4500 – NO ₂ ⁻ .D:2012
13	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (Lod:0,031)	0,3	TCCS HD – 01/01
14	Selein (Se)	mg/L	KPH (Lod:0,0005)	0,01	TCCS HD – 03/01
15	Sunfat (SO ₄ ²⁻)(*)	mg/L	<10	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E:2017
16	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	610	1000	SMEWW 2540 C:2017
17	Benzen(*)	µg/L	<0,3	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
18	Etylbenzen(*)	µg/L	<9,0	300	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
19	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/L	< 0,15	1	NIOEH.HD.H.PP.44 :2022
20	Styren(*)	µg/L	<5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
21	Toluen(*)	µg/L	<9,0	700	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
22	Xylen(*)	µg/L	<9,0	500	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
23	Carbofuran(*)	µg/L	<0,01	5	EPA 531.2
24	Chlorpyrifos(*)	µg/L	<0,01	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
25	Cyanazine(*)	µg/L	<0,016	0,6	US EPA 525.3
26	DDT và dẫn xuất(*)	µg/L	<0,016	1	TCVN 7876:2008
27	Hydroxyatrazine(*)	µg/L	<0,081	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
28	MCPA(*)	µg/L	<0,35	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
29	Permethrin(*)	µg/L	<0,05	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023



KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Mail: moitruong@fec.com.vn - Tel: 0204 628 5678

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG - VIMCERT 279

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN ISO/IEC 17025:2017 - VILAS 1315

BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số: 24.2352

Hôm nay, ngày 21, tháng 06 năm 2024

Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đặc chất lượng môi trường:

Tên Cơ Sở/Công ty: Công ty TNHH Usan Mendes

Địa chỉ: Tầng 1 - tầng 2 - tầng 3, số 127 Đặng Tiến Đông, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Địa điểm quan trắc: Chi nhánh Tổng công ty chế Việt Nam Công ty cổ phần Tài Sản La Vinatea Mộc Châu - Nhà máy chế biến - Công ty chế biến Mộc Châu - Tiểu khu chế biến 1 - Thị trấn Mộc Châu, Huyện Mộc Châu

các bên tham gia bao gồm:

1. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC LẤY MẪU: Nhà máy chế biến - Công ty chế biến Mộc Châu

Đại diện: Ông (bà) Nguyễn Thị Thu Hiền Chức vụ: NV

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

2. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẤY MẪU: Công ty CP - TA FEC

Đại diện: Ông (bà) Ông Ngọc Trung Chức vụ: Đội trưởng

Đại diện: Ông (bà) Trần Văn Phú Chức vụ: NV hỗ trợ

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ YÊU CẦU LẤY MẪU:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

4. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THAM GIA PHỐI HỢP:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đặc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường như sau:

I. Số lượng các loại mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
Không khí môi trường lao động			
Lượng mẫu : 7			
1	KLV.01	Khu vực văn phòng	X: 20.834095 Y: 104.693984
2	KLV.02	Khu vực vô	X: 20.854388 Y: 104.694315



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Mail: moitruong@fec.com.vn - Tel: 0204 628 5678

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG - VIMCERT 279

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN ISO/IEC 17025:2017 - VILAS 1315

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
	KLV. 03	Khu vực Xà	X: 20.834 465 Y: 104.6940 76
	KLV. 04	Khu vực Tồn	X: 20.834 290 Y: 104.6950 59
	KLV. 05	Khu vực Sông Lớn	X: 20.834 512 Y: 104.6939 03
	KLV. 06	Khu vực Nghien	X: 20.834 492 Y: 104.694 033
	KLV. 07	Kho chứa rác thải	X: 20.835 208 Y: 104.695 356
			X: Y:
..... <u>Nước thải</u>			
Lượng mẫu : <u>01</u>			
	NT. 01	Nước thải Sinh hoạt (Tại Công thái của công ty)	X: 20.834 030 Y: 104.695 336
			X: Y:
			X: Y:
..... <u>Nước sạch (Nước Sinh hoạt)</u>			
Lượng mẫu : <u>01</u>			
	NSH. 01	Nước Cấp Sinh hoạt (lấy tại vòi cây lọc nước của nhà ăn)	X: 20.834 090 Y: 104.6935 47
			X: Y:
			X:

520
TY
DÀN
C
G



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Mail: moitruong@fec.com.vn - Tel: 0204 628 5678

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG - VIMCERT 279

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN ISO/IEC 17025:2017 - VILAS 1315

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
			Y:

II. Hiện trạng sản xuất của cơ sở trong quá trình lấy mẫu:

..... *Cơ sở hoạt động bình thường*

Điều kiện khí tượng khi đo đạc, lấy mẫu:

..... *Trời nắng*

Quá trình tiến hành lấy mẫu đúng theo TCVN. Mẫu được bảo quản và vận chuyển về phòng phân tích môi trường (vimcerts 279) trong ngày để phân tích.

III. Lưu mẫu (đối với mẫu nước và mẫu đất):

Cơ sở có yêu cầu lưu mẫu hay không? ☐ Có ☒ Không

Ghi chú: Sau 05 ngày kể từ khi cơ sở nhận được kết quả phân tích mà không có ý kiến phản hồi về Công ty thì mẫu lưu sẽ được hủy.

Biên bản được thành lập/... bản có giá trị như nhau.

Thời gian bắt đầu làm việc, *7* giờ *40* phút
Kết thúc, *12* giờ *30* phút, ngày *21* tháng *6* năm *2024*

Đại diện đơn vị lấy mẫu
(ký và ghi rõ họ tên)

Trần Ngọc Trung

Đại diện đơn vị yêu cầu lấy mẫu
(ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở được lấy mẫu
(ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Khu Huyền

Đại diện đơn vị tham gia phối hợp
(ký và ghi rõ họ tên)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 1315

Số: 05821/2024/PKQ.24.2352

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Usan Mendes
Địa chỉ	Tầng 1 - tầng 2 - tầng 3, số 127 Đặng Tiến Đông, phường Trung Liet, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc	Chi nhánh Tổng công ty chè Việt Nam công ty cổ phần tại Sơn La Vinatea Mộc Châu - Nhà máy chè đen - Công ty chè Mộc Châu - Tiểu khu chè đen 1, Thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu
Loại mẫu	Không khí môi trường lao động
Vị trí quan trắc	KL.V.01: Khu vực văn phòng. Toạ độ: X=20.834095, Y=104.693984 KL.V.02: Khu vực vò. Toạ độ: X=20.834388, Y=104.694315
Ngày quan trắc	21/06/2024
Ngày phân tích	21/06/2024 đến 04/07/2024
Ngày trả kết quả	04/07/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KL.V.01	KL.V.02	
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	27,4	28,6	16 ÷ 34 ^a
2	Độ ẩm ^(*)	%RH	QCVN 46:2022/BTNMT	78,2	73,7	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió ^(*)	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	<0,6	<0,6	0,1 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	52,2	59,0	85 ^b
5	CO	mg/m ³	TN/K.06	4,589	4,772	40
6	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	0,032	0,033	10
7	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971: 1995	0,043	0,048	10
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067: 1995	0,177	0,213	8 ^c

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Bắc Giang, ngày 04 tháng 07 năm 2024

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh

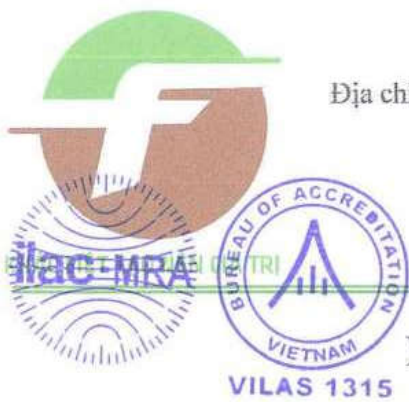


GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy.

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

Aguyen Minh Quang



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05822/2024/PKQ.24.2352

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Usan Mendes
Địa chỉ	Tầng 1 - tầng 2 - tầng 3, số 127 Đặng Tiến Đông, phường Trung Liet, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc	Chi nhánh Tổng công ty chè Việt Nam công ty cổ phần tại Sơn La Vinatea Mộc Châu - Nhà máy chè đen - Công ty chè Mộc Châu - Tiểu khu chè đen 1, Thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu
Loại mẫu	Không khí môi trường lao động
Vị trí quan trắc	KL.V.03: Khu vực xào. Toạ độ: X=20.834465, Y=104.694076 KL.V.04: Khu vực trộn. Toạ độ: X=20.834290, Y=104.695059
Ngày quan trắc	21/06/2024
Ngày phân tích	21/06/2024 đến 04/07/2024
Ngày trả kết quả	04/07/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KL.V.03	KL.V.04	
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	27,5	28,1	16 ÷ 34 ^a
2	Độ ẩm ^(*)	%RH	QCVN 46:2022/BTNMT	76,8	75,7	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió ^(*)	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	<0,6	<0,6	0,1 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	59,1	59,4	85 ^b
5	CO	mg/m ³	TN/K.06	4,470	4,648	40
6	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	0,036	0,040	10
7	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971: 1995	0,051	0,050	10
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067: 1995	0,221	0,198	8 ^c

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

Bắc Giang, ngày 04 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Nguyễn Minh Quang

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05823/2024/PKQ.24.2352

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Usan Mendes
Địa chỉ	Tầng 1 - tầng 2 - tầng 3, số 127 Đặng Tiến Đông, phường Trung Liet, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc	Chi nhánh Tổng công ty chè Việt Nam công ty cổ phần tại Sơn La Vinatea Mộc Châu - Nhà máy chè đen - Công ty chè Mộc Châu - Tiểu khu chè đen 1, Thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu
Loại mẫu	Không khí môi trường lao động
Vị trí quan trắc	KL.V.05: Khu vực sàng tối. Tọa độ: X=20.834512, Y=104.693903 KL.V.06: Khu vực nghiền. Tọa độ: X=20.834492, Y=104.694033
Ngày quan trắc	21/06/2024
Ngày phân tích	21/06/2024 đến 04/07/2024
Ngày trả kết quả	04/07/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KL.V.05	KL.V.06	
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	28,5	28,7	16 ÷ 34 ^a
2	Độ ẩm ^(*)	%RH	QCVN 46:2022/BTNMT	73,3	73,5	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió ^(*)	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	<0,6	<0,6	0,1 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	58,2	60,1	85 ^b
5	CO	mg/m ³	TN/K.06	4,934	4,432	40
6	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	0,038	0,037	10
7	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971: 1995	0,055	0,052	10
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067: 1995	0,229	0,240	8 ^c

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 04 tháng 07 năm 2024

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Nguyễn Minh Quang

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy.
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05824/2024/PKQ.24.2352

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Usan Mendes
Địa chỉ	Tầng 1 - tầng 2 - tầng 3, số 127 Đặng Tiến Đông, phường Trung Liet, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc	Chi nhánh Tổng công ty chè Việt Nam công ty cổ phần tại Sơn La Vinatea Mộc Châu - Nhà máy chè đen - Công ty chè Mộc Châu - Tiểu khu chè đen 1, Thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu
Loại mẫu	Không khí môi trường lao động
Vị trí quan trắc	KL.V.07: Kho chứa rác thải. Toạ độ: X=20.835208, Y=104.695356
Ngày quan trắc	21/06/2024
Ngày phân tích	21/06/2024 đến 04/07/2024
Ngày trả kết quả	04/07/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KL.V.07	
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	30,7	16 ÷ 34 ^a
2	Độ ẩm ^(*)	%RH	QCVN 46:2022/BTNMT	70,2	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió ^(*)	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	<0,6	0,1 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	51,2	85 ^b
5	CO	mg/m ³	TN/K.06	5,578	40
6	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	0,065	10
7	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971: 1995	0,079	10
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067: 1995	0,210	8 ^c

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

Bắc Giang, ngày 04 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

Nguyễn Minh Quang



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

VILAS 1315 PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05825/2024/PKQ.24.2352

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Usan Mendes
Địa chỉ	Tầng 1 - tầng 2 - tầng 3, số 127 Đặng Tiến Đông, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc	Chi nhánh Tổng công ty chè Việt Nam công ty cổ phần tại Sơn La Vinatea Mộc Châu - Nhà máy chè đen - Công ty chè Mộc Châu - Tiểu khu chè đen 1, Thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu
Loại mẫu	Nước thải
Vị trí quan trắc	NT.01: Nước thải sinh hoạt (Tại cổng thải của công ty) Toạ độ: X=20.834030, Y=104.693536
Ngày quan trắc	21/06/2024
Ngày phân tích	21/06/2024 đến 04/07/2024
Ngày trả kết quả	04/07/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B
				NT.01	
1	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	6,50	5 ÷ 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (MDL=5)	100
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	<9	-
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	SMEWW 5210B:2023	<3	50
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH (MDL=1)	10
6	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202: 2008	KPH (MDL=0,02)	-
7	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638: 2000	<9	-
8	Coliform	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2023	23	5.000
9	Hàm lượng oxy hòa tan (DO) ^(***)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,3	-

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: **VIMCERTS 279**

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: **VILAS 1315**

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: **05825/2024/PKQ.24.2352**

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas;
- (**): Thông số tự thực hiện, không được quy định theo các văn bản QPPL hiện hành của BTNMT ban hành trong lĩnh vực quan trắc.

Bắc Giang, ngày 04 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Nguyễn Minh Quang





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm số: 703/TN-TĐC

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05826/2024/PKQ.24.2352

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Usan Mendes
Địa chỉ	Tầng 1 - tầng 2 - tầng 3, số 127 Đặng Tiến Đông, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc	Chi nhánh Tổng công ty chè Việt Nam công ty cổ phần tại Sơn La Vinatea Mộc Châu - Nhà máy chè đen - Công ty chè Mộc Châu - Tiểu khu chè đen 1, Thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu
Loại mẫu	Nước sạch
Vị trí quan trắc	NSH.01: Nước cấp sinh hoạt (Lấy tại vòi cây lọc nước của nhà ăn) Toạ độ: X=20.834090, Y=104.693547
Ngày quan trắc	21/06/2024
Ngày phân tích	21/06/2024 đến 04/07/2024
Ngày trả kết quả	04/07/2024

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
				NSH.01	
1	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	6,60	6 ÷ 8,5
2	Độ đục	NTU	TCVN 6184:2008	0,96	2
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃) ^(*)	mg/L	TCVN 6224:1996	32	300
4	Chỉ số Pemaganat	mg/L	TCVN 6186: 1996	KPH (MDL=0,6)	2
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*)	mg/L	TCVN 6179-1: 1996	KPH (MDL=0,02)	0,3
6	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0006	0,003
7	E.Coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<1
8	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0005)	0,01
9	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH	<3

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả chỉ trong phạm vi màu chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678

Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm số: 703/TN-TĐC

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 05826/2024/PKQ.24.2352

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- " < ": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 04 tháng 07 năm 2024



ĐẠI DIỆN CÔNG TY

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Nguyễn Minh Quang



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC
Số: 219/2023/HĐNT/FEC
(V/v: Quan trắc, lấy mẫu, phân tích các thành phần môi trường)

Căn Cú ký kết hợp đồng:

- Căn cứ vào Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2015;
 - Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2005;
 - Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020;
 - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
 - Quyết định số 385/QĐ-BTNMT ngày 04/03/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
 - Căn cứ Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường;
 - Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
 - Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, năng lực và nhu cầu lợi ích của hai bên;
Nội dung thảo luận và thống nhất nguyên tắc phối hợp của hai bên;
- Hôm nay, ngày 01 tháng 08 năm 2023, chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH USAN MENDES

Địa chỉ: Tầng 1 - tầng 2 - tầng 3, số 127 Đặng Tiến Đông, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0932329596

Người đại diện: Bà **Bùi Kim Anh**

Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế: 5500329419

Số tài khoản: 110002633536 tại Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Hoàn Kiếm

110002690002 tại Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Đông Hà Nội

Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7/71 đường Lương Văn Năm, phường Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046.285.678

Người đại diện: Ông Nguyễn Văn Hào

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Mã số thuế: 2400 813 620

Số tài khoản: 110002641965 Tại Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Bắc Giang

2400813620 Tại Ngân hàng MB bank

0916868555666 Tại Ngân hàng Bản Việt – Chi nhánh Bắc Giang.

Sau khi thỏa thuận, hai Bên cùng đồng ý ký kết Hợp đồng nguyên tắc (sau đây gọi là “Hợp đồng” với các điều khoản sau:

Điều 1: Nội dung hợp đồng

Bên A thuê bên B và bên B đồng ý thực hiện việc lấy mẫu, phân tích các mẫu môi trường nước, môi trường không khí, môi trường đất... theo quy định hiện hành và trong phạm vi được công nhận theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP của bên B và các nhà thầu phụ của bên B với những thông số theo yêu cầu của bên A.

Điều 2: Trách nhiệm của hai bên

Trách nhiệm của bên A:

- Thông báo thời gian lấy mẫu, các vị trí lấy mẫu, các loại mẫu và các chỉ tiêu phân tích mẫu cho Bên B trước 05 ngày.
- Cử cán bộ phối hợp, theo dõi và xác định điểm đo, liên hệ với Sở Tài nguyên môi trường tại địa phương về việc giám sát quan trắc và lấy mẫu, liên hệ với đơn vị được lấy mẫu để lấy thông tin, số liệu viết báo cáo và trả kết quả.
- Chịu trách nhiệm thu thập thông tin, viết báo cáo và tổng hợp kết quả quan trắc môi trường, in ấn đóng dấu cho các đơn vị được quan trắc.
- Làm việc với đơn vị được lấy mẫu để tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người, dụng cụ, thiết bị, máy móc của Bên B vào Công ty để lấy mẫu và đo quan trắc môi trường.
- Thanh toán kinh phí thực hiện theo số mẫu thực tế, đơn giá theo từng đợt, có hóa đơn chứng từ hợp lệ của Bên B và biên bản nghiệm thu từng đợt của 2 bên.

Trách nhiệm của bên B:

- Thực hiện phối hợp lấy mẫu quan trắc theo kế hoạch của bên A.
- Quan trắc, lấy mẫu, bảo quản mẫu theo đúng quy trình.
- Thực hiện phân tích các mẫu môi trường theo đúng yêu cầu của bên A và chịu trách nhiệm về kết quả phân tích mẫu đã thực hiện.
- Bàn giao cho Bên A 03 phiếu kết quả đo kiểm môi trường/03 bản báo cáo giám sát môi trường hoàn chỉnh và hóa đơn tài chính hợp lệ mỗi lần lấy mẫu quan trắc và phân tích.
- Bên B chịu trách nhiệm về kết quả đối với kết quả được ký và đóng dấu hợp lệ của bên B.

Điều 3: Kinh phí thanh toán

- Công nợ của từng đợt lấy mẫu được chốt chậm nhất sau 03 ngày kể từ khi bên

A nhận được đầy đủ phiếu kết quả. Bên A có trách nhiệm thanh toán sau 15 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu và hoá đơn GTGT hợp lệ từ bên B. Nếu bên A thanh toán chậm thì bên B sẽ giữ lại phiếu kết quả quan trắc môi trường của đợt lấy mẫu tiếp theo cho đến khi bên A thanh toán đầy đủ công nợ của đợt lấy mẫu trước.

- Trong một tháng nếu giá trị các đơn hàng phát sinh vượt quá số tiền 50.000.000 VNĐ (Năm mươi triệu đồng) thì bên A tạm ứng cho bên B 30% giá trị đơn hàng trước ngày thực hiện lấy mẫu.

Điều 4: Điều kiện thanh toán

4.1. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

4.2. Phương thức thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho bên B theo từng đợt quan trắc, phân tích theo yêu cầu của bên A.

Điều 5: Cam kết của hai bên

- Các bên cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ ghi trong hợp đồng này.

- Các bên tạo mọi điều kiện thuận lợi để cùng hợp tác trong quá trình thực hiện hợp đồng này.

Điều 6: Bảo mật

Cả hai bên sẽ không sử dụng các thông tin liên quan đến Hợp đồng này cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài việc thực hiện Hợp đồng.

Bên B phải giữ bí mật tất cả các số liệu, tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng và không được tiết lộ thông tin dưới bất kỳ hình thức nào cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý của bên A.

Bên B chỉ trả kết quả phân tích cho bên A thông qua một cá nhân được bên A chỉ định, nếu có sự thay đổi người nhận kết quả phân tích thì bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản hoặc trao đổi trực tiếp.

Điều 7: Điều khoản quy định về hiệu lực và giải quyết tranh chấp hợp đồng

Hợp đồng này có giá trị kể từ ngày ký kết cho đến khi hai bên cùng thống nhất kết thúc hợp đồng.

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong hợp đồng và chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có sự thay đổi, bổ sung nào khác, hai bên phải thông báo cho nhau bằng văn bản để cùng nhau giải quyết và coi là phụ lục hợp đồng.

Mọi tranh chấp phát sinh giữa hai bên liên quan đến Hợp đồng thì được hai bên thảo luận và giải quyết trên quan điểm thiện chí. Nếu sau 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, hai bên không thể tự giải quyết được bằng thương lượng thì sẽ giải quyết tại Toà án Nhân dân có thẩm quyền. Phán quyết của Toà án là quyết định cuối cùng có giá trị pháp lý bắt buộc đối với cả hai bên. Án phí và các chi phí về kiểm tra xác minh do bên thua kiện có trách nhiệm thanh toán.

Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC
Bùi Kim Anh

ĐẠI DIỆN BÊN B



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hân



Số: 63 /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần tập đoàn FEC;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần tập đoàn FEC;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần tập đoàn FEC

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, phường Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Điện thoại: 02046 285 678

Email: moitruong@fec.com.vn

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: VIMCERTS 279

27 3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày tháng 12 năm 2026 và thay thế cho Quyết định số 385/QĐ-BTNMT ngày 04/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

4. Công ty Cổ phần tập đoàn FEC phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần tập đoàn FEC;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Bắc Giang;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, QTMT(10).

hc





Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Laboratory:

FEC GROUP JOIN STOCK COMPANY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 7, ngõ 71 đường Lương Văn Năm, phường Đình Kế, Tp. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA

Chemical

Mã số

Accreditation No

VILAS 1315

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



Ngày/ Date of Issue: 13/07/2023 (Annex of decision: 1409/QĐ-VPCNCL date 13/07/2023)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 13/07/2026

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 13/07/2020

TRẦN THỊ THU HÀ



BV-01
TỔNG MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG NHÀ MÁY CHÈ MỘC CHÂU

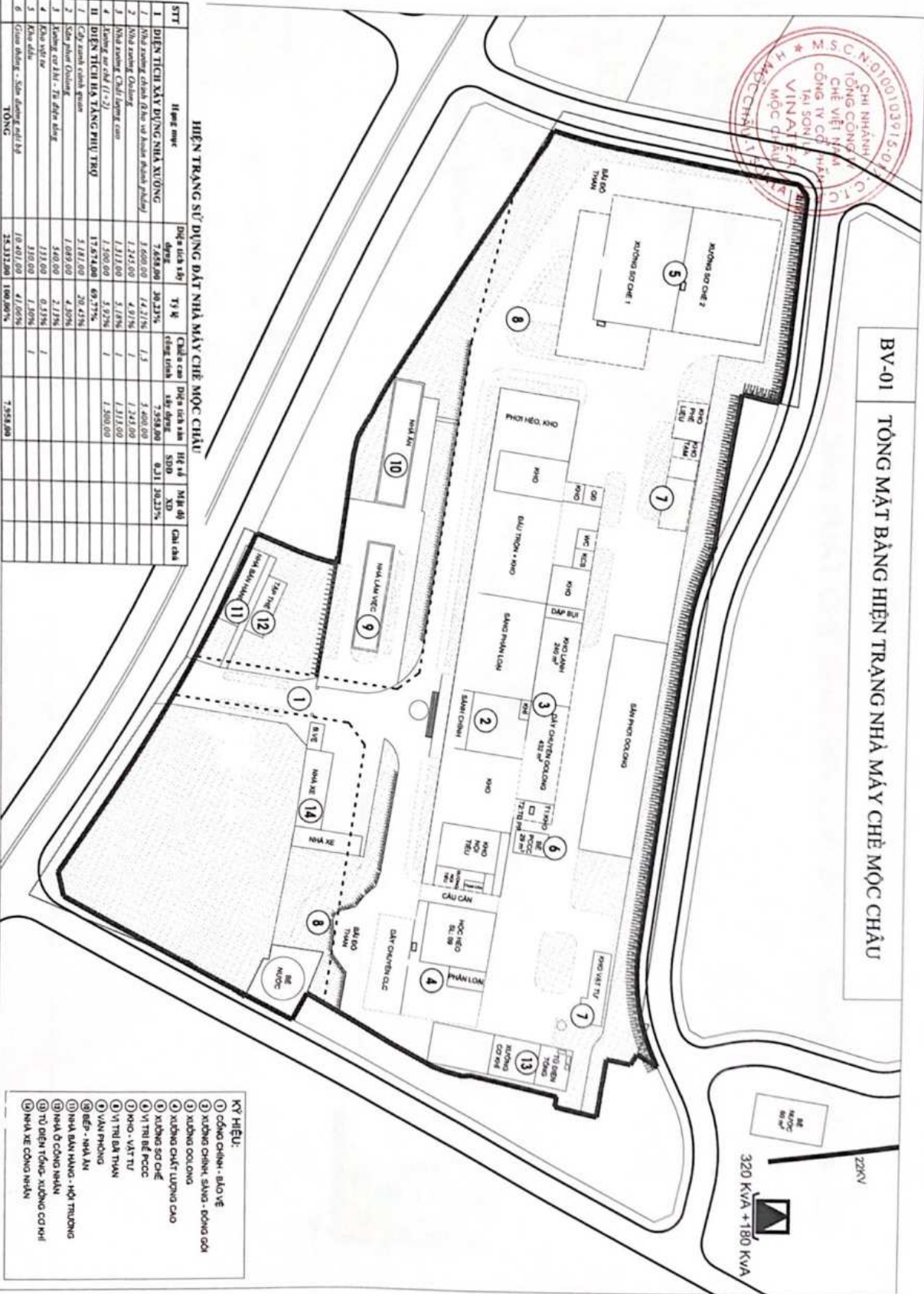


STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Tỷ lệ	Chiếm các khu vực	Diện tích xây dựng	Hệ số sử dụng đất	Mật độ xây dựng	Chiếm các khu vực
I	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG	đm ²	30,23%	1,3	7.658,00	0,21	30,23%	
1	Nhà xưởng chế biến và phân thành phẩm	3.600,00	14,71%	1	3.600,00			
2	Nhà xưởng Chai lọc	1.245,00	4,91%	1	1.245,00			
3	Nhà xưởng Chai lọc nước	1.315,00	5,18%	1	1.315,00			
4	Khu vực kho (1-2)	1.500,00	5,92%	1	1.500,00			
II	DIỆN TÍCH NHÀ TÀNG PHỤ THU	17.674,00	69,77%					
1	Cấp nước cảnh quan	3.181,00	20,45%					
2	Sân phơi trà	1.089,00	4,39%					
3	Khu vực kho - Tụ trữ	340,00	2,18%	1				
4	Khu vực kho	131,00	0,51%	1				
5	Khu vực kho	310,00	1,09%	1				
6	Cổng hàng - Sân đường nội bộ	10.402,00	41,05%					
	TỔNG	25.332,00	100,00%		7.958,00			

- KÝ HIỆU:
- 1 CÔNG CHAI - BẢO VỆ
 - 2 XƯỞNG CHAI, BẢO - BẢO CHAI
 - 3 XƯỞNG DỒN LÔNG
 - 4 XƯỞNG CHAI LƯỢNG CAO
 - 5 XƯỞNG SƠ CHẾ
 - 6 VỊ TRÍ BẾ PHOC
 - 7 KHO - VẬT TƯ
 - 8 VỊ TRÍ BÀN TRÁI
 - 9 VƯỜN PHỒNG
 - 10 BẾP - NHÀ AN
 - 11 NHÀ BÀN VÀNG - HỘI TRƯỜNG
 - 12 NHÀ Ở CÔNG NHÂN
 - 13 TỤ DIỆN TỔNG - XƯỞNG CƠ NHI
 - 14 NHÀ XE CÔNG NHÂN



BV-01 TÔNG MẶT BẰNG HIỆN TRẠNG NHÀ MÁY CHẾ MỘC CHÂU



STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Tỷ lệ	Chiều cao	Diện tích sàn	Hệ số	Mật độ	Giá trị
1	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG NHÀ MÁY	94m	30.23%	1.3	5.200.00	0.31	30.23%	
2	Nhà xưởng chế biến gỗ	1.600.00	19.41%	1	1.315.00			
3	Nhà xưởng chế biến gỗ	1.245.00	4.91%	1	1.315.00			
4	Khu vực kho	1.315.00	3.07%	1	1.315.00			
5	DIỆN TÍCH ĐÁ TẢNG PHỤ TRỢ	17.514.00	69.77%	1	1.300.00			
6	Cây xanh cảnh quan	3.187.00	20.43%					
7	Khu vực kho	3.400.00	2.17%	1				
8	Khu vực kho	3.100.00	1.50%	1				
9	Khu vực kho	10.401.00	41.00%					
10	TỔNG	35.312.00	100.00%		7.958.00			

- KÝ HIỆU:
- ① công trình - bể nước
 - ② đường chính - sân - đường đi
 - ③ đường ô tô
 - ④ đường chất lượng cao
 - ⑤ đường sắt
 - ⑥ vỉa hè
 - ⑦ vỉa hè
 - ⑧ vỉa hè
 - ⑨ vỉa hè
 - ⑩ vỉa hè
 - ⑪ vỉa hè
 - ⑫ vỉa hè
 - ⑬ vỉa hè
 - ⑭ vỉa hè
 - ⑮ vỉa hè
 - ⑯ vỉa hè
 - ⑰ vỉa hè
 - ⑱ vỉa hè
 - ⑲ vỉa hè
 - ⑳ vỉa hè
 - ㉑ vỉa hè
 - ㉒ vỉa hè
 - ㉓ vỉa hè
 - ㉔ vỉa hè
 - ㉕ vỉa hè
 - ㉖ vỉa hè
 - ㉗ vỉa hè
 - ㉘ vỉa hè
 - ㉙ vỉa hè
 - ㉚ vỉa hè
 - ㉛ vỉa hè
 - ㉜ vỉa hè
 - ㉝ vỉa hè
 - ㉞ vỉa hè
 - ㉟ vỉa hè
 - ㊱ vỉa hè
 - ㊲ vỉa hè
 - ㊳ vỉa hè
 - ㊴ vỉa hè
 - ㊵ vỉa hè
 - ㊶ vỉa hè
 - ㊷ vỉa hè
 - ㊸ vỉa hè
 - ㊹ vỉa hè
 - ㊺ vỉa hè
 - ㊻ vỉa hè
 - ㊼ vỉa hè
 - ㊽ vỉa hè
 - ㊾ vỉa hè
 - ㊿ vỉa hè

KỶ HIỆU

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CTCP TẠI SON LA – VINATEA MỘC CHÂU

Địa chỉ: Tiểu khu chè đen 1, TTNT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Tỉnh Sơn La.

Điện thoại: 02123 866059

**HỒ SƠ
BẢN VẼ HOÀN CÔNG**

CHỦ ĐẦU TƯ: Chi nhánh Tổng công ty chè Việt Nam tại Sơn La - CTCP - Vinatea Mộc Châu
CÔNG TRÌNH: Nhà vệ Sinh xưởng sản xuất chè

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: Tiểu khu Chè Đen 1, Thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

ĐƠN VỊ THI CÔNG: Công ty TNHH Đầu tư Lux in

HOÀN THÀNH: 2022

NĂM 2022

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CTCP TẠI SƠN LA – VINATEA MỘC CHÂU

Địa chỉ: Tiểu khu chè đen 1, TTNT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Tỉnh Sơn La.

Điện thoại: 02123 866059

**HỒ SƠ
BẢN VẼ HOÀN CÔNG**

CHỦ ĐẦU TƯ: Chi nhánh Tổng công ty chè Việt Nam tại Sơn La - CTCP - Vinatea Mộc Châu
CÔNG TRÌNH: Nhà vệ Sinh xưởng sản xuất chè
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: Tiểu khu Chè Đen 1, Thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.
ĐƠN VỊ THI CÔNG: Công ty TNHH Đầu tư Lux in
HOÀN THÀNH: 2022

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM –
CTCP TẠI SƠN LA – VINATEA MỘC CHÂU



GIÁM ĐỐC

Đỗ Xuân Đông

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ LUX IN



GIÁM ĐỐC

Phạm Trung Chính

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 13 tháng 4 năm 2021

Neurotic lip
eged na tho nong, chab wu, chab kyj

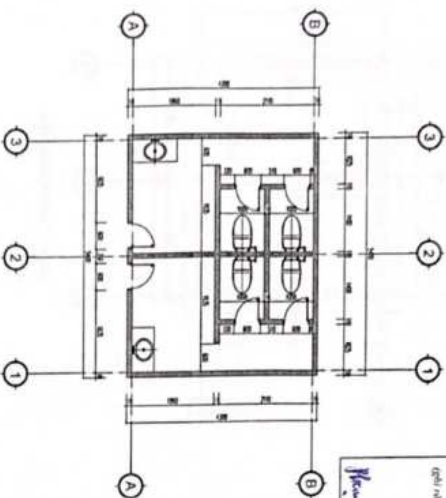
Chi buy truong huc giem do du
(chi od the son, chye u, chi ty)

To whom would you be trusting
 (right with the Lord, right on, that's all)

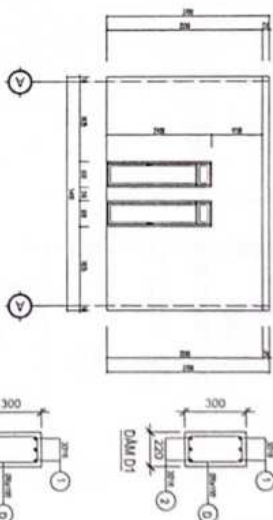
John Henry Ward

Ngày 10/01/2024

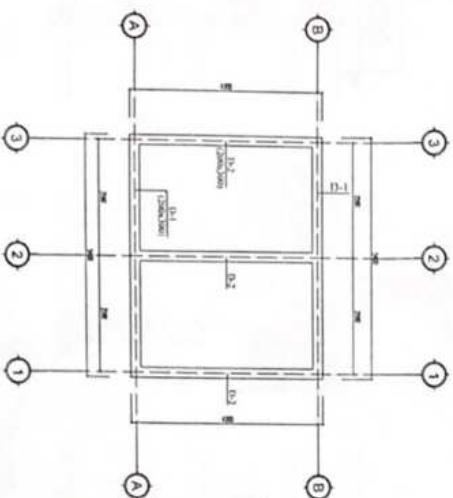
Nguyễn Văn



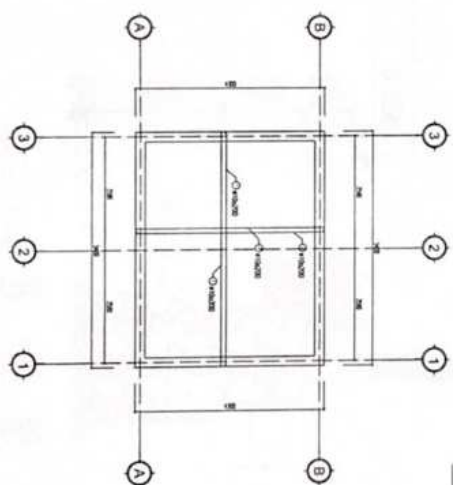
MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH. TỶ LỆ 1/100



MẬT DỪNG A-A. TL: 1/100

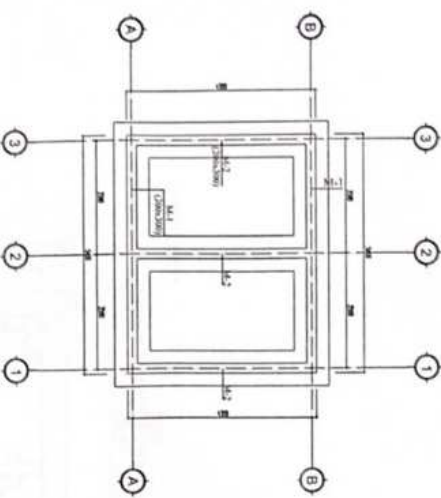


MẬT HÀNG KẾT CẤU DẠM MẠI. TL: 1/100

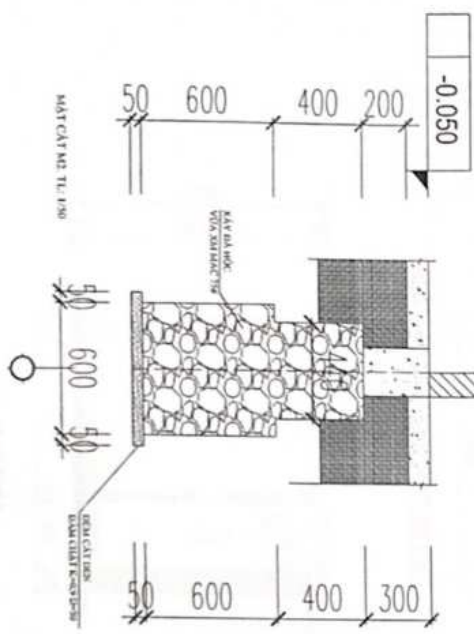


MẬT BANG HỒ TRỊ CỐT THIẾT MẠI, T. 1/100

[illegible]

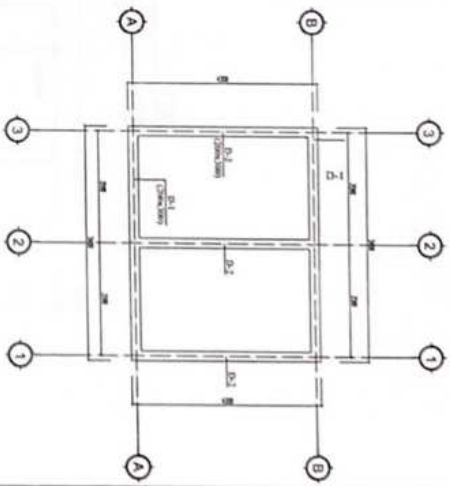


MẶT BẰNG MÓNG, T.L. 1/100

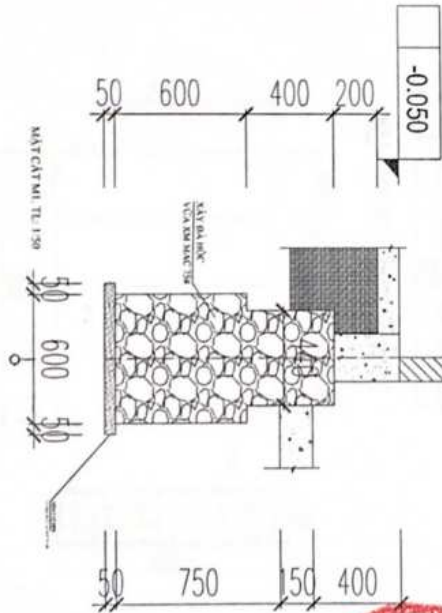


MẶT CẮT M. T.L. 1/50

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ LUX IN	
BAN QUẢN LÝ CÔNG	
Ngày lập: 15/04/2012	Người lập: Nguyễn Văn Vũ
Chức vụ: Trưởng phòng kỹ thuật	Chức vụ: Giám sát kỹ thuật
Chức vụ: Giám sát kỹ thuật	Chức vụ: Giám sát kỹ thuật



MẶT BẰNG NÉT CẦU ĐÀN MÓNG, T.L. 1/100



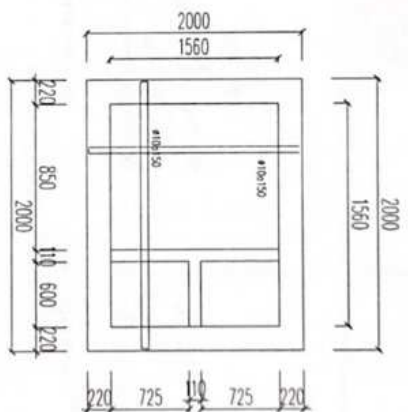
MẶT CẮT M. T.L. 1/50

VINATEA MỘC CHÂU	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ LUX IN	
BAN QUẢN LÝ CÔNG	
Ngày lập: 15/04/2012	Người lập: Nguyễn Văn Vũ
Chức vụ: Trưởng phòng kỹ thuật	Chức vụ: Giám sát kỹ thuật
Chức vụ: Giám sát kỹ thuật	Chức vụ: Giám sát kỹ thuật

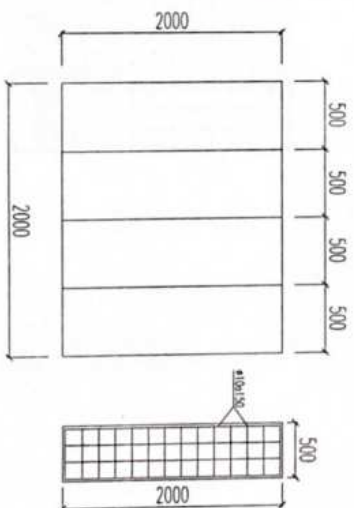


VINATEA MỘC CHÂU
 CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ LUX IN
 BAN QUẢN LÝ CÔNG
 Ngày lập: 15/04/2012
 Người lập: Nguyễn Văn Vũ
 Chức vụ: Trưởng phòng kỹ thuật
 Chức vụ: Giám sát kỹ thuật
 Chức vụ: Giám sát kỹ thuật
 Chức vụ: Giám sát kỹ thuật

SILA BOK	
LIN	MOC NHUEN
CHIEU LAU TU	
CHONGKE	



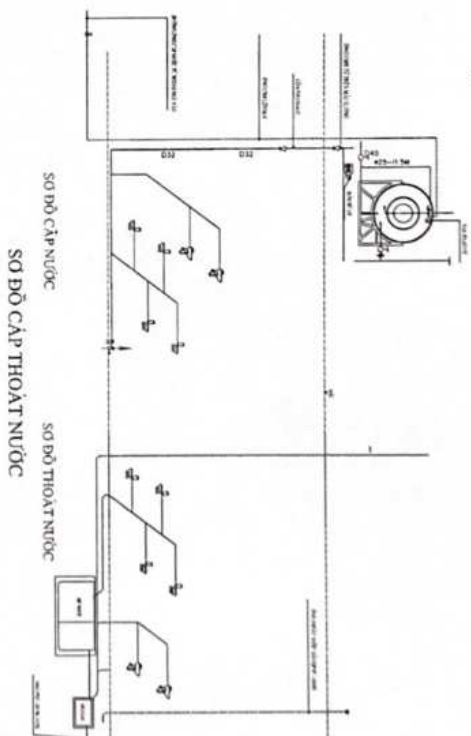
MẶT BẢNG KẾT CẤU DÂY BÉ PHỐT



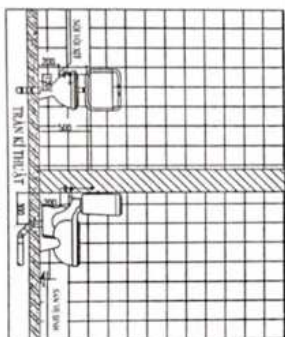
MẶT BẰNG TẦM ĐÀN BÉ PHỐT

SỬA ĐỔI	
LÊN	NGUYỄN
	KIỆT NHÃN
CHỈ ĐẠO TỰ	
GRAND	

VINATEA MỘC CHÂU



SƠ ĐỒ CẤP NƯỚC	SƠ ĐỒ T
SƠ ĐỒ CẤP THOÁT NƯỚC	



CHI TIẾT LẬP DÂY XÍ BẾT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mộc Châu, ngày 15 tháng 04 năm 2022

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH

1. Tên công trình: Nhà vệ Sinh, Xưởng sản xuất chè – Chi nhánh Tổng công ty chè Việt Nam tại Sơn La - CTCP - Vinatea Mộc Châu

2. Địa điểm xây dựng: Tiểu khu Chè Đen 1, Thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

3. Thành phần trực tiếp nghiệm thu

3.1 Đại diện Chủ đầu tư: Chi nhánh Tổng công ty chè Việt Nam tại Sơn La - CTCP - Vinatea Mộc Châu.

- Ông Lê Chí Long - chức vụ: Giám đốc công ty.

- Ông Vũ Trọng Vinh - chức vụ: Cán bộ kỹ thuật.

3.2 Đại diện đơn vị thi công xây dựng: Công ty TNHH đầu tư Lux in.

- Ông Phạm Trung Thành - chức vụ: Giám đốc công ty

- Ông Ngô Văn Vỹ - chức vụ: Đội trưởng Đội thi công

4. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: 14giờ, ngày 15 tháng 04 năm 2022

Kết thúc: 17giờ, ngày 15 tháng 04 năm 2022

5. Đánh giá công trình xây dựng đã thực hiện:

a) Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Các tài liệu gồm có:

Hồ sơ thiết kế thi công lắp đặt thiết bị;

Bản vẽ hoàn công công trình;

Các kết quả kiểm tra, được thực hiện trong quá trình xây dựng

Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng;

b) Chất lượng hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng so với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật:

- Công trình thi công hoàn thành đảm bảo chất lượng, phù hợp với thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và các yêu cầu khác của chủ đầu tư.

c) Các ý kiến khác: Không./.

6. Kết luận: Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng để đưa vào sử dụng.

Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng công trình đã hoàn thành và các yêu cầu khác: Không..

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký tên ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Lê Chi' Long

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

(Ký tên ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Phạm Trung Thành



CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CTCP TẠI SƠN LA – VINATEA MỘC CHÂU

Địa chỉ: Tiểu khu chè đen 1, TTNT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Tỉnh Sơn La.

Điện thoại: 02123 866059

**HỒ SƠ
BẢN VẼ HOÀN CÔNG**

CHỦ ĐẦU TƯ: Chi nhánh Tổng công ty chè Việt Nam tại Sơn La - CTCP - Vinatea Mộc Châu

CÔNG TRÌNH: Nhà kho chứa chất thải nguy hại (tạm thời)

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: Tiểu khu Chè Đen 1, Thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

ĐƠN VỊ THI CÔNG: Công ty TNHH Đầu tư Lux in

HOÀN THÀNH: 2022

Mộc Châu, Năm 2022

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CTCP TẠI SON LA – VINATEA MỘC CHÂU

Địa chỉ: Tiểu khu chè đen 1, TTNT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Tỉnh Sơn La.

Điện thoại: 02123 866059

**HỒ SƠ
BẢN VẼ HOÀN CÔNG**

CHỦ ĐẦU TƯ: Chi nhánh Tổng công ty chè Việt Nam tại Sơn La - CTCP - Vinatea Mộc Châu

CÔNG TRÌNH: Nhà kho chứa chất thải nguy hại (tạm thời)

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: Tiểu khu Chè Đen 1, Thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

ĐƠN VỊ THI CÔNG: Công ty TNHH Đầu tư Lux in
HOÀN THÀNH: 2022

CHỦ ĐẦU TƯ

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM –
CTCP TẠI SON LA – VINATEA MỘC CHÂU



GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Long

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ LUX IN



GIÁM ĐỐC

Phạm Dương Thành

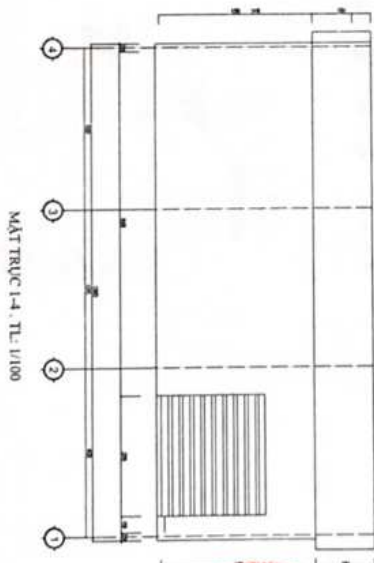
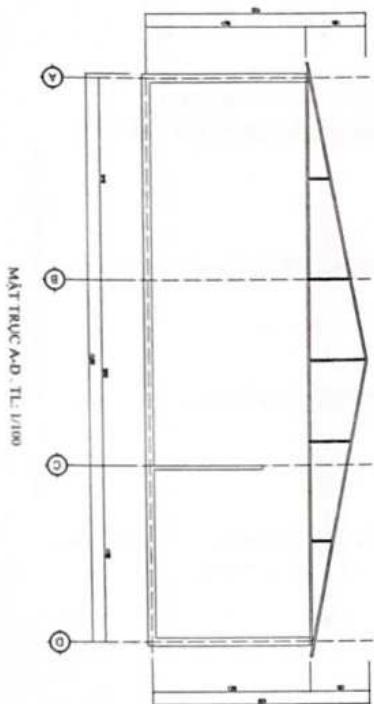
MẬT MÀNG MÃI CÔNG TRINH - TL 1/100

THUYET MINH CHUNG

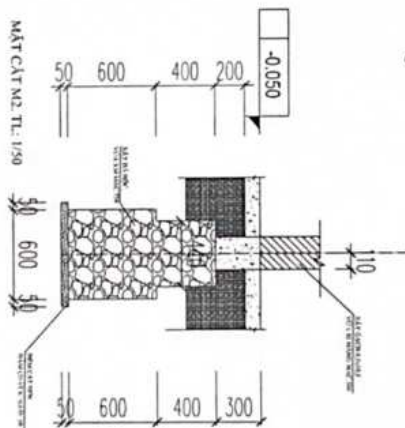
© 2006 The Authors
Journal compilation © 2006 Blackwell Publishing Ltd

[illegible]

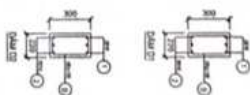
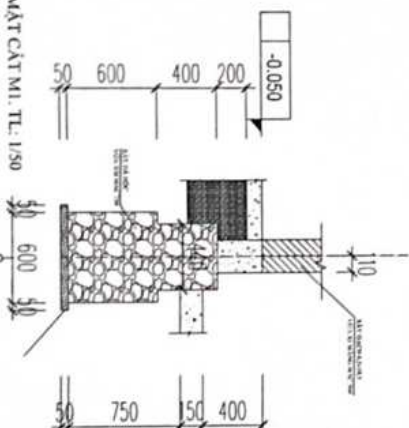
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ LUX IN	
BAN VỆ HOÀN CÔNG	
Người lập (gọi là Ủy viên, năm 01/2012)  Phan Hong Trai	Chủ tịch trường học/giáo dục địa phương (gọi là Ủy viên, năm 01/2012)  Vũ Văn Vũ
Ngày 20 tháng 3 năm 2012	Tự thân giám sát trường (gọi là Ủy viên, năm 01/2012)  Vũ Trang Vinh

[illegible]

SỬA SỬA		
LÊN	ĐÁY	ĐÁY SỬA
CHỈ ĐẠO TỰ		
CHỈ ĐẠO TỰ		



MẶT CẮT M1. TL: 1/50

[illegible]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mộc Châu, ngày 20 tháng 03 năm 2022

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH

1. Tên công trình: Nhà kho chứa chất thải nguy hại (tạm thời) – Chi nhánh Tổng công ty chè Việt Nam tại Sơn La - CTCP - Vinatea Mộc Châu

2. Địa điểm xây dựng: Tiểu khu Chè Đen 1, Thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

3. Thành phần trực tiếp nghiệm thu

3.1 Đại diện Chủ đầu tư: Chi nhánh Tổng công ty chè Việt Nam tại Sơn La - CTCP - Vinatea Mộc Châu.

- Ông Lê Chí Long - chức vụ: Giám đốc công ty.

- Ông Vũ Trọng Vinh - chức vụ: Cán bộ kỹ thuật.

3.2 Đại diện đơn vị thi công xây dựng: Công ty TNHH đầu tư Lux in.

- Ông Phạm Trung Thành - chức vụ: Giám đốc công ty

- Ông Ngô Văn Vỹ - chức vụ: Đội trưởng Đội thi công

4. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: 08 giờ, ngày 20 tháng 03 năm 2022

Kết thúc: 10 giờ, ngày 20 tháng 03 năm 2022

5. Đánh giá công trình xây dựng đã thực hiện: a) Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Các tài liệu gồm có:

Hồ sơ thiết kế thi công lắp đặt thiết bị;

Bản vẽ hoàn công công trình;

Các kết quả kiểm tra, được thực hiện trong quá trình xây dựng

Quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng;

b) Chất lượng hạng mục công trình xây dựng, công trình xây dựng so với thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật:

- Công trình thi công hoàn thành đảm bảo chất lượng, phù hợp với thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và các yêu cầu khác của chủ đầu tư.



c) Các ý kiến khác: Không./.

6. Kết luận: Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng để đưa vào sử dụng.

Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng công trình đã hoàn thành và các yêu cầu khác: Không..

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký tên ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Lê Chí Long



ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG
(Ký tên ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

